

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH YÊN BÁI

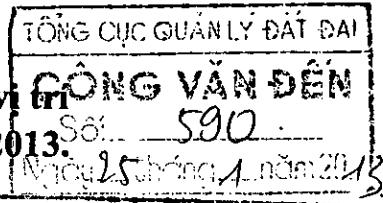
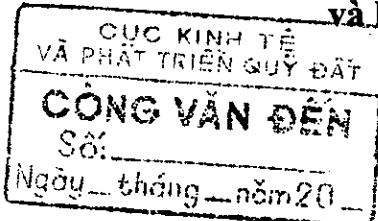
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47 /2012/QĐ-UBND

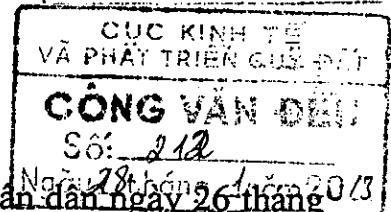
Yên Bai, ngày 28 tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí  
và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bai năm 2013.**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư-liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường- Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bai về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bai năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình: Số 437/TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2012 và số 552/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bai năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bai năm 2013.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và Quyết định này thay thế:

- Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bai năm 2012.

- Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai về việc điều chỉnh giá đất tại một số đoạn đường trên đường Nguyễn Tất Thành trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai về việc ban hành quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bai năm 2012.

- Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai về việc bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tại xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bai.

- Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai về việc điều chỉnh giá đất của đoạn 58.5 trên đường Lương Yên trong Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai về việc ban hành quy định về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất tại tỉnh Yên Bai năm 2012.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Yên Bai;
- Đài PTTH tỉnh;
- Phòng CNTT - Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Yên Bai;
- Chánh, Phó Văn phòng (TNMT) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XD, NLN, TC, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Duy Cường**

**QUY ĐỊNH**

**Về phân loại đường phố, vị trí và bảng giá các loại đất  
tại tỉnh Yên Bai năm 2013.**

(Kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND  
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai)

**Chương I  
NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Giá đất tại Quy định này là căn cứ để thực hiện các nội dung sau:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu

giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất tại Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyên nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Uỷ ban nhân dân các cấp; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Chương II PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ**

#### **Điều 3. Phân loại đô thị**

Tỉnh Yên Bái có 03 loại đô thị: Thành phố Yên Bái là đô thị loại III; Thị xã Nghĩa Lộ là đô thị loại IV; các thị trấn thuộc huyện là đô thị loại V.

#### **Điều 4. Phân loại đường phố**

1. Đô thị loại III, loại IV và loại V có 4 loại đường phố. Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi; mức độ thuận lợi của kết cấu hạ tầng cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ.

2. Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, mức độ thuận lợi của kết cấu hạ tầng cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố khác nhau tương ứng.

### **Chương III QUI ĐỊNH VỀ VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT**

#### **Điều 5. Vị trí đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp có 3 vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Gồm những thửa đất có từ 1 đến 3 yếu tố sau:

a) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đó đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất không vượt quá 1.000m;

b) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến cảng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản phẩm tập trung không vượt quá 600m;

c) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, bến bãi đường thuỷ, bến bãi đường bộ, cảng ga tàu không vượt quá 500m.

2. Vị trí 2: Gồm những thửa đất có từ 1 đến 3 yếu tố sau:

a) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất từ trên 1.000m đến 2.000m;

b) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến cảng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản phẩm tập trung từ trên 600m đến 1.000m;

c) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, bến bãi đường thuỷ, bến bãi đường bộ, cảng ga tàu từ trên 500m đến 1.000m.

3. Vị trí 3: Gồm những thửa đất không thuộc vị trí 1, vị trí 2.

4. Địa điểm tiêu thụ nông sản nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này gồm chợ, nơi thu mua nông sản tập trung; đường giao thông đường bộ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này là đường bộ có độ rộng đủ để sử dụng các phương tiện vận tải từ xe trâu, bò kéo hoặc tương đương trở lên.

#### **Điều 6. Vị trí đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn**

1. Căn cứ để xác định vị trí đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp tại phường, thị trấn gồm đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không kinh doanh mà không phải đất ở và đất phi nông nghiệp khác. Việc xác định vị trí của một thửa đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khoảng cách từ thửa đất đó đến chi giới hành lang an toàn của tuyến đường giao thông chính và căn cứ vào kích thước chiều rộng của ngõ mà thửa đất đó tiếp giáp.

Đường giao thông chính tại phường, thị trấn là đường giao thông có trong bảng giá đất.

2. Các vị trí của đất phi nông nghiệp tại phường, thị trấn

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa tiếp giáp chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính.

Đối với thửa đất không tiếp giáp với chi giới hành lang đường vì bị ngăn cách bởi suối, kênh, mương và những thủy hệ theo dạng tuyến khác nhưng người sử dụng đất vẫn khai thác được thuận lợi của vị trí 1 thì khi xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất được áp dụng hệ số bằng 0,9

lần giá đất vị trí 1 trong bảng giá; chiều sâu thửa đất vẫn tính từ chi giới hành lang đường giao thông chính.

Thửa đất tiếp giáp với chi giới hành lang bảo vệ cầu, công và các công trình giao thông khác mà chi giới hành lang bảo vệ các công trình đó không trùng với chi giới hành lang bảo vệ đường giao thông chính thì không được xác định là vị trí 1.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 2, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 3, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ dưới 2,5m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ trên 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính trên 200m;

- Thửa đất trong ngõ của vị trí 2, vị trí 3 quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 200m;

d) Vị trí 5: Áp dụng cho những thửa đất thuộc các vị trí còn lại, không thuộc các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4.

#### **Điều 7. Vị trí đất phi nông nghiệp tại các xã**

1. Căn cứ để xác định vị trí đất phi nông nghiệp tại các xã: Đất phi nông nghiệp tại các xã gồm đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không kinh doanh mà không phải đất ở. Việc xác định vị

trí của một thửa đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khoảng cách từ thửa đất đó đến chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính và căn cứ vào kích thước của ngõ mà thửa đất đó tiếp giáp.

Đường giao thông chính tại các xã là đường giao thông có trong bảng giá đất.

## 2. Các vị trí của đất phi nông nghiệp tại các xã

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa tiếp giáp chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính.

Đối với thửa đất không tiếp giáp với chi giới hành lang đường vì bị ngăn cách bởi suối, kênh, mương và những dạng thủy hệ theo dạng tuyến khác nhưng người sử dụng đất vẫn khai thác được thuận lợi của vị trí 1 thì khi xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất được áp dụng hệ số bằng 0,9 lần giá đất vị trí 1 trong bảng giá; chiều sâu thửa đất vẫn tính từ chi giới hành lang đường giao thông chính.

Thửa đất tiếp giáp với chi giới hành lang bảo vệ cầu, cống và các công trình giao thông khác mà chi giới hành lang bảo vệ các công trình đó không trùng với chi giới hành lang bảo vệ đường giao thông chính thì không được xác định là vị trí 1.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 2, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 3, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ dưới 2,5m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ từ 2,5m đến 3m, thửa đất cách chi giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, chiều rộng ngõ trên 3m, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính trên 200m;

- Thửa đất trong ngõ của vị trí 2, vị trí 3 quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này, thửa đất cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 200m;

đ) Vị trí 5: Áp dụng cho những thửa đất thuộc các vị trí còn lại, không thuộc các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4.

## Chương IV GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

### Điều 8. Nguyên tắc áp dụng giá đất

#### 1. Giá của thửa đất ở có chiều sâu lớn

Thửa đất ở mà có chiều sâu lớn hơn 20m, tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác tại các xã thì giá đất từng phần theo chiều sâu của thửa đất kể từ chỉ giới hành lang an toàn của đoạn đường đó được qui định như sau:

a) Diện tích của 20m đầu tiên tính bằng 100% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

b) Diện tích của chiều sâu từ trên 20m đến 40m tiếp theo tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

c) Diện tích của chiều sâu từ trên 40m đến 60m tiếp theo tính bằng 30% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

d) Diện tích của chiều sâu từ trên 60m tính bằng 20% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

đ) Thửa đất ở không tiếp giáp với đường giao thông có trong bảng giá đất, thửa đất ở tiếp giáp với đường liên thôn khác tại các xã thì không chia chiều sâu theo các điểm của Khoản này. Trường hợp khi thực hiện giao đất, cho thuê đất mà mức thu tiền giao đất, cho thuê đất không phù hợp với giá trị thửa đất trong thực tế thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan thống nhất xây dựng phương án xử lý cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

e) Trong công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và khi tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân: Không áp dụng phân chia thửa đất theo chiều sâu, cả thửa đất được tính bằng một giá theo vị trí của thửa đất.

## 2. Giá của thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có chiều sâu lớn

Thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở mà có chiều sâu lớn hơn 30m, tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác tại các xã, thì giá đất từng phần theo chiều sâu thửa đất kể từ chỉ giới hành lang an toàn của đoạn đường đó được qui định như sau:

a) Diện tích của 30m đầu tiên tính bằng 100% giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở vị trí 1 của đoạn đường đó;

b) Diện tích của chiều sâu từ trên 30m đến 60m tiếp theo tính bằng 60% giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở vị trí 1 của đoạn đường đó;

c) Diện tích của chiều sâu từ trên 60m đến 90m tiếp theo tính bằng 50% giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở vị trí 1 của đoạn đường đó;

d) Diện tích của chiều sâu từ trên 90m tính bằng 30% giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở vị trí 1 của đoạn đường đó;

d) Thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở không tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tiếp giáp đường liên thôn khác tại các xã thì không chia theo chiều sâu theo các quy định tại Khoản này. Trường hợp khi thực hiện giao đất, cho thuê đất mà mức thu tiền giao đất, cho thuê đất không phù hợp với giá trị thửa đất trong thực tế thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan thống nhất xây dựng phương án xử lý cụ thể cho phù hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

## 3. Hệ số theo chiều sâu trong trường hợp có nhiều thửa đất liền kề nhau của một chủ sử dụng đất

Trường hợp khu đất của một chủ sử dụng đất gồm nhiều thửa đất liền kề nhau thì toàn bộ khu đất đó được xác định như một thửa đất. Nếu khu đất đó có ít nhất một thửa tiếp giáp đường giao thông có trong bảng giá đất, trừ đường liên thôn khác tại các xã, mà có chiều sâu lớn thì giá đất từng phần theo chiều sâu kể từ chỉ giới hành lang an toàn giao thông của mỗi thửa đất phi nông nghiệp xác định theo Khoản 1, Khoản 2 Điều này. Đối với thửa đất khi được xác định theo giá đất nông nghiệp thì thực hiện theo Khoản 7 Điều này.

## 4. Thửa đất có một cạnh tiếp giáp đường đi gồm: Đường giao thông chính, ngõ của đường giao thông chính, đường nhánh, ngõ của đường nhánh, nếu cạnh tiếp giáp với đường đi thuộc hai đoạn, hai vị trí có giá khác nhau thì lấy đường vuông góc với tim của đường đi (tại điểm giới hạn của hai đoạn, hai vị trí có giá khác nhau đó) làm ranh giới để phân chia thửa đất đó làm hai phần và xác định diện tích của từng phần để áp giá theo đoạn hoặc vị trí tương ứng.

5. Thửa đất nằm trong ngõ mà ngõ đó nối trực tiếp với nhiều tuyến đường giao thông có giá đất khác nhau thì vị trí, giá đất của thửa đất đó được xác định theo tuyến đường giao thông gần nhất.

6. Điểm giới hạn của các tuyến đường tại những nơi đường giao nhau là điểm giữa của các tuyến đường giao nhau đó chiếu vuông góc với chỉ giới hành lang đường.

7. Một thửa đất khi được xác định theo giá đất nông nghiệp thì không xác định giá đất theo chiều sâu thửa đất, giá của toàn bộ thửa đất được xác định theo Điều 10 Quy định này; một thửa đất hiện trạng là đất nông nghiệp nhưng khi được xác định theo giá đất phi nông nghiệp, kể cả xác định theo giá đất phi nông nghiệp để tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thì thực hiện xác định giá đất theo chiều sâu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

8. Một thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường có giá đất khác nhau thì giá thửa đất đó được xác định theo tuyến đường có giá đất cao nhất.

#### **Điều 9. Điều kiện xác định giá đất**

1. Giá đất phi nông nghiệp khi thực hiện giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất áp dụng đối với đất đã có mặt bằng, trừ đất khai thác khoáng sản, công trình thuỷ điện và các trường hợp tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp khi thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua đấu giá hoặc cho thuê đất không qua đấu giá hoặc khi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp mà thửa đất phi nông nghiệp bị hạn chế khả năng sử dụng vì phải đào, đắp mặt bằng thì xác định giá đất như sau:

##### **a) Đối với thửa đất do tổ chức sử dụng**

Căn cứ vào chi phí đào, đắp mặt bằng tương đương với khối lượng đào, đắp theo thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan xác định hệ số áp dụng giá đất như sau: Đối với thửa đất tại phường, thị trấn không được thấp hơn 0,6 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng; đối với thửa đất tại xã không được thấp hơn 0,5 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng.

Hệ số theo Điều này chỉ được áp dụng cho diện tích có đào, đắp mặt bằng. Đối với diện tích còn lại của thửa đất mà không phải đào, đắp mặt bằng thì không được áp dụng hệ số.

Trường hợp người được giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được áp dụng chính sách giảm tiền sử dụng đất thì tính giảm trừ chi phí đào, đắp mặt bằng trước (đất tại đô thị giảm trừ không quá 40%, tại xã giảm trừ không quá 50% so với giá trị phần diện tích phải san tạo tính theo giá đất trong bảng giá), tính giảm trừ tiền sử dụng đất sau.

b) Đối với thửa đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng

Căn cứ vào chi phí đào, đắp mặt bằng tương đương với khối lượng đào, đắp theo thiết kế được Phòng Quản lý đô thị thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ; Phòng Công thương hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng các huyện xác nhận, Phòng Tài chính kế hoạch chủ trì, phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Thuế và các cơ quan liên quan xác định hệ số áp dụng giá đất như sau: Đối với thửa đất tại phường, thị trấn không được thấp hơn 0,6 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng; đối với thửa đất tại xã không được thấp hơn 0,5 lần so với giá của chính thửa đất đó trong điều kiện đã có mặt bằng.

Hệ số theo Điểm này chỉ được áp dụng cho diện tích có đào, đắp mặt bằng; đối với diện tích còn lại của thửa đất mà không phải đào, đắp mặt bằng thì không được áp dụng hệ số.

Trường hợp người được giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được áp dụng chính sách giảm tiền sử dụng đất thì tính giảm trừ chi phí đào, đắp mặt bằng trước (đất tại đô thị giảm trừ không quá 40%, tại xã giảm trừ không quá không quá 50% so với giá trị phần diện tích phải san tạo tính theo giá đất trong bảng giá), tính giảm trừ tiền sử dụng đất sau.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất mới đối với các thửa đất đã có mặt bằng cho hộ gia đình, cá nhân theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường ở khu vực liền kề tại thời điểm tổ chức đấu giá để xây dựng giá khởi điểm đấu giá, trình Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt, nhưng giá khởi điểm không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

4: Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất không qua đấu giá, kể cả trong các khu công nghiệp, thì phải khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường ở khu vực tại thời điểm tổ chức đấu giá hoặc thời điểm giao đất để xây dựng giá khởi điểm đấu giá hoặc giá để giao đất không qua đấu giá.

Giá đất tại Khoản này do Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các sở, ngành có liên quan xác định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định nhưng không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

**Điều 10. Giá đất nông nghiệp**

1. Giá các loại đất nông nghiệp được quy định tại Bảng 1.

2. Thửa đất nông nghiệp được áp dụng giá đất bằng 22.500 đồng/m<sup>2</sup> trong các trường hợp sau:

a) Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

b) Thửa đất nằm trong địa giới hành chính phường, nằm trong khu dân cư nông thôn, nằm trong khu dân cư thuộc thị trấn, gồm các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm không phải là đất trồng lúa nước, đất trồng rừng sản xuất.

Ranh giới khu dân cư xác định theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp chưa có quy hoạch thì xác định theo hiện trạng ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng.

3. Thửa đất nuôi trồng thuỷ sản, đất trồng lúa nước trong địa giới hành chính phường và trong khu dân cư nông thôn, trong khu dân cư thuộc thị trấn thì thực hiện theo giá đất trong bảng giá.

4. Giá các loại đất rừng phòng hộ, đất rừng tự nhiên sản xuất, đất rừng đặc dụng được tính bằng 80% giá đất trồng rừng sản xuất có cùng loại vị trí.

5. Giá đất nông nghiệp khác tại các xã tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng vị trí theo Quy định này.

#### **Điều 11. Giá đất ở và giá đất phi nông nghiệp khác**

1. Giá đất ở tại thành phố Yên Bai quy định tại Bảng 2.

2. Giá đất ở tại thị xã Nghĩa Lộ quy định tại Bảng 3.

3. Giá đất ở tại huyện Mù Cang Chải quy định tại Bảng 4.

4. Giá đất ở tại huyện Trạm Tấu quy định tại Bảng 5.

5. Giá đất ở tại huyện Văn Chấn quy định tại Bảng 6.

6. Giá đất ở tại huyện Văn Yên quy định tại Bảng 7.

7. Giá đất ở tại huyện Trấn Yên quy định tại Bảng 8.

8. Giá đất ở tại huyện Yên Bình quy định tại Bảng 9.

9. Giá đất ở tại huyện Lục Yên quy định tại Bảng 10.

10. Giá đất phi nông nghiệp khác tại các phường, thị trấn được tính bằng 50% giá đất ở có cùng vị trí.

#### **Điều 12. Giá các vị trí đất ở tại phường, thị trấn**

1. Giá đất vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường giao thông chính.

2. Giá đất vị trí 2: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bai và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 2 quy định bằng 40% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 2 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1.

3. Giá đất vị trí 3: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bai và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 3 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1.

4. Giá đất vị trí 4: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bai và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 4 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 4 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

5. Giá đất vị trí 5: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bai và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 5 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 5 quy định bằng 8% giá đất vị trí 1.

6. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

Qui định giá đất ở tối thiểu cụ thể như sau: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bai giá đất ở tối thiểu là 160.000đồng/m<sup>2</sup>; các phường thuộc thị xã Nghĩa Lộ giá đất ở tối thiểu là 120.000đồng/m<sup>2</sup>; các thị trấn giá đất ở tối thiểu là 100.000đồng/m<sup>2</sup>.

Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này hoặc thừa đất ở có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà giá đất thấp hơn giá đất ở tối thiểu thì áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu.

### **Điều 13. Giá các vị trí đất ở tại các xã**

1. Giá đất vị trí 1: Áp dụng đối với thừa đất ở có ít nhất một mặt giáp với đường giao thông có tên trong Bảng giá đất ban hành kèm theo Quy định này.

2. Giá đất vị trí 2: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bai và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 2 quy định bằng 40% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 2 quy định bằng 50% giá đất vị trí 1.

3. Giá đất vị trí 3: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bai và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 3 quy định bằng 30% giá đất vị trí 1.

4. Giá đất vị trí 4: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bai và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 4 quy định bằng 20% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 4 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

5. Giá đất vị trí 5: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bai và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 5 quy định bằng 10% giá đất vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất vị trí 5 quy định bằng 8% giá đất vị trí 1.

6. Giá đất ở tối thiểu tại nông thôn

a) Giá đất ở tối thiểu tại các xã thuộc thành phố Yên Bai là 70.000đồng/m<sup>2</sup>; giá đất ở tối thiểu tại các xã còn lại là 55.000đồng/m<sup>2</sup>.

b) Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều này hoặc thửa đất có chiều sâu lớn mà giá đất thấp hơn giá đất ở tối thiểu thì áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu.

#### **Điều 14. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

1. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất để tính tiền giao đất, thuê đất bằng 0,7 lần giá đất ở có cùng vị trí và được quy định cụ thể tại Khoản 2 Điều này.

2. Giá các vị trí đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn và các xã xác định như sau:

a) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn: Giá đất các vị trí bằng 0,7 lần giá đất ở có cùng vị trí;

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các xã thì giá đất các vị trí như sau:

- Giá đất vị trí 1: Tính bằng 0,7 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 1.575.000đồng/m<sup>2</sup>;

- Giá đất vị trí 2: Tính bằng 0,35 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 787.500đồng/m<sup>2</sup>;

- Giá đất vị trí 3: Tính bằng 0,21 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 472.500đồng/m<sup>2</sup>;

- Giá đất vị trí 4: Tính bằng 0,14 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 315.000đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất vị trí 5: Tính bằng 0,07 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 157.500đồng/m<sup>2</sup>.

3. Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 hoặc thửa đất có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà thấp hơn giá đất tối thiểu thì được áp dụng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tối thiểu.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tối thiểu được quy định như sau: Tại các phường của thành phố Yên Bai là 112.000đồng/m<sup>2</sup>; tại các phường của thị xã Nghĩa Lộ là 84.000đồng/m<sup>2</sup>; tại các thị trấn là 70.000đồng/m<sup>2</sup>; tại các xã thuộc thành phố Yên Bai là 49.000đồng/m<sup>2</sup>; tại các xã còn lại là 38.500đồng/m<sup>2</sup>.

4. Trường hợp đất do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định (không phải đất do Nhà nước giao); đất tổ chức đang sử dụng có nguồn gốc từ đất ở hoặc có nguồn gốc từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không do Nhà nước giao, thì giá đất bằng 100% giá đất ở có cùng vị trí.

### **Điều 15. Giá đất phi nông nghiệp không kinh doanh không phải là đất ở**

Đất sử dụng vào các mục đích như: Đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo, đất sử dụng vào mục đích tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất do cộng đồng dân cư sử dụng; đất phi nông nghiệp không kinh doanh khác, giá đất bằng 100% giá đất ở có cùng vị trí.

Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn thì áp dụng hệ số theo chiều sâu để tính giá đất nhưng mức giá không thấp hơn giá đất ở tối thiểu.

### **Điều 16. Giá đất chưa sử dụng**

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng bao gồm đất bằng chua sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, khi cần phải có giá đất để tính tiền bồi thường đổi với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này, giá đất được xác định bằng 80% giá của loại đất liền kề, có cùng vị trí đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đất chưa sử dụng khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được tính bằng 100% giá của loại đất đó.

## **Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 17. Xử lý tồn tại**

1. Các trường hợp đã nộp đầy đủ hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo qui định hiện hành tại cơ quan thuế từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2013 chưa xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai thì áp dụng giá đất ban hành theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung giá đất trong năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

2. Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích sử dụng bị thu hồi do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, có hiệu lực tại thời điểm Quyết định thu hồi đất. Trường hợp bồi thường chậm thì giá đất thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Đối với công trình mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2013 chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, thì áp dụng Quy định này đối với những trường hợp đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 chưa được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

## **Điều 18. Bổ sung, điều chỉnh giá đất**

### **1. Điều chỉnh giá từng thửa đất, khu đất cụ thể**

a) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; cho thuê đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất để điều tra, khảo sát xây dựng giá của từng vị trí đất, từng khu vực đất, từng loại đất; trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định;

b) Khi Nhà nước phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh qui định tại thời điểm quyết định thu hồi đất chưa phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nơi có đất tổ chức điều tra, khảo sát xây dựng giá đất cho từng vị trí đất, từng khu vực đất, từng loại đất cho phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường; gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất của từng vị trí đất, từng khu vực đất, từng loại đất cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

c) Việc quyết định giá đất của từng vị trí đất, từng khu vực đất, từng loại đất nêu tại Điểm a, Điểm b Khoản này không bị giới hạn bởi khung giá đất của Chính phủ và không làm thay đổi bảng giá đất Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành.

### **2. Bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất**

Khi có thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi về mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường, vị trí đất; khi hình thành những tuyến đường mới cần bổ sung vào bảng giá đất hoặc khi giá đất thực tế trên thị trường có biến động cần điều chỉnh bảng giá đất đã ban hành thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì điều tra, khảo sát, xây dựng phương án bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất; gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, lấy ý kiến thẩm định của Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất.

### **Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quy định này.
2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng giá đất tại Quy định này. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc thì báo cáo về Uỷ ban nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Duy Cường**

**BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số thứ tự	Loại đất	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất trồng lúa nước.	30.000	25.000	20.000
2	Đất nuôi trồng thuỷ sản.	25.000	20.000	16.000
3	Đất bẳng trồng cây hàng năm khác.	20.000	16.000	14.000
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa nương, đất cỏ dùng vào chăn nuôi.	14.000	12.000	10.000
5	Đất trồng cây lâu năm.	18.000	16.000	11.000
6	Đất trồng rừng sản xuất:			
a)	Đất trồng rừng sản xuất tại hai huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải.	6.000	4.500	3.000
b)	Đất trồng rừng sản xuất tại các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn thuộc các huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình, Lục Yên và thị xã Nghĩa Lộ.	8.000	6.500	5.000
c)	Đất trồng rừng sản xuất tại các xã, phường, thị trấn còn lại.	10.000	8.500	7.000

**BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ YÊN BÁI**

(Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI III)**

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1 Đường Đinh Tiên Hoàng</b> <i>(Từ giáp địa giới huyện Yên Bình đến ngã tư Km5 - giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Điện Biên)</i>							
1.1	Từ giáp địa giới huyện Yên Bình đến gập đường Yên Thế	3	3.300.000	1.320.000	990.000	660.000	330.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến gập đường Lương Văn Can	3	4.300.000	1.720.000	1.290.000	860.000	430.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Công ty TM&DL Yên Bai	3	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến gập đường Phan Đăng Lưu	2	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới phường Đồng Tâm	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Điện Biên)	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
<b>2 Đường Điện Biên</b> <i>(Từ ngã tư Km 5 (giao với các đường Yên Ninh, Nguyễn Tất Thành, Đinh Tiên Hoàng) đến ngã tư Cao lanh)</i>							
2.1	Từ ngã tư Km 5 đến gập đường Quang Trung	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất công ty CP xây lắp Thuỷ lợi Thủy điện	1	8.300.000	3.320.000	2.490.000	1.660.000	830.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Dài	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cao Lanh	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
<b>3 Đường Hoàng Hoa Thám</b> <i>(Từ ngã tư Cao Lanh đến công Ngòi Yên)</i>							
3.1	Đoạn từ ngã tư Cao lanh đến giáp đường sắt Hà Nội - Yên Bai	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Hoàng Hoa Thám	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
<b>4 Đường Trần Hưng Đạo</b>							

		2	3	4	5	6	7	8
1	(Từ công Ngõi Yên ngã tư cầu Yên Bai)							
4.1	Từ công Ngõi Yên đến phố Dã Tượng	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000	
4.2	Đoạn tiếp theo đèn phố Mai Hắc Đế	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000	
4.3	Đoạn tiếp theo đèn đầu phố Nguyễn Du	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000	
4.4	Đoạn tiếp theo đèn ngã tư đầu cầu Yên Bai	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000	
5	Đường Nguyễn Phúc (Từ ngã tư cầu Yên Bai đến hết địa giới phường Nguyễn Phúc)							
5.1	Từ cầu Yên Bai đến hết đất Trạm điện	2	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000	
5.2	Đoạn tiếp theo đèn hết ranh giới đất khí tượng	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
5.3	Đoạn tiếp theo đèn gấp đường Lê Hồng Phong	3	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000	
5.4	Đoạn tiếp theo đèn hết ranh giới Cty chế biến lâm sản xuất khẩu	3	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
5.5	Đoạn tiếp theo đèn hết ranh giới phường Nguyễn Phúc	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	
6	Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba Âu Lâu đến ngã tư Nam Cường)							
6.1	Đoạn từ ngã ba Âu Lâu đến hết đất nhà Ông Trần Kiên	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000	
6.2	Đoạn tiếp theo đèn đường sắt cắt ngang	2	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000	
6.3	Đoạn tiếp theo đèn hết ranh giới phường Nguyễn Phúc	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
6.4	Đoạn tiếp theo đèn hết ranh giới trường Lê Hồng Phong	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	
6.5	Đoạn tiếp theo đèn hết ranh giới cây xăng vật tư	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	
6.6	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Thành Công	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	
7	Đường Thành Công (Từ ngã tư Nam Cường đến đường sắt đường ngang khu công Ngõi Yên)							
7.1	Từ ngã tư Nam Cường đi về phía ga đến hết đất số nhà 40 và ngõ 22	2	-4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	
7.2	Đoạn tiếp theo đèn gấp phố Tô Hiến Thành	2	3.700.000	1.480.000	1.110.000	740.000	370.000	
7.3	Đoạn tiếp theo qua đường Thành Công cải tạo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000	
7.4	Đoạn từ vị trí 1 đường Thành Công cải tạo đến hết đất số nhà 14 và số nhà 9	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Đội thi hành án thành phố	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
7.6	Đoạn tiếp theo đến hết đường Thành Công cũ (nhà bà Nga Hồng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
7.7	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học gấp đường Hoàng Hoa Thám	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
8	<b>Đường Thành Niên</b> <i>(Từ ngã ba của ga Yên Bái ven bờ sông Hồng đến nhà nghỉ điều dưỡng)</i>						
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến gấp phố Yết Kiêu	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến gấp phố Đỗ Tượng	1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến gấp phố Đinh Liệt	1	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến gấp phố Đào Duy Từ	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
8.5	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Phúc Phố Yết Kiêu	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
9	<b>Phố Yết Kiêu</b> <i>(Từ đầu nam chợ Yên Bái đến gấp đường Thanh Niên)</i>						
9.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến hết đất nhà số 25	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến gấp đường Thanh Niên	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
10	<b>Phố Mai Hắc Đé</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo gấp đường Thanh Niên)</i>						
10.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Thanh Niên	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
11	<b>Phố Nguyễn Cảnh Chân</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo gấp đường Thanh Niên)</i>						
12	<b>Phố Nguyễn Du</b> <i>(Từ nhà thi đấu TDTT đến gấp đường Hòa Bình)</i>						
12.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Hòa Bình	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
13	<b>Phố Trần Đức Sắc</b>						
	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đường Hòa Bình	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
14	<b>Phố Tô Ngọc Vân</b>						

		1	2	3	4	5	6	7	8
15	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đường Hòa Bình	4	2.500.000	1.000.000	750.000	1.500.000	250.000		
16	Phó Mai Văn Ty	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000		
16.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	3	5.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000		
16.2	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến giáp vị trí 1 đường Hòa Bình	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000		
17	<b>Đường Lý Thường Kiệt</b> (Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Cao Lanh)	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000		
17.1	Đoạn từ ngã tư Nam Cường đi Cao Lanh đến hết đất số nhà 40 và ngõ 11	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000		
17.2	Đoạn tiếp theo đến giao đường Lý Đạo Thành	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000		
17.3	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000		
18	<b>Đường Trần Bình Trọng</b>	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000		
18.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong đến giao đường Phạm Ngũ Lão	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000		
19	<b>Đường Yên Ninh</b> (Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Km 5 - giao với các đường Nguyễn Tất Thành, Điện Biên, Định Tiên Hoàng)	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000		
19.1	Đoạn từ ngã tư Nam Cường đến hết đất Trạm viễn thông Nam Cường và hết đất số nhà 27	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000		
19.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà khách Trường Sơn và hết đất số nhà 134	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000		
19.3	Đoạn tiếp theo đến giao đường Cao Thắng	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000		
19.4	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Bệnh viện tỉnh	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000		
19.5	Đoạn tiếp theo đến giao đường Thành Chung	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000		
19.6	Đoạn tiếp theo đến giao đường Thành Chung	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000		
19.7	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Km 5	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000		
20	<b>Đường Hồ Xuân Hương</b> (Từ Bến xe Yên Bái đi Đến Tuần Quán)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000		
20.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất chợ Yên Ninh	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000		

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
20.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất số nhà 94	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
20.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (công trường Lý Tự Trọng)	4	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
20.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Trần	4	450.000	180.000	160.000	160.000	160.000
<b>21</b>	<b>Đường Kim Đồng (Từ ngã tư Bệnh viện đến gap đường Điện Biên Phủ)</b>						
21.1	Từ vị trí 1/2 đường Yên Ninh đến hết đất nhà số 46	2	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến tới số nhà 406	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Điện Biên 50m	3	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
21.4	Đoạn còn lại đến sau vị trí 1 đường Điện Biên	2	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
<b>22</b>	<b>(Từ ngã tư bệnh viện đến cầu Nghĩa trang Đá Bia)</b>						
22.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
22.2	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 41	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
22.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu tập thể bệnh viện cũ (Cống qua đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
22.4	Đoạn tiếp theo đến Nghĩa trang Đá Bia		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
<b>23</b>	<b>Đường Quang Trung</b>						
	<i>(Từ đường Yên Ninh khu trường Nguyễn Huệ gấp đường Điện Biên km 4)</i>						
23.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m	2	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Điện Biên 50m	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
23.3	Đoạn còn lại 50m gấp vị trí 1 đường Điện Biên	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
<b>24</b>	<b>Đường Lê Lợi</b>						
	<i>(Từ ngã tư km 4 đến cầu Bảo Lương)</i>						
24.1	Từ vị trí 1 đường Điện Biên đến đầu cầu D2 (cầu thứ hai )	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
24.2	Đoạn tiếp theo đến công nhà máy Sứ	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
24.3	Đoạn từ ngã ba nhà máy Sứ đến hết đất nhà bà Bảy	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
24.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Bảo Lương	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
<b>25</b>	<b>Đường Trần Phú</b>						
	<i>(Từ ngã ba Ngã hàng Nhà nước đến hết ranh giới phường Yên Thịnh)</i>						

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
25.1	Từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến hết đất trạm biến áp Giao tế	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Đồng Tâm	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
25.3	Đoạn tiếp theo đến gấp đường Lương Văn Can	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
25.4	Đoạn tiếp theo đến công Trưởng trung cấp Kinh tế - kỹ thuật	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
25.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Tây Hòa	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000	
25.6	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Thịnh	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000	
26	<b>Đường Lê Văn Tám</b>						
	(Từ ngã ba Km 6 qua Trung tâm GTVL đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp)						
26.1	Từ vị trí 1 đường Định Tiên Hoàng (Phòng khám Tràng An) đến hết đất nhà bà Chất	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
26.2	Đoạn tiếp theo đến hết công trường Ngân hàng	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
26.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Định Tiên Hoàng	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
27	<b>Đường Trần Quốc Toản</b>						
	(Từ chợ Đồng Tâm qua Sở Xây dựng đến Ngân hàng Nhà nước)						
27.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Điện Biên (chợ km 4) vào 50m	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
27.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Điện Biên (Ngân hàng Nhà nước)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
28	<b>Phố Tô Hiệu</b>						
	(Từ cổng Sở Giáo dục đến Khán đài A sân vận động Thanh Niên)						
28.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến sâu 50 mét	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
28.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba khán đài A sân vận động Thanh Niên	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
28.3	Đoạn tiếp theo đến gấp đường Ngô Gia Tự	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
29	<b>Phố Võ Thị Sáu</b>						
	(Từ đường Yên Ninh đến gấp đường Ngô Gia Tự)	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
30	<b>Đường Ngô Gia Tự</b>						
	(Từ ngã ba Bưu điện tỉnh đến sân vận động Thanh Niên)	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
30.1	Từ sau vị trí 1 đường Định Tiên Hoàng vào sâu 50 mét	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
30.2	Đoạn tiếp theo đến gấp phố Võ Thị Sáu	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000

1	2	3	4	5	6	7	8
30.3. Đoanicon lân		3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	600.000	300.000
<b>31. Phố Ngõ Số 1 Lien</b>							
31.1. Từ vị trí 1 đường Trần Phú đến gấp ngã ba (trước nhà ông Phiêu)	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	600.000	300.000
31.2. Từ ngã ba gấp đường Trần Phú đến hết tiêu khu Hào Gia (giáp suối)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	340.000	170.000
<b>32. Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ chợ Km 6 đến gấp đường Trần Phú)</b>							
Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến đầu cầu Công đoàn (cùi)	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	700.000	350.000
32.2. Đoạn tiếp theo cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành 50m	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	600.000	300.000
32.3. Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	800.000	400.000
32.4. Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	800.000	400.000
32.5. Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới phường Đồng Tâm	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	640.000	320.000
32.6. Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Trần Phú	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	500.000	250.000
<b>33. Đường Lương Văn Can (Từ ngã ba Nhà thờ Km 7 đến gấp đường Trần Phú)</b>							
33.1. Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến đầu cầu	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	400.000	200.000
33.2. Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Trần Phú 50 mét	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	300.000	160.000
33.3. Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Trần Phú	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	400.000	200.000
<b>34. Đường Bảo Lương (Từ ngã tư km 2 đến gấp đường Lê Lợi)</b>							
34.1. Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào 100 mét	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	400.000	200.000
34.2. Đoạn tiếp theo đến gấp đường Lê Lai (Lối rẽ ra Công an Tỉnh)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	300.000	160.000
34.3. Đoạn tiếp theo đến gấp đường Lê Lợi	4	600.000	240.000	180.000	160.000	160.000	160.000
<b>35. Đường Cao Thắng (Từ ngã tư km 2 đến gấp đường Yên Ninh)</b>							
35.1. Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào 100 mét	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	500.000	250.000
35.2. Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Yên Ninh	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	400.000	200.000
<b>36. Đường Hoà Bình (Từ ngã ba tiếp giáp đường Thành Công đến Nhà máy chè Yên Bái)</b>							

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
36.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Thành Công đến giáp trụ sở UBND phường Nguyễn Thái Học	3	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
36.2	Đoạn tiếp theo đến gấp phó Nguyễn Du	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
36.3	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Phúc	3	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
37	<b>Phố Trần Nguyên Hãn</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo gấp đường Thanh Niên)</i>	3	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
37.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	3	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
37.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
38	<b>Phố Trần Quang Khải</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo gấp đường Thanh Niên)</i>	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
38.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
38.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
39	<b>Phố Đinh Lễ</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo khu Chi cục Thuế gấp đường Thanh Niên)</i>	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
39.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
39.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
40	<b>Phố Đinh Liệt</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo khu trường Lý Thường Kiệt gấp đường Thanh Niên)</i>	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
40.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
40.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Thanh Niên	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
41	<b>Phố Đào Duy Từ</b>	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
41.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
41.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Thanh Niên	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
42	<b>Đường Thanh Liêm</b> ( <i>Đoạn sau vị trí 1 đường Lê Văn Tám đến gấp đường Hà Huy Tập</i> )	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
43	<b>Phố Hòa Cường</b> ( <i>Từ ngã ba Công ty CPXDGT đường Lê Hồng Phong gấp đường Hòa Bình</i> )	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
44	<b>Phố Dã Tượng</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo gấp đường Thanh Niên)</i>	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000

I	2	3	4	5	6	7	8
45.	<b>Đường Nguyễn Thái Học</b> <i>(Từ ngã tư Cao Lanh đến ngã tư cầu Yên Bai)</i>						
45.1	Đoạn từ ngã tư Cao Lanh đến hết đất Ban Dân tộc miền núi	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
45.2	Đoạn tiếp theo, đến gập đường Thành Công cũ rẽ ra đường Hoàng Hoa Thám	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
45.3	Đoạn tiếp theo, đến đường sắt cắt ngang	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
45.4	Đoạn tiếp theo, đến gập phố Nguyễn Du	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
45.5	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Yên Bai	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
46.	<b>Phố Đào Tán</b>	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
47.	<b>Đường Hoàng Văn Thụ (Đường Khe Sén)</b>						
47.1	Sau vị trí 1 đường Kim Đồng đến hết số nhà 17.	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
47.2	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (hết đất nhà ông Bằng)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
47.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Quang Trung	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
48.	<b>Đường Lý Tự Trọng</b>						
48.1	Từ ngã ba Cục Thuế cũ qua cung thiếu nhi đến gập đường Quang Trung	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
48.2	Từ ngã ba Cung thiếu nhi đến cổng Kho bạc Nhà nước Yên Bai cũ	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
49.	<b>Đường Phan Đăng Lưu</b> <i>(Từ ngã ba Công đoàn tỉnh đến gập đường Thanh Liêm)</i>						
49.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến hết cổng trường Yên Định	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
49.2	Đoạn tiếp theo đi 100m	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
49.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Thanh Liêm	4	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
50.	<b>Đường Yên Bai - Văn Tiến</b> <i>(Từ đường Lê Lợi đến ranh giới phường Yên Ninh)</i>						
51.	<b>Phố Đoàn Thị Điểm</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo đến gập phố Trần Nguyên Hãn)</i>						
51.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
51.2	Đoạn tiếp theo đến gập vị trí 1 phố Trần Nguyên Hãn	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
51.3	Từ sau vị trí 1 phố Trần Nguyên Hãn đến gập vị trí 1 phố Mai Hắc Đè	4	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000

Yên Bai

I	2	3	4	5	6	7	8
51.4	Từ sau vị trí 1 phố Mai Hắc Đế đến gấp vị trí 1 phố Đà Tượng	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
52	<b>Phố Bùi Thị Xuân</b> <i>(Từ đường Trần Hưng Đạo đến gấp phố Trần Nguyên Hãn)</i>	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
53	<b>Phố Lê Quý Đôn</b> <i>(Đường ngang đi phía Đông nam trường Lý Thường Kiệt)</i>	4					
53.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	4	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000
53.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Thành Niên	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
54	<b>Phố Tuệ Tĩnh</b> <i>(Từ đường Thành Công vào Bệnh viện thành phố)</i>	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
55	<b>Đường Lý Đạo Thành</b> <i>(Từ đường Lý Thường Kiệt qua ven hồ Công viên gấp đường Thành Công)</i>	4					
55.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Lý Thường Kiệt đến công xí nghiệp gỗ Đại Loan hết đất nhà ô Hiếu	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
55.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên Viện Quy hoạch Thiết kế Nông lâm nghiệp	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
55.3	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Thành Công	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
56	<b>Đường Hà Huy Tập</b> <i>(Từ phố Tô Hiệu gấp đường Thành Liêm)</i>	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000
57	<b>Đường vào trường Nguyễn Trãi</b>	4					
57.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
57.2	Đoạn tiếp theo đến công trường Nguyễn Trãi	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
58	<b>Đường Lương Yên</b> <i>(Từ UBND phường Yên Thịnh đi xã Tân Thịnh)</i>	4					
58.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100 mét	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
58.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành 50m	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000
58.3	Đoạn tiếp theo đến gấp đường Nguyễn Tất Thành	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
58.4	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
58.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thịnh	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000
59	<b>Đường Lê Chân</b>	4					
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Y.Ninh đến giáp ranh giới xã Nam Cường	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000
60	<b>Phố Phùng Khắc Khoan</b>	4					

1	2	3	4	5	6	7	8
	<i>Từ đường Hòa Bình đoạn đường sắt cắt ngang gap đường Lê Hồng Phong</i>						
60.1	Từ sau vị trí 5 đường Hòa Bình đến cách vị trí 1 đường Lê Hồng Phong	1.000.000	400.000	300.000	200.000	200.000	160.000
60.2	Đoạn tiếp theo đến gap vị trí 1 đường Lê Hồng Phong	1.100.000	440.000	330.000	220.000	220.000	160.000
61	<b>Dорога Nguyễn Khắc Nhu</b>						
61.1	Đoạn từ sau Vị trí 1 đường Lê Hồng Phong vào 50m	1.500.000	600.000	450.000	300.000	300.000	160.000
61.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Hòa Bình 50m	1.000.000	400.000	300.000	200.000	200.000	160.000
61.3	Đoạn tiếp theo gap vị trí 1 đường Hòa Bình	1.100.000	440.000	330.000	220.000	220.000	160.000
62	<b>Dорога Phạm Ngũ Lão</b>						
	<i>(Từ đường Trần Bình Trọng qua Vật tư nông nghiệp thị xã cũ)</i>						
62.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng vào 50m	900.000	360.000	270.000	180.000	180.000	160.000
62.2	Đoạn tiếp theo 100m	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	160.000
62.3	Đoạn còn lại đến hết đât tờ 23 (hết đất nhà ông Sinh)	400.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
63	<b>Dорога Lê Trực</b>						
	<i>(Từ đường Trần Phú qua Trường Cao đẳng Sư phạm đi Thanh Hưng.)</i>						
63.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Phú đến hết đất nhà bà Hoà	1.000.000	400.000	300.000	200.000	200.000	160.000
63.2	Đoạn tiếp theo đến gap đường Thanh Hưng	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	160.000
64	<b>Dорога Lê Lai</b>						
	<i>(Từ Công an tỉnh gap đường Bảo Lương)</i>						
64.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến trạm xá Công an Tỉnh	1.200.000	480.000	360.000	240.000	240.000	160.000
64.2	Đoạn tiếp theo đến gap đường Bảo Lương (hướng Km2)	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	160.000
64.3	Đoạn tiếp theo đến gap đường Bảo Lương (hướng Nhà máy Sứ)	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	160.000
65	<b>Dорога Trương Quyền</b>						
65.1	Từ cầu ông phó Hoan đến ngã ba đường Trương Quyền	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	160.000
65.2	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Bảo Lương (hướng nhà máy Sứ)	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	160.000
65.3	Đoạn tiếp từ ngã ba đến vị trí 1 đường Bảo Lương (hướng Km2)	300.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
66	<b>Phố Đặng Dung</b>						
66.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến nhà ông Lẽ	1.200.000	480.000	360.000	240.000	240.000	160.000

1	2	3	4	5	6	7	8
66.2	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Kim Đồng	800.000	320.000	240.000	160.000	160.000	
67	<b>Đường Thành Hùng</b>						
67.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Phú vào 50m	900.000	360.000	270.000	180.000	160.000	
67.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Đồng Tâm	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	
68	<b>Phố Tô Hiến Thành</b>	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	
69	(Từ đường Thành Công vào UBND Thị xã cũ)						
69.1	Từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 50m	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	
69.2	Đoạn tiếp theo đến cầu qua suối	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	
69.3	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
69.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến gấp vị trí 1 đường Nguyễn Đức Cảnh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	
70	<b>Đường Thành Chung</b>						
	(Từ đường Yên Ninh khu Cty Được gấp đường Hoàng Văn Thụ)						
70.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000	
70.2	Đoạn tiếp theo đến hết dài nhà xây Ông Châm, bà Hà (đồi điện đường vào số 33)	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000	
70.3	Đoạn tiếp theo đến gấp vị trí 1 đường Hoàng Văn Thụ	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000	
71	<b>Đường Yên Thế</b>						
71.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 50m	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	
71.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thi	900.000	360.000	270.000	180.000	160.000	
71.3	Đoạn còn lại (hết đường bê tông)	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	
72	<b>Đường Nguyễn Quang Bích</b>						
	(Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến gấp đường Nguyễn Tất Thành)						
72.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100m	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000	
72.2	Đoạn tiếp theo đến hết công Cty vật tư nông nghiệp	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000	
72.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
73	<b>Đường Đàm Lợt</b>						
	(Từ sau VT1 đường Nguyễn Tất Thành đến gấp đường Trần Phú)						

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
73.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đoạn đường tại nhau	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
73.2	Đoạn tiếp theo đến gấp đường Trần Phú	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
74	<b>Đường đi đến Tuần Quán</b> <i>(Từ ngã ba đường Bảo Lương đến đèn Tuần Quán)</i>	300.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
75	<b>Đường Nguyễn Văn Cừ</b>	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
76	<b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>						
76.1	Đoạn từ ngã tư Km 5 đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
76.2	Đoạn tiếp theo đến cầu nối với đường Lương Văn Can	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
76.3	Đoạn tiếp theo đến gấp đường Đầm Lợt	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
76.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận phường Yên Thịnh	1	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
77	<b>Đường bê tông số 68 phường Nguyễn Thái Hoc</b> <i>(khu đất đấu giá)</i>		800.000	320.000	240.000	160.000	160.000
78	<b>Ngõ 683 (đường bê tông số 62, 63, 64, 66 phường Yên Ninh)</b>						
78.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m	1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000	
78.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Bình Hội)		700.000	280.000	210.000	160.000	160.000
78.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (đường số 66)		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
78.4	Đoạn tiếp theo đến gấp đường Đá Bia (đường số 64)		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
79	<b>Đường bê tông số 57, 65 phường Yên Ninh</b>						
79.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m	1.400.000	560.000	420.000	280.000	160.000	
79.2	Đoạn tiếp theo đến công Trường y tế	1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000	
79.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (nhà ông Liên)		500.000	200.000	160.000	160.000	160.000
79.4	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Vịnh		350.000	160.000	160.000	160.000	160.000
80	<b>Đường bê tông số 52 phường Yên Ninh</b>						
80.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m	1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000	
80.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
81	<b>Đường bê tông số 50 phường Yên Ninh</b>						
81.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m	1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000	
81.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Nam Cường		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
82	<b>Đường bê tông số 70, 71 phường Yên Ninh</b>						

		3	4	5	6	7	8
82.1	Đoạn từ sau VT1 đường Yên Ninh vào 50m	1.050.000	420.000	315.000	210.000	160.000	
82.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà bà Ông Hà	600.000	240.000	180.000	160.000	160.000	
82.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Ông Sức đến ngã ba nhà bà Hà	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	
82.4	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hà đến gấp đường Đặng Dung	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	
82.5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hà đến hết đất nhà bà Thành tờ 70	300.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
83	Ngõ 105 (đường bê tông tờ 67 phường Yên Ninh - từ đường Đặng Dung đến hết đường bê tông)	300.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
84	<b>Đường bê tông tờ 44 phường Yên Ninh</b>						
84.1	Đoạn từ sau VT1 đường Lý Thường Kiệt vào 50m	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	
84.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà Ông Phúc	600.000	240.000	180.000	160.000	160.000	
84.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà bà Yên	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	
84.4	Đoạn tiếp theo đến gấp đường Cao Thắng	400.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
84.5	Đoạn từ sau 50m đến hết các đường nhánh bê tông nội bộ quý đất tờ 44 phường Yên Ninh	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	
84.6	Đoạn tiếp theo từ nhà Ông Minh đến ngã ba nhà bà Yên	300.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
85	<b>Ngõ 544 (đường bê tông tờ 23 phường Yên Ninh)</b>						
85.1	Đoạn từ sau VT1 đường Điện Biên vào 50m	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
85.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	
86	<b>Đường bê tông tờ 24 phường Yên Ninh</b>						
86.1	Đoạn từ sau VT1 đường Điện Biên vào 50m	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
86.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà bà Tâm	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	
86.3	Đoạn tiếp theo đến VT1 đường Kim Đồng và đến nhà Ông Chu	800.000	320.000	240.000	160.000	160.000	
87	<b>Ngõ 331 (đường bê tông tờ 21B phường Yên Ninh)</b>						
87.1	Đoạn từ sau VT1 đường Điện Biên vào 50m	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
87.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà bà Tuổi (khu tập thể cũ)	900.000	360.000	270.000	180.000	160.000	
87.3	Đoạn tiếp theo đến nhà Ông Hà	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	
88	<b>Đường phè liêu (Từ phố Nguyễn Cảnh Chân đến gấp phố Trần Quang Khải)</b>	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	
89	<b>Phố Hội Bình (Cạnh Cty ảnh Sao Mai cắt ngang qua chợ Y.Bá) </b>	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000	
90	<b>Phố Yên Lạc (Từ Chi cục QLTT tỉnh Yên Bái qua Sân vận động đến đường Nguyễn Thái Học)</b>						

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
90.1	Từ sau V <sub>T1</sub> đường Trần Hưng Đạo vào sâu 50m	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
90.2	Đoạn còn lại	1.500.000	600.000	450.000	300.000	160.000	
91	<b>Phố Đô Văn Đức (Từ đường Nguyễn Thái Học sang đường Hoàng Hoa Thám)</b>	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	
92	<b>Phố Yên Hòa (Từ đường Nguyễn Thái Học sang đường Hoàng Hoa Thám)</b>	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	
93	<b>Đường 16, 33, 34 phường Nguyễn Phúc</b>						
93.1	Đoạn từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hải) đến hết đất nhà bà Lê Thị Hồng Thắng	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	
93.2	Đoạn từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong (nhà ông Hùng) đến gấp VT1 đường Hòa Bình (nhà ông Minh)	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	
94	<b>Đường tố 32-35 phường Nguyễn Phúc (Từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong đến hết đất ông Phạm Đức Tạo)</b>	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	
95	<b>Đường tố 31 phường Nguyễn Phúc (Từ sau VT1 đường Lê Hồng Phong đến hết đất ông Đinh Phú Sáu)</b>	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000	
96	<b>Đường tố 12-18 phường Nguyễn Phúc</b>						
96.1	Đoạn từ sau VT1 đường Hòa Bình đến hết đất bà Trần Thị Mỹ	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	
96.2	Đoạn tiếp theo đến gấp đường tố 7-13	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	
97	<b>Đường tố 20-18 phường Nguyễn Phúc</b>						
97.1	Đoạn từ sau VT1 đường Hòa Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Trợ	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	
97.2	Đoạn tiếp theo đến gấp đường 12-18	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	
98	<b>Đường tố 02-05 phường Nguyễn Phúc (Từ sau VT1 đường Hòa Bình đến hết đất ông Nguyễn Văn Chiển)</b>	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000	
99	<b>Đường tố 7-13 phường Nguyễn Phúc</b>						
99.1	Đoạn từ sau VT1 đường Nguyễn Phúc đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Anh	800.000	320.000	240.000	160.000	160.000	
99.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Lê Thị Hòa	500.000	200.000	160.000	160.000	160.000	
100	<b>Đường vào Đàm Mô (đường tố 28,29 phường Đồng Tâm)</b>						
100.1	Đoạn từ sau VT1 đường Lê Lợi vào sâu 200m	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	
100.2	Đoạn tiếp theo vào sâu thêm 300m		900.000	360.000	270.000	180.000	160.000
100.3	Đoạn còn lại		600.000	240.000	180.000	160.000	160.000
101	<b>Đường tố 59 phường Nguyễn Thái Học</b>						

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
101.1	Đoạn từ sau VT1 phố Tuệ Tĩnh đến hết đất nhà ông Toàn Phượng	700.000	280.000	210.000	160.000	160.000	160.000
101.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	400.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
<b>102</b>	<b>Đường tô 56A phường Nguyễn Thái Học</b>						
102.1	Đoạn từ sau VT1 đường Thành Công đến ngã ba thứ 2	1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000	160.000
102.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông (nhà ông Hội)	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000	160.000
<b>103</b>	<b>Đường tô 56B phường Nguyễn Thái Học</b>						
103.1	Đoạn từ ngã ba thứ 2 (gấp tô 56A) đến hết đất bà Hàng	1.300.000	520.000	390.000	260.000	160.000	160.000
103.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình	1.000.000	400.000	300.000	200.000	160.000	160.000
103.3	Đoạn còn lại đến hết đất nhà ông Sinh	650.000	260.000	195.000	160.000	160.000	160.000
<b>104</b>	<b>Đường tô 31, 32 phường Nguyễn Thái Học</b>						
104.1	Đoạn từ Công ty TNHH 1 thành viên MT&CTĐT rẽ vào tô 32	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	160.000
104.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Khải	900.000	360.000	270.000	180.000	160.000	160.000
104.3	Đoạn còn lại đến hết tô 23 (giáp đất nhà ông Sinh)	600.000	240.000	180.000	160.000	160.000	160.000
<b>105</b>	<b>Đường tô 69 phường Nguyễn Thái Học</b>						
105.1	Đoạn từ sau VT1 đường Nguyễn Thái Học đến hết đất bà Tiến	2.400.000	960.000	720.000	480.000	240.000	240.000
105.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông rẽ vào Nhà văn hoá phố Thắng Lợi I	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	180.000
105.3	Đoạn tiếp theo đến giáp quỹ đất đấu giá tô 68	1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	160.000
<b>106</b>	<b>Đường trực C (tô 6 phường Nguyễn Thái Học)</b>						
		1.200.000	480.000	360.000	240.000	160.000	160.000

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Số thứ tự	Địa chỉ	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	I - XÃ NAM CƯỜNG	2	3	4	5	6	7	8
1	<b>1 Đường Trần Bình Trọng</b>							
1.1	Đoạn từ đường lèn đồi Ra đà (nhà ông Vang) đến đường Phạm Ngũ Lão	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000		
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đập Nam Cường	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000		
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường tiêu học Nam Cường cũ	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000		
1.4	Đoạn tiếp theo đến Trạm gác Sân Bay	500.000	200.000	150.000	100.000	70.000		
2	<b>2 Đường Lê Chân</b>							
2.1	Đoạn giáp ranh giới phường Nguyễn Thái Hoc đến giáp đất nhà ông Tân	550.000	220.000	165.000	110.000	70.000		
2.2	Đoạn tiếp theo qua đền Mẫu đến giáp vị trí 1 đường Trần Bình Trọng	400.000	160.000	120.000	80.000	70.000		
3	<b>3 Đường Phạm Khắc Vinh</b>							
3.1	Sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến hết đất Trường mẫu giáo Sơn Ca	500.000	200.000	150.000	100.000	70.000		
3.2	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến giáp vị trí 1 đường Trần Bình Trọng	400.000	160.000	120.000	80.000	70.000		
4	<b>4 Đường liên thôn xã Nam Cường</b>							
4.1	Đường Vực Giang (Từ đường Lê Chân đi Vực Giang gấp đường Quân sự)	120.000	70.000	70.000	70.000	70.000		
4.2	Đường Láng Tròn (Từ đường Vực Giang đi Láng Tròn, gấp đường Trần Bình Trọng)	130.000	70.000	70.000	70.000	70.000		
5	<b>5 Đường Trần Bình Trọng đi xã Tuy Lộc</b>							
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng (ngã ba) đến hết đất nhà Ông Lân	220.000	88.000	70.000	70.000	70.000		
5.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đất quân sự	130.000	70.000	70.000	70.000	70.000		
5.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà bà Tiệp đến ranh giới với xã Tuy Lộc	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000		
6	<b>6 Đường Cường Bắc (Từ khu vực quân sự đi xã Cường Thịnh)</b>							
6.1	Từ giáp đất khu vực quân sự đến hết đất nhà bà Dung	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000		
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đức Mùi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000		

I	2	3	4	5	6	7	8
6.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới với xã Cường Thịnh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
II	XÃ MINH BẢO						
1.	Đường Thanh Liêm						
	(Từ đường Phan Đăng Lưu đến hết đất xã Minh Bảo)						
1.1	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến nhà ông Bồng		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Bồng đến định nghĩa trang xã (nhà bà Lá)		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến bến Cà phê		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Minh Bảo		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000
2	Đường liên thôn xã Minh Bảo						
2.1	Đường Rặng nhăn (Từ đường Thanh Liêm gấp đường Đá Bia)						
2.1.1	Từ sau vị trí 1 đường Thanh Liêm đến đất nhà ông Việt		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Đá Bia		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.2	Đường Yên Thé - Từ sau vị trí 1 đường Thanh Liêm (giáp đất ông Lịch) đến hết đất xã Minh Bảo		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.3	Đường Thanh Niên đi Bảo Yên		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.4	Đường Bảo Tân đi số 19 phường Đồng Tâm		90.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2.5	Đường liên thôn Trực Bình 1 - Cường Thịnh		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	(Từ khán đài A sân vận động Thanh Niên đến gấp đường Rặng nhăn)						
3	Các đường liên thôn khác còn lại						
III	XÃ TUY LỘC						
1	Đường Nguyễn Phúc		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
2	Đường Yên Bài - Khe Sang						
2.1	Từ cầu Bồn Thuốc đến gấp đường thôn Minh Đức nhánh I		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cường	400.000	160.000	120.000	80.000	70.000	70.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tuy Lộc	300.000	120.000	90.000	70.000	70.000	70.000
<b>3</b>	<b>Đường liên thôn xã Tuy Lộc</b>						
3.1	Đường thôn Xuân Lan nhánh I (Đoạn từ đường sắt đến hết đất nhà bà Hợp)	400.000	160.000	120.000	80.000	70.000	70.000
3.2	Đường thôn Xuân Lan nhánh II (Đoạn từ đường sắt đến gấp đường thôn Xuân Lan nhánh I)	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
3.3	Đường thôn Xuân Lan nhánh III (Đoạn từ đường sắt đến hết đất nhà bà Huy)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.4	Đường thôn Tân Thành nhánh I (Từ đường sắt cầu Bốn Thước đến cầu Ông)	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
3.5	Đường thôn Tân Thành nhánh II (Từ sau VT1 đường Yên Bai-Khe Sang đến gấp ranh giới đất sân bay)	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
3.6	Đường thôn Minh Thành (Sau VT1 đường Yên Bai-Khe Sang đến hết đất nhà ông Lung)	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
3.7	Đường thôn Thanh Sơn nhánh I (Sau VT1 đường Yên Bai-Khe Sang đến gấp ranh giới đất sân bay)	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
3.8	Đường thôn Thanh Sơn nhánh II (Sau VT1 đường Yên Bai-Khe Sang đến gấp Nhánh I)	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
3.9	Sau VT1 đường Yên Bai-Khe Sang đến CT Hoà Bình Minh	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.10	Đường thôn Minh Đức nhánh I (Sau VT1 Đường Yên Bai-Khe Sang đến cánh đồng)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.11	Đường thôn Minh Đức nhánh II (Sau VT1 Đường Yên Bai-Khe Sang đến hết đất nhà ông Chung)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.12	Đường thôn Minh Long nhánh I (Sau VT1 đường Yên Bai-Khe Sang đến gấp ranh giới đất Sân Bay)	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
3.13	Đường thôn Minh Long nhánh II (Từ Trạm Y tế xã Tuy Lộc đến gấp đường sắt)	160.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.14	Đường thôn Minh Long nhánh III (Sau VT1 Đường Yên Bai-Khe Sang qua nhà bà Nga đến nhà Ông Tram)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.15	Đường thôn Minh Long nhánh IV (Sau VT1 Đường Yên Bai-Khe Sang đến hết đất nhà ông Cường)	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
3.16	Dорога села Hop Thành nhánh I (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang qua nhà ông Luận đến Đồng Mục)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.17	Dорога села Hop Thành nhánh I (Từ ngã ba đường vào công ty Hoa Bình Minh đến nhà bà Tuyết)	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.18	Dорога села Long Thành nhánh I (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gấp nhánh II)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.19	Dорога села Long Thành nhánh II (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang qua Nhà văn hóa thôn Long Thành đến gấp nhánh I)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.20	Dорога села Long Thành nhánh III (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang đến gấp đường sắt)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.21	Dорога села Báu Dương nhánh I (từ nhà ông Được đến đường sắt)	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.22	Dорога села Báu Dương nhánh II (Sau VT1 đường Yên Bái-Khe Sang qua Nhà văn hóa thôn Báu Dương đến gấp ranh giới đất Sân bay)	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.23	Dорога села Báu Dương nhánh III (Sau VT1 đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt)	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>IV. XÃ TÂN THỊNH</b>							
1	<b>Dорога Thành Hùng</b>						
	<i>(Từ ranh giới phường Đồng Tâm đến cảng UBND xã Tân Thịnh)</i>						
1.1	Từ ranh giới phường Đồng Tâm đến Trạm biến thế Thành Hùng	500.000	200.000	150.000	100.000	70.000	70.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cảng UBND xã Tân Thịnh	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
1.3	Đoạn từ ngã ba trạm biến thế Thành Hùng đến hết đất nhà ông Chúc	150.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2	<b>Dорога Trần Phú (Từ ranh giới phường Tân Thịnh đến cầu Bé Tông)</b>	300.000	120.000	90.000	70.000	70.000	70.000
3	Dорога 7C (Từ đường Trần Phú gấp xá Phú Thịnh)	350.000	140.000	105.000	70.000	70.000	70.000
4	Dорога từ đầu cầu sắt qua thôn 2 Lương Thịnh đến ranh giới thị trấn Yên Bình	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5	Dорога thôn 2 Lương Thịnh đi thôn 3 Lương Thịnh (sau vị trí 1 đường 7C)	120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	<b>Dорога từ ngã ba nhà bà Chuyên qua thôn 3 Lương Thịnh đến gấp đường Thành Hùng</b>						
6.1	Dорога từ ngã ba nhà bà Chuyên đến hết đất nhà ông Vũ	150.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến cảng UBND xã Tân Thịnh	150.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.3	Dорога nhánh: Từ hội trường thôn 3 Thành Hùng đi cây Phay	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>6.4</b> Đường nhánh đi Đồng Hòc (nhánh mới)		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>7</b> Đường từ Cổng UBND xã đi thôn 1 Thanh Hùng							
7.1 Đường từ Cổng UBND xã đến hết đất nhà bà Xuân	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7.2 Đoạn tiếp theo đến Đốc Đá (Ông Tiến)	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7.3 Đoạn từ hẻm Ông Tuấn đến ranh giới xã Phú Thịnh	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>8</b> Đường thôn 1 Trần Ninh đoạn từ Đốc Đá (Ông Tiến) đến ranh giới xã Văn Tiến	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>9</b> Đường Trần Ninh 3 (Từ giáp nhà ông Chúc thôn Thanh Hùng 2 đến ranh giới xã Văn Phú)							
9.1 Đoạn từ nhà ông Chúc đến hết đất nhà bà Tân (To)	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9.2 Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Văn Phú	75.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>10</b> Đường Trần Ninh 2							
10.1 Đoạn từ ngã ba nhà ông Cường đến hết đất nhà ông Thành	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10.2 Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Học	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10.3 Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thành qua ao Hin đến sau VTL1 đường Thanh Hùng (nhánh mới)	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
11 Các đường liên thôn khác còn lại	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>12</b> Đường Nguyễn Tất Thành (Đoạn từ giáp địa phận phường Yên Thịnh đến hết địa phận xã Tân Thịnh)	1 3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000		
<b>13</b> Đường thôn 1 Lương Thịnh (từ đường Lương Yên đến gập đường Trần Phú)	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000	
<b>V XÃ HỌP MINH:</b>							
<b>1</b> Đường Ngô Minh Loan							
1.1 Đoạn từ cầu Yên Bài đi Ván Chấn 500m	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000		
1.2 Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Mù	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000		
1.3 Đoạn tiếp theo đến trạm hố thé	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000		
1.4 Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lâu	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000		
<b>2</b> Đường Hoàng Quốc Việt							
2.1 Đoạn ngã ba cầu Yên Bài hướng đi Giới Phiên đến nhà Ông Quang Lý	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000		
2.2 Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi Bảo Hưng	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000		
2.3 Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Châu (giáp xã Giới Phiên)	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000		

<i>I</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp xã Bảo Hưng		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000	
3	<b>Đường Hợp Minh - Mỵ</b>							
3.1	Từ Ngã ba Hợp Minh đi 250m hướng đi Mỵ		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đàm Mù		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
3.3	Đoạn tiếp theo qua ngã ba bà Chất đến công Trại giam Quân khu II		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000	
3.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Việt Cường		200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	
3.5	Đoạn ngã 3 bà Chất đi Bảo Hưng		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000	
<b>4</b>	<b>Đường bê tông thôn 1 đi thôn 3</b>							
4.1	Đoạn từ trạm bom 2 đến nghĩa trang		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000	
4.2	Đoạn tiếp theo đến nghĩa trang		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
4.3	Đoạn từ trạm bom 2 đến phà kéo cũ		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
4.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Üng đến công nhà ông Năng		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000	
<b>5</b>	<b>Đường thôn 1 đi ngõ Rạc</b>		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
<b>6</b>	<b>Đường đi xóm Cổ Hạc</b>							
6.1	Đường từ trạm biến thế đến đất bà Huyền		450.000	180.000	135.000	90.000	70.000	
6.2	Đoạn tiếp theo vào xóm Cổ Hạc		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
<b>7</b>	<b>Đường đi xí nghiệp Gạch Hợp Minh</b>		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
<b>8</b>	<b>Đường bê tông đỡ đi Ngòi Chanh giáp xã Bảo Hưng</b>		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
<b>9</b>	<b>Đường bê tông thôn 7</b>							
9.1	Đoạn từ nhà ông Cường đến công nhà bà Nuôi		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
9.2	Đoạn tiếp theo vào Đá Den		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
<b>10</b>	<b>Đường bê tông thôn 3 (Đường từ cầu Mù đến cầu Máng)</b>		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
<b>11</b>	<b>Đường bê tông thôn 2 (Đoạn từ nhà ông Thoa đến công Rạc Giếng)</b>		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000	
<b>12</b>	<b>Đường Gò Cẩm</b>							
12.1	Đoạn từ đường Ngõ Minh Loan đến hết đất nhà ông Lợi		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000	
12.2	Đoạn còn lại		300.000	120.000	90.000	70.000	70.000	
<b>VI</b>	<b>XÃ ÂU LÂU:</b>							
<b>1</b>	<b>Đường Ngõ Minh Loan</b>							

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1.1 Đoạn từ Cầu Ngòi Lâu đến UBND xã Âu Lâu		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	200.000
1.2 Đoạn từ UBND xã đến cây xăng Âu Lâu		2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000	220.000
1.3 Đoạn tiếp theo đến ngã ba đê Minh Tiến		2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000	220.000
1.4 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Luong Thinh		800.000	320.000	240.000	160.000	80.000	
<b>2. Đường Âu Lâu - Quy Mông</b>							
2.1 Đường từ đường Ngô Minh Loan đi 300m		400.000	160.000	120.000	80.000	70.000	70.000
2.2 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Tiến		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
<b>3. Đường từ đường Ngô Minh Loan đi bến phà cũ</b>							
3.1 Đường từ đường Ngô Minh Loan đi bến phà cũ 200m		320.000	128.000	96.000	70.000	70.000	70.000
3.2 Đoạn tiếp theo đến bến phà cũ		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>4. Đường từ đường Ngô Minh Loan đi cầu treo Phú Nhuận</b>							
5 Đường từ cầu Ngòi Lâu vào thôn Đồng Đình 1		160.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.1 Đoạn từ sau vị trí 1 đường Ngô Minh Loan vào 50m		500.000	200.000	150.000	100.000	70.000	70.000
5.2 Đoạn còn lại vào khu tái định cư thôn Đồng Đình 1		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
6 Đoạn từ cầu treo số 1 đi thôn Châu Giang cách VT1 đường Ngô Minh Loan 200m		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7 Đường từ VT1 đường Ngô Minh Loan đi khu tái định cư thôn Đồng Đình 2 vào 300m		250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000
8 Đường từ VT1 đường Ngô Minh Loan đi khu tái định cư thôn Nước Mát vào 250m		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000	70.000
9 Đoạn Âu Lâu - Quy Mông thuộc khu tái định cư thôn Đăk Con		80.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10 Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>VII XÃ GIỚI PHIÊN</b>							
<b>1. Đường Hoàng Quốc Việt</b>							
1.1 Đoạn giáp ranh từ xã Hợp Minh đến nhà ông Trần Văn Châu (cách UBND xã Giới Phiên 200m)		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000	90.000
1.2 Đoạn tiếp theo đến cây xăng Giới Phiên		1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	120.000
1.3 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Phúc Lộc		900.000	360.000	270.000	180.000	90.000	90.000
<b>2. Đường thôn 1 - Từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt (nhà bà Hà) đến giáp nhà ông Trần Văn Châu đến VT 1 đường Hoàng Quốc Việt</b>		110.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường thôn 2 - Từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3	Thành vào 500m						
4	Đường thôn 3 - Từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt (nhà ông Cường) theo đường bê tông đến nhà ông Vũ Kim Ngọ đến giáp VT 1 đường Hoàng Quốc Việt	160.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5	Đường thôn 4						
5.1	Đoạn từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tuân	170.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trần Ngọc Thắng thôn 4	110.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba chân dốc nhà ông Nguyễn Việt Xuân thôn 5 đến cổng nhà ông Vũ Minh Chí thôn 4	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.4	Đoạn từ nhà ông Vũ Minh Chí đến hết đường bê tông	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6	Đường từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Thắng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	Đường từ sau VT 1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Tài	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
8	Đường thôn 5 - Từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt qua nhà ông Phạm Văn Tuyên đến nhà ông Lê Quyết Thắng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9	Đường thôn 6						
9.1	Từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Kinh tiếp đến bờ đập Đầm Xanh	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
9.2	Từ sau VT1 đường Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Tài Thị	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
10	Các đường liên thôn khác còn lại	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>VIII XÃ PHÚC LỘC:</b>							
1	Đường Hoàng Quốc Việt						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Giới Phieu đến Cống Quay	900.000	360.000	1.270.000	180.000	90.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Bảo Hưng	900.000	360.000	270.000	180.000	90.000	
1.3	Từ đường rẽ Bảo Hưng đến đình Đông Thịnh	600.000	240.000	180.000	120.000	70.000	
1.4	Từ đình Đông Thịnh đến giáp ranh xã Minh Quân	400.000	160.000	120.000	80.000	70.000	
2	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đến địa phận xã Bảo Hưng	300.000	120.000	90.000	70.000	70.000	
3	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi bến đò cũ	150.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
4	Đường nhánh từ đường Hoàng Quốc Việt đi Hồ Hàm	300.000	120.000	90.000	70.000	70.000	
5	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	

I	2	3	4	5	6	7	8
<b>IX XÃ VĂN TIỀN:</b>							
<b>1 Đường Yên Bái - Văn Tiến</b>							
1.1 Đoạn giáp ranh giáp phường Yên Ninh đến hết đất nhà Ông Trí	500.000	200.000	150.000	100.000	100.000	100.000	70.000
1.2 Đoạn tiếp theo đến cách UBND xã Văn Phú 100m	500.000	200.000	150.000	100.000	100.000	70.000	70.000
1.3 Đoạn tiếp theo qua cầu Văn Phú 100m	550.000	220.000	165.000	110.000	110.000	70.000	70.000
1.4 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Tiến	400.000	160.000	120.000	80.000	80.000	70.000	70.000
<b>2 Đường Trần Phú đi xã Tân Thịnh</b>	250.000	100.000	75.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>3 Đường Trần Xuân Lai nhánh 1 (đường thôn 2 đi nhà ông Sinh)</b>							
3.1 Đoạn từ nhà ông Thoán đến nhà ông Tục	200.000	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.2 Đoạn từ nhà ông Tục đến hết đất bà Cử	120.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>4 Đường thôn 4 đi Thôn 1</b>							
4.1 Đoạn UBND xã đến nhà ông Thắng	150.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.2 Đoạn tiếp từ nhà ông Thắng đến quán nhà ông Văn	80.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.3 Đoạn tiếp theo đến nhà ông Sinh	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>5 Đường đi Thôn 5 cách 100m</b>	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>6 Các đường liên thôn khác còn lại</b>	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>X XÃ VĂN TIỀN:</b>							
<b>1 Đường Yên Bái - Văn Tiến - Yên Bình</b>							
1.1 Đoạn giáp Văn Phú đến cách ngã ba Ngân hàng 50m	450.000	180.000	135.000	90.000	90.000	70.000	70.000
1.2 Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phú Thịnh 50m	550.000	220.000	165.000	110.000	110.000	70.000	70.000
1.3 Đoạn tiếp theo đến Công ty Cường Linh	450.000	180.000	135.000	90.000	90.000	70.000	70.000
1.4 Đoạn tiếp theo đến xã Phú Thịnh	350.000	140.000	105.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>2 Đường từ ngã ba ngân hàng đi ga Văn Phú</b>							
2.1 Đoạn ngã ba ngân hàng đi 50m	450.000	180.000	135.000	90.000	90.000	70.000	70.000
2.2 Đoạn tiếp theo đến ga Văn Phú	450.000	180.000	135.000	90.000	90.000	70.000	70.000
2.3 Đường tái định cư ga Văn Phú	350.000	140.000	105.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>3 Đoạn từ nhà bà Liên đi Phai Đồng</b>							
3.1 Đoạn từ nhà bà Liên đến nhà ông Nghị	100.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3.2 Đoạn tiếp theo đi Phai Đồng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>4 Đường UBND xã Văn Tiến đi Hậu Bồng</b>							

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
4.1	Đoạn từ UBND xã đến giáp đất nhà ông Hậu		270.000	108.000	81.000	70.000	70.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngói Sen		220.000	88.000	70.000	70.000	70.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hậu Bồng (tỉnh Phú Thọ)		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.4	Đoạn từ cổng nhà ông Tuấn Tình đến hết đường bê tông		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.5	Đoạn từ cổng nhà ông Sơn (Dũng) đến hết đường bê tông		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.6	Đoạn từ đập ông Bình đến nhà ông Tuấn (Thư) - đường đất		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4.7	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Sang đến nhà ông Vũ Hồng Khanh - đường bê tông		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>5</b>	<b>Đường Ngòi Xè đi Văn Lãng</b>						
5.1	Đoạn ngã ba Ngòi Xè đến hết đất nhà ông Tình		170.000	70.000	70.000	70.000	70.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Lãng		100.000	70.000	70.000	70.000	70.000
<b>6</b>	<b>Đường ông Khuyên đi Tân Thịnh</b>						
6.1	Đoạn ông Khuyên đi Đốc Đá cổng bà Vụ		270.000	108.000	81.000	70.000	70.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Tân Thịnh		120.000	70.000	70.000	70.000	70.000
6.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Bình Sơn đi ao Chùa - đường đất		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000



**BẢNG 3: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ NGHĨA LỘ**

Kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)**

Số chữ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	<b>Đường Điện Biên (Từ Cầu Thia đến hết Nhà thi đấu phường Tân An, Sân vận động thị xã)</b>	3	4	5	6	7	8
1.1	Từ đất ông Tịnh SN 01 đến hết đất ông Hòa Liên SN 96 (phường Cầu Thia)	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
1.2	Từ giáp số nhà 96 đến hết UBND phường Cầu Thia SN 120 (phường Cầu Thia)	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
1.3	Từ Chi nhánh Điện NLô SN 124 đến hết đất bà Châu SN 140 - phường Trung Tâm (cả 2 bên đường)	2	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
1.4	Từ giáp số nhà 140 đến hết đất Ông Thịnh SN 152 - phường Trung Tâm (cả 2 bên đường)	2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
1.5	Từ giáp số nhà 152 đến hết đất Ông Đặng Thé Hùng SN 188 - P. Trung Tâm và từ đất nhà bà Yến Lử SN 117 hết đất Ô Lâm SN 159 Phường Tân An	2	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
1.6	Từ giáp SN 188 đến hết đất Ông Lâm Hương SN 208 - phường Trung Tâm	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
1.7	Từ giáp số nhà 159 đến hết đất nhà Kim Hằng SN 177 - Phường Tân An	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
1.8	Từ giáp số nhà 177 đến hết đất Bà Lý SN 197 Phường Tân An	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
1.9	Từ giáp số nhà 208 đến hết đất ông Thìn SN 222 - phường Trung Tâm	1	9.500.000	3.800.000	2.850.000	1.900.000	950.000
1.10	Từ giáp số nhà 197 đến hết đất ông Nhán SN 229 (cầu tráng phường Tân An) và từ giáp đất ông Thìn đến hết khách sạn Nghĩa Lộ SN 234 (phường Trung Tâm)	1	11.000.000	4.400.000	3.300.000	2.200.000	1.100.000
1.11	Từ Khách sạn Hoa Ban số nhà 236 đến hết Khách sạn Miền Tây SN 242 - phường Trung Tâm và giáp số nhà 229 nhà ông Nhán hết đất nhà ông Trưởng Thảo SN 289 Phường Tân An	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
1.12	Từ giáp số nhà 242 (phường Trung Tâm) đến hết SVĐ SN 292 (Phường Pú Trạng) và đến hết Nhà thi đấu - cả 2 bên đường	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
2	<b>Đường Nguyễn Thái Học (QL 32 Nghĩa Lộ đi MCC)</b>						

TX. Nghĩa Lộ ( ODT )

I	2	3	4	5	6	7	8
2.1	Tù đất bà Thanh SN 19 đến hết đất ông Dũng SN 59 (phường Pú Trạng) và đoạn từ Nhà Thờ họ đạo SN 02 đến hết đất ông Diêu SN 46 Phường Trung Tâm	2	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
2.2	Tù đất ông Thục SN 61 đến hết đất ông Khôi SN 93 (Phường Pú Trạng) và từ đất ông Quyết SN 48 đến hết đất ông Hợi SN 58 (phường Trung Tâm)	2	-4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
2.3	<b>Đường Hoàng Liên Sơn (đoạn Đỗ - chợ Mường Lò đi MCC)</b>						
3.1.	Tù đất ông Huân SN 01; đất bà Khánh SN 02 đến hết đất Công ty thủy lợi 2 SN 21 (Cà 2 bên đường)	3	-5.500.000	-2.200.000	-1.650.000	-1.100.000	550.000
3.2.	Tù giáp đất Công ty thủy lợi 2 SN 21 đến hết đất Bình Loan SN 81 (cà 2 bên đường)	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
3.3.	Tù giáp SN 81 đến hết đất ông Bốn SN 122 (cà 2 bên đường)	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
3.4.	Tù giáp số nhà 122 đến hết đất ông Chính SN 149 (cà 2 bên đường)	3	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
3.5.	Tù giáp số nhà 149 đến hết đất ông Bường SN 198 (cà 2 bên đường)	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
3.6.	Tù giáp số nhà SN 198 đường rẽ Pá Khet và giáp đất ông bà Tuấn Bường đến hết đất ông Tuấn SN 258 (cà 2 bên đường)	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000
3.7.	Tù giáp số nhà 258 đến hết đất bà Gái SN 300 (cà 2 bên đường)	1	9.500.000	3.800.000	2.850.000	1.900.000	950.000
3.8.	Tù giáp SN 300 đến hết đất Thùy Tiên SN 320 (cà 2 bên đường)	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
3.9.	Tù giáp SN 320 đến hết đất ông Thu SN 338A (cà 2 bên đường)	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
3.10.	Tù giáp SN 338A đến hết đất bà Dung SN 372 (cà 2 bên đường)	2	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
3.11.	Tù giáp SN 372 đến hết đất ông Bình SN 458 (đoạn Hoa Kiều (cà 2 bên đường)	3	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
3.12.	Tù đất bà Hoa SN 333 đến hết đất bà Thu SN 526 và hết đất ông Thiệu SN 405 (Quốc lộ 32)	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
3.13.	Tù giáp SN 526 và SN 405 đến hết đất ông Sơn SN 646 - phường Trung Tâm và hết đất ông Dao SN 533 - phường Pú Trạng (Quốc lộ 32)	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
3.14.	Tù giáp SN 533 - đến hết đất ông Hải - Diệp SN 555 Đầu cầu Lung Mới - phường Pú Trạng (cà 2 bên đường) (Quốc lộ 32)	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
3.15.	Tù đất nhà ông Vuong SN 559 đến hết đất ông Thủ SN 577 (Quốc lộ 32)	3	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
4	<b>Đường Nguyễn Quang Bích (từ Nghĩa Lộ đi Trạm Tầu)</b>						

		3	4	5	6	7	8
<b>1</b>	<b>Từ đất ông Nam SN 01 đến hết đất ông Minh SN 87 (Tân An) và giáp đất ông Quốc SN 02 (phường Pú Trang)</b>	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
<b>4.1</b>	<b>Từ đất ông Quốc SN 02 (phường Pú Trang) đến hết đất ông Cảnh SN 62</b>	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
<b>4.2</b>	<b>Từ đất ông Quốc SN 02 (phường Pú Trang) đến hết đất ông Cảnh SN 62</b>	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
<b>4.3</b>	<b>Từ giáp SN 87 đến hết đất ông Huy SN 153 - phường Tân An</b>	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
<b>4.4</b>	<b>Từ giáp SN 153 đến hết đất ông Hách SN 207 (cả 2 bên đường)</b>	4	1.400.000	560.000	420.000	280.000	140.000
<b>4.5</b>	<b>Từ giáp đất ông Hách tới hết đất bà Oanh SN 311</b>	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
<b>4.6</b>	<b>Từ đất bà Oanh SN 311 - (phường Tân An) đến hết đất bà Đông SN 276</b>	4					
<b>I</b>	<b>PHƯỜNG TRUNG TÂM</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Điện Biên gấp đường Hoàng Liên Sơn)</b>						
<b>1.1</b>	<b>Từ đất ông Thép SN 02; ông Bằng SN 01 đến hết đất Hòa Yên SN 11 (cả 2 bên đường)</b>	1	11.500.000	4.600.000	3.450.000	2.300.000	1.150.000
<b>1.2</b>	<b>Từ giáp SN 11 đến hết đất ông Phương SN 73</b>	1	10.500.000	4.200.000	3.150.000	2.100.000	1.050.000
<b>1.3</b>	<b>Từ giáp SN 73 đến hết đất ông Tuấn SN 89 (giáp đường Hoàng Liên Sơn)</b>	1	11.000.000	4.400.000	3.300.000	2.200.000	1.100.000
<b>1.4</b>	<b>Ngõ 75 đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ đất ông Mịch SN 02 đến hết đất ông Bắc SN 16 (đường bê tông số 11)</b>	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
<b>1.5</b>	<b>Ngõ 39 đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ đất ông Đốc SN 02 đến hết đất ông Chính SN 10 (đường bê tông số 11)</b>	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
<b>2</b>	<b>Đường Thành Niên (Từ Đường Điện Biên đến đường HLS)</b>						
<b>2.1</b>	<b>Từ đất ông Khôn SN 03 đến hết đất ông Phú SN 15 (đường Nghĩa Tân)</b>	2	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
<b>2.2</b>	<b>Từ giáp SN 15 đến hết đất ông Kỳ SN 37 (giáp đường Hoàng Liên Sơn)</b>	2	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
<b>2.3</b>	<b>Từ giáp đất ông Châu SN 02 đến giáp đất ông Hải Sư SN 46</b>	2	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
<b>2.4</b>	<b>Từ giáp số nhà 46 đến hết đất ông Thành SN 66 (giáp đường Hoàng Liên Sơn)</b>	2	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
<b>3</b>	<b>Đường Phạm Ngũ Lão (Từ Đường Điện Biên đến đường HLS)</b>						
<b>3.1</b>	<b>Từ đất ông Hòa SN 01 đến hết đất bà Tân SN 47 (cả 2 bên đường)</b>	2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
<b>3.2</b>	<b>Từ giáp số nhà 47 đến hết đất ông Hải SN 79 (cả 2 bên đường)</b>	2	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000

TX. Nghĩa Lộ ( ODT )

I	2	3	4	5	6	7	8
3.3	Ngõ 37 Phạm Ngũ Lão (từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Ng.Thị Minh khai) Từ đất ông Nghĩa SN 01 đến hết đất bà Dung (bà Lê cũ) SN 13 (Đường bê tông tô 13+14)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
3.4	Ngõ 49 đường Phạm Ngũ Lão (từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Ng.Thị Minh khai); Sau đất bà Tân đến hết đất ông Thùy SN 15	4	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
3.5	Ngõ 52 đường Phạm Ngũ Lão; Từ đất ông Hòa SN 01 đến hết đất bà Thuần SN 09	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
3.6	Ngách 6 /ngõ 37 đường Phạm Ngũ Lão; Từ đất ông Diệt đến hết đất bà Phúc (Tô 13)	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4	<b>Các ngõ đường Hoàng Liên Sơn</b>						
4.1	Ngõ 115 đường Hoàng Liên Sơn; Từ đất bà Hoa SN 01 đến hết đất bà Hồng SN 15	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
4.2	Ngõ 229 đường Hoàng Liên Sơn; Từ đất ông Thắng Thành SN 01 đến hết đất ông Lương SN 11	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4.3	Ngõ 70 đường Hoàng Liên Sơn; Từ đất bà Huyền Thịnh SN 02 đến hết đất bà Hồng SN 18	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
4.4	Ngõ 104 đường Hoàng Liên Sơn; Từ đất bà Nga SN 03 đến hết đất ông Dũng SN 09	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.5	Ngõ 226 đường Hoàng Liên Sơn từ đất ông Hán SN 02 đến hết đất ông Thùy SN 26	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
4.6	Ngõ 282 đường Hoàng Liên Sơn						
4.6.1	Từ đất ông Đàm Nguyệt SN 01 đến hết đất ông Hào SN 17	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.6.2	Từ giáp SN 17 đến hết đất ông Đoan SN 37 và hết đất ông Chính SN 38	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
4.7	Ngõ 225 đường Hoàng Liên Sơn (đường BT tô 8); Từ đất bà Kha SN 01 đến hết đất bà Huệ	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
4.8	Ngõ 120 đường Hoàng Liên Sơn; Từ đất ông Dũng SN 01 đến hết đất Liêm Thúy SN 16	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
4.9	Ngõ 336 đường Hoàng Liên Sơn; Từ đất ông Minh SN 01 đến hết đất ông Sáng SN 13	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
4.10	Ngõ 310 đường Hoàng Liên Sơn; Từ đất ông Hương SN 02; ông Hùng SN 01 đến hết đất bà Trich SN 18	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
4.11	Ngõ 646 đường Hoàng Liên Sơn (Đoạn cầu Lung cũ)						

1	2	3	4	5	6	7	8
4.11.1	Từ đất ông Dũng SN 4 đến hết đất ông Tú SN 12 (Nhà ông Chài phường Pú Trang)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
4.11.2	Từ giáp SN 12 đến hết đất ông Phát SN 20 (phường Trung Tâm)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.11.3	Từ giáp Ông Phát SN 20 đến hết đất Trung Tâm Y Tế	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
4.11.4	Nghách 24/646 từ sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn đến SN 11	4.	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
4.12	Ngõ 624 đường Hoàng Liên Sơn sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn đến SN 10 gấp ngách 9/75 đường Bán Lè	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
4.13	Ngõ 396 đường Hoàng Liên Sơn từ SN 01 đến SN 6	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
<b>5 Các ngõ đường Điện Biên</b>							
5.1	Ngõ 212 đường Điện Biên:						
5.1.1	Từ đất Kim Hàng SN 01 đến hết đất ông Hải SN 09	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
5.1.2	Từ giáp SN 09 đến hết đất bà Tài SN 19 và ông Hoàn SN 30	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
5.1.3	Từ giáp đất ông Hoàn đến hết cửa hàng được (Đường bao chợ Mường Lò)	4	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
5.2	Ngõ 242 đường Điện Biên (đường nhánh tổ 7):						
5.2.1	Từ đất bà Anh SN 01 đến hết đất ông Sơn SN 07	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
5.2.2	Từ đất ông Chuyên SN 09 đến hết đất bà Ngơi SN 21	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
5.3	Ngõ 236 đường Điện Biên: Từ đất Ông Thêm SN 02 đến hết đất ông Chấn SN 08 và từ đất ông Hòa SN 01 đến hết đất ông Tùng SN 13	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
5.4	Ngõ 178 đường Điện Biên						
5.4.1	Từ đất bà Liên SN 01 đến hết đất ông Minh SN 07	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.4.2	Từ giáp đất ông Minh SN 07 đến hết đất ông Trịnh SN 16	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
5.5	Ngõ 162 đường Điện Biên: Từ đất ông Minh SN 01 đến hết đất bà Toan SN 21 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
6	<b>Đường Trần Quốc Toản (Từ Đường Điện Biên đến đường HLLS): Từ đất ông Lê Trí SN 02 đến hết đất ông Trung SN 22 và ông Thành SN 11</b>	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
7	<b>Đường Kim Đồng (Từ Đường Điện Biên đến đường HLLS): Từ đất ông Thùy SN 01 đến hết đất ông Cầm SN 29</b>	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000

		2	3	4	5	6	7	8
7.1	Ngõ số 7 đường Kim Đồng (từ đường Kim Đồng đến đường Trần Quốc Toản): Từ đất ông Toán SN 02 đến hết đất ông Nam SN 06	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000	
7.2	Từ đất bà Tuyên SN 02 đến hết đất ông Huân SN 08	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
8	<b>Đường Phạm Quang Thambi (đường Điện Biên gấp đường Nguyễn Thái Học)</b>							
8.1	Từ đất ông Luyện SN 01 đến hết đất ông Khuê SN 33 (cả 2 bên đường)	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	
8.2	Từ giáp SN 33 đến hết đất ông Thọ SN 99	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	
8.3	Ngõ 18 đường Phạm Quang Thambi (đường BT số 9)							
8.3.1	Từ đất ông Bình SN 01 đến hết đất ông Lịch SN 07 (cả 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
8.3.2	Từ giáp SN 07 đến hết đất bà Hòa SN 19	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	
8.3.3	Ngõ 43 đường Phạm Quang Thambi từ đất bà Mẹ SN 01 đến hết đất ông Côn SN 08	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	
8.3.4	Ngõ 42 đường Phạm Quang Thambi	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	
8.4	Ngõ 8 đường Phạm Quang Thambi: Từ đất ông Khuy SN 01 đến hết đất bà Hương SN 05; ông Hợp SN 04	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	
9	<b>Dường Nghĩa Tân (đường Thành Niên gấp đường Nguyễn Thái Học)</b>							
9.1	Từ đất bà Mẫu SN 02 đến hết đất ông Bảo SN 26 và Từ đất bà Thoa SN 01 đến hết đất ông Thắng SN 23	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
9.2	Từ đất ông Hòa SN 25 đến hết đất ông Mùa SN 63 (cả 2 bên đường)	4	2.300.000	920.000	690.000	460.000	230.000	
10	<b>Đường Pá Két (Từ đường HLS đi hết địa giới phường)</b>							
10.1	Từ đất ông Phú SN 02 đến hết đất ông Tuyên SN 16 (Ta luy âm)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
10.2	Từ sau vị trí đường Hoàng Liên Sơn đến hết đất ông Thái Mơ SN 03 (Ta luy dương)	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	
10.3	Từ giáp SN 28 đến hết đất ông Khánh SN 31 (Cả 2 bên)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
10.4	Từ giáp SN 31 đến hết đất địa giới phường Trung Tâm	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	

		2	3	4	5	6	7	8
1								
10.5	Ngõ 9 đường Pá Kết (đường Nhánh Pá Khết); Từ đất ông Nhành SN 03 đến hết đất ông Khởi SN 05 (cà 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	
10.6	Ngõ 5 đường Pá Kết (đường BT tờ 12); Từ đất ông Thắng SN 02 đến hết đất bà Linh SN 06	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
10.7	Ngõ 28 đường Pá Kết (Đường chợ C); Từ đất ông Bình SN 01 đến hết đất Nhà Văn Hóa SN 07	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	
11	<b>Đường Tô Hiệu</b>							
11.1	Từ đất ông Hoàng SN 02 đến hết đất ông Choi SN 18	4	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000	
11.2	Từ giáp SN 18 đến hết đất ông Luận SN 54 và ông Thắng SN 75 (Cà 2 bên đường)	4	2.300.000	920.000	690.000	460.000	230.000	
11.3	Ngõ 44 đường Tô Hiệu (từ đường Tô Hiệu đến đường Bản Lè); Từ đất ông Hải SN 01 đến sau vị trí 1 đường Bản Lè (sau ông Tâm Vệ)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
12	<b>Đường Bản Lè (Từ đường HLS đi hết địa giới phường)</b>							
12.1	Từ đất bà Liên SN 01 đến hết đất ông Linh SN 35 và từ đất ông Hữu SN 02 đến hết đất ông Hải SN 22	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
12.2	Từ giáp đất nhà ông Hải SN 22 đến hết đất bà Mẫu SN 62	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
12.3	Từ giáp đất bà Mẫu SN 62 đến hết địa giới phường Trung Tâm	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	
12.4	Ngõ 61 đường Bản Lè từ SN 02 đến SN 12	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	
12.5	Ngõ 37 đường Bản Lè từ sau vị trí 1 đường Bản Lè đến SN 10	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000	
12.6	Ngõ 75 đường Bản Lè; Từ đất bà Ban SN 01 đến hết đất ông Nhợt SN 17	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000	
13	<b>Đường Cảng Nà; Từ đường Điện Biên đến đất ông Yêm</b>							
13.1	Từ đất DN tư nhân Hoàng Long SN 02 đến hết đất Nhà văn hóa SN 08 (cà 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
13.2	Từ giáp Nhà văn hóa SN 08 đến hết đất ông Yêm SN 34 (cà 2 bên đường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
13.3	Ngõ 22 đường Cảng Nà (đường Nhánh Cảng Nà); Từ đất ông Sức SN 02 đến hết đất ông Hiên SN 18 (cà 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	
13.4	Ngõ 16 đường Cảng Nà (đường Nhánh Cảng Nà); Từ đất bà Ký SN 02 đến hết đất ông Tèn SN 11 (cà 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	

		1	2	3	4	5	6	7	8
13.5	Ngõ 8 đường Cảng Nà: Từ đất ống Bình SN 03 đến hết đất ống Đức SN 09	4	500.000	200.000	1150.000	120.000	120.000		
<b>14</b>	<b>Đường Nghĩa Lợi (Từ đường Hoàng Liên Sơn đi UBND xã Nghĩa Lợi)</b>								
14.1	Từ đất ống Tại SN 01 đến hết đất ống Quang SN 09 (cả 2 bên đường)	4	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000		
14.2	Từ đất ống Hưng SN 11 đến hết đất ống Khanh SN 19	4	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000		
14.3	Ngõ 18 đường Nghĩa Lợi: Sau vị trí 1 đường Nghĩa Lợi đến hết đất bà Lê SN 11	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000		
14.4	Ngõ 13 đường Nghĩa Lợi								
14.4.1	Từ sau vị trí 1 đường Nghĩa Lợi đến hết đất chợ C	4	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000		
14.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Hiền (Giáp ngõ 28 đường Nghĩa Lợi)	4	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000		
14.4.3	Tù giáp ngõ 28 đường Pá Kết đến giáp đất ông Mè	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000		
14.4.4	Đoạn tiếp theo đến ngõ 3 đường dì Bản Xa	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000		
<b>15</b>	<b>Các tuyến đường khác còn lại</b>								
<b>II</b>	<b>PHƯỜNG PÚ TRẠNG</b>								
<b>CÁC T</b>	<b>Đường Hoa Ban (Từ đường Điện Biên đến Nhà máy nước)</b>								
1.1	Từ đất ông Văn SN 02 đến hết đất ống Quang SN 16	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000		
1.2	Từ đất bà Dũng SN 01 đến hết đất ống Kết SN 21 và ống Ngắt SN 18A (cả 2 bên)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000		
1.3	Tù giáp số nhà 21 và số nhà 18A đến hết đất ống Toàn SN 55 và hết đất ống Khải SN 46	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000		
1.4	Tù giáp SN 55 và SN 46 đến hết đất ống Nhị SN 80	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000		
1.5	Tù giáp SN 80 đến hết đất Nhà máy nước Nghĩa Lộ SN 138 (cả 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000		
1.6	Ngõ 2 đường Hoa Ban Từ đất ống Quang SN 01 đến hết đất ống Thân SN 43	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000		
1.7	Ngõ 46 đường Hoa Ban Từ cống trường Nội Trú SN 01 đến hết đất ống Hải SN 21	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000		
1.8	Ngõ 16 đường Hoa Ban								
1.8.1	Từ đất bà Huyền SN 02 đến cống trường Nguyễn Bá Ngọc SN 13	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000		
1.8.2	Từ đất ông Trích SN 01 đến hết đất ống Lợi SN 31 và hết đất ống Hòn SN 33	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000		

		2	3	4	5	6	7	8
1	Ngách 2/Ngõ 16 đường Hoa Ban: Từ đất ông Thành SN 01 đến hết đất ông Tuan SN 19	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	120.000
1.9	Ngõ 82 đường Hoa Ban : Từ đất ông Nam SN 02 đến hết đất ông Hưng SN 10 và đoạn từ đất ông Tiểu SN 01 đến hết đất ông Thành SN 13	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	120.000
1.10	Ngõ 86 đường Hoa Ban : Từ đất ông Thủy SN 01 đến hết đất ông Sơn SN 13	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	120.000
1.11	Ngõ 102 đường Hoa Ban : Từ đất ông Trụ SN 01 đến hết đất ông Sỹ SN 09	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	120.000
1.12	Ngõ 110 đường Hoa Ban : Từ đất ông Kỳ SN 01 đến hết đất bà Hội SN 05	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	120.000
1.13	Ngõ 114 đường Hoa Ban : Từ đất ông Tiến SN 01 đến hết đất ông Sóng SN 07	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	120.000
1.14	Ngách 10/Ngõ 16 đường Hoa Ban : Từ đất ông Hiền SN 01 đến hết đất bà Ngõ SN 25	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	120.000
2	<b>Đường Pú Trạng (Từ đường Hoàng Liên Sơn đi xã Nghĩa Sơn)</b>							
2.1	Từ đất Viễn Hương SN 02 đến hết đất Trạm xá SN 76 và hết đất ông Ánh SN 83 (cả 2 bên đường)	4	1.400.000	560.000	420.000	280.000	140.000	140.000
2.2	Từ giáp trạm xá SN 76 và ông Hải SN 83 đến hết đất ông Ánh SN 91 (cả 2 bên đường)	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000	130.000
2.3	Từ giáp SN 91 đến Cầu Treo phường Pú Trạng	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	120.000
2.4	Từ giáp cầu treo phường Pú Trạng đến hết đất khu dân cư	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết giáp ranh giáp xã Nghĩa Sơn	4	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2.6	Ngõ 72 đường Pú Trạng: Từ đất ông Thắng SN 01 đến hết đất ông Thảo SN 13	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000	120.000
2.7	Ngõ 76 đường Pú Trạng : Từ đất ông Vinh SN 01 đến hết đất ông Liêm SN 13	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	120.000
2.8	Ngõ 90 đường Pú Trạng: Từ đất bà Tơ SN 01 đến hết đất bà Hiền SN 11	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
2.9	Ngõ 18 đường Pú Trạng từ đất ông Sơn SN 01 đến hết đất ông Phiên SN07	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000	120.000
3	<b>Đường 19/5 (Từ đường Hoa Ban đến hết đất ông Thái)</b>							
3.1	Từ đất ông Việt SN 02 đến hết đất ông Thái SN 65 (cả 2 bên đường)	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000	120.000
3.2	Ngõ 31 đường 19/5 : Từ đất ông Hoan SN 01 đến hết đất ông Chung SN 21	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	120.000
3.3	Ngõ 30 đường Hoa Ban từ đất ông Thịnh đến đất ông Vinh	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	120.000

	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>4 . Các ngõ, ngách đường Điện Biên</b>								
4.1 Ngõ 292 đường Điện Biên : Từ đất ông Sính SN 02 đến hết đất ông Minh SN 14	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000		
4.2 Ngõ 282 đường Điện Biên : Từ đất ông Tôn SN 02 đến hết đất ông Khoa SN 04	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000		
4.3 Chuyên SN 13.	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000		
<b>5 . Đường Pú Lô</b>								
5.1. Từ đất ông Nhất (ông Vang cũ) SN 02 đến hết đất ông Khánh SN 04 (cả 2 bên đường)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000		
5.2. Ngõ 5 đường Pú Lô: Từ đất ông Sơn SN 02 đến hết đất bà Thúy SN 36	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000		
<b>6 Ngõ 81 đường Nguyễn Thái Học: Từ đất bà Quỳnh SN 01 đến hết đất ông Sơn SN 07</b>	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000		
<b>7 Đường Phạm Quang Thambi (từ đường Nguyễn Thái Học đến gấp đường Pú Trạng)</b>								
7.1 Từ đất bà Luong SN 68 đến hết đất bà Hạnh SN 106 (cả 2 bên đường)	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000		
7.2 Từ giáp SN 106 đến sau đất ông Cường SN 77	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000		
<b>7.3 Ngõ 125 đường Phạm Quang Thambi: Từ đất ông Tuấn SN 01 đến hết đất ông Chuyên SN 13</b>	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000		
<b>8 Đường Nghĩa Tân: Từ đất ông Hải SN 65 đến hết đất ông Bình SN 87 (cả 2 bên đường)</b>	4	3.300.000	1.320.000	990.000	660.000	330.000		
<b>9 Đường Bé Tông số 22 (từ đất nhà ông Thắng đến khu tái định cư)</b>								
9.1 Từ đất ông Thắng đến hết đất ông Vì	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000		
9.2 Từ đất ông Truy đến hết đất ông Nối	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000		
<b>10 Các ngõ Đường Hoàng Liên Sơn</b>								
10.1 Ngõ 479 đường Hoàng Liên Sơn từ nhà ông Hà SN 01 đến nhà ông Trường SN 10	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000		
10.2 Ngõ 423 đường Hoàng Liên Sơn từ nhà ông Bằng SN 01 đến SN 11	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000		
<b>11 Ngõ 214 Đường Nguyễn Quang Bích: Từ đất nhà ông Thọ SN 02 đến hết đất nhà bà Dụng - Hốp SN 10</b>	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000		

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
<b>12 Các tuyến đường khác còn lại</b>		4	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
<b>III PHƯƠNG TÀU THIA</b>							
<b>1 Các con ngõ, nẻo chung đường Điện Biên</b>							
1.1 Ngõ 55 Đường Điện Biên: Từ đất ông Dung SN 01 đến hết đất ông Láng SN 27	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000	
1.2 Ngõ 6 Đường Điện Biên (dường tò 8)							
1.2.1 Từ đất ông Viên SN 01 và ông Bảy SN 02 đến hết đất ông Sụ SN 19	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	
1.2.2 Từ giáp SN 19 đến hết đất ông Liêm SN 41	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000	
1.2.3 Từ giáp SN 41 đến hết đất ông Sơn SN 53	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000	
1.3 Ngách 27/Ngõ 6 đường Điện Biên: Từ đất ông Tuấn SN 01 đến hết đất ông Túc Chi SN 11	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000	
1.4 Ngõ 71 Đường Điện Biên							
1.4.1 Từ đất bà Hòa SN 01 đến hết đất ông Chính SN 09	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	
1.4.2 Từ giáp đất ông Chính SN 09 đến hết đất ông Thùy SN 19	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	
1.4.3 Từ giáp SN 19 đến hết đất ông Nguyễn Kim Ngợi SN 27	4	650.000	260.000	195.000	130.000	120.000	
<b>2 Đường Nậm Thia (Từ đường Điện Biên đến đường Bản Vẽ)</b>							
2.1 Từ đất ông Thành SN 02 đến hết đất ông Xá SN 13 và hết đất ông Đạt SN 18	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	
2.2 Từ giáp SN 13 và SN 18 đến hết đất nhà bà Phương SN 42, nhà bà Minh SN 37	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000	
2.3 Từ giáp SN 42 và SN 37 đến hết đất ông Lâm Dân SN 51 và ông Nam SN 62	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000	
2.4 Từ giáp SN 51 và SN 62 đến hết đất bà Su SN 108	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000	
2.5 Từ hết ngõ 108 đến hết đất nhà ông Hướng SN 158 và ông Chiến SN 75	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000	
2.6 Ngõ 152 Đường Nậm Thia							
2.6.1 Từ đất ông Tiên SN 02 đến hết đất ông Quyên SN 06	4	150.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
2.6.2 Từ hết đất nhà ông Nguyên SN 06 đến hết đất bà Piền SN 08 và hết đất nhà ông Parem SN 09	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000	

		1	2	3	4	5	6	7	8
<b>3</b>	<b>Đường Bản Vệ (Từ đường Nậm Thi đến hết địa giới phường)</b>								
3.1	Từ đất nhà bà Hoa SN 02 đến hết đất ông Ngân SN 08 và hết đất bà Tú SN 25	4	1.700.000	680.000	510.000	1.340.000	170.000		
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ngõ 36 và ông Sý SN 47	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000		
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lữ SN 58	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000		
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Ôn SN 65	4	1.500.000	200.000	150.000	120.000	120.000		
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Ngoi SN 83	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000		
3.6	Ngõ 53 đường Bản Vệ: Từ đất ông Toàn SN 02 đến hết đất nhà ông Ngân SN 28	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000		
3.7	Ngõ 48 đường Bản Vệ: Từ đất bà Loan SN 01 đến hết đất ông Phóng SN 05 và bà Minh SN 02	4	450.000	180.000	135.000	120.000	120.000		
3.8	Ngõ 28 đường Bản Vệ: Từ đất bà Loan SN 01; đất ông Toàn SN 02 đến hết đất ông Chán SN 10	4	650.000	260.000	195.000	130.000	120.000		
3.9	Ngõ 36 đường Bản Vệ: Từ đất ông Đăng SN 01; ông Tiên SN 02 đến hết đất ông Vũ SN 13 và SN 14	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000		
3.10	Ngõ 10 đường Bản Vệ: Từ đất ông Luyện SN 01 đến hết đất ông Hiệu SN 07 (cả 2 bên đường)	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000		
3.11	Ngõ 18 đường Bản Vệ: Từ đất bà Huyền SN 01 đến hết đất ông Giang SN 22 (cả 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000		
<b>4</b>	<b>Đường Tân Thượng (Từ đường Điện Biên đến đường Sang Hán)</b>								
4.1	Từ đất Trạm xá Phường SN 02 đến hết đất ông Tâm SN 11 (Trường Võ Thị Sáu)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000		
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lý SN 31 và ông Mòn SN 22	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000		
4.3	Ngõ 13 đường Tân Thượng: Từ đất ông Xuân SN 04 đến hết đất ông Pộm SN 18	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000		
4.4	Ngõ 17 đường Tân Thượng: Từ đất ông Suóng SN 02 đến hết đất ông Tháng SN 16	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000		
<b>5</b>	<b>Đường Sang Hán (Từ đường Điện Biên đến hết đất địa giới hành chính phường)</b>								
5.1	Từ đất ông Hưng SN 02 đến hết đất ông Hồng SN 18 và ông Đắc SN 27	4	1.400.000	560.000	420.000	280.000	140.000		
5.2	Từ giáp SN 27 đến hết đất ông Dũng SN 43 và ông Xóm SN 32	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000		

		2	3	4	5	6	7	8
1	Từ giáp SN 43 và SN 32 đến hết đất ông Chính SN 53 và ông Anh SN 50 (hết địa giới phương) N		4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
5.3								
6	<b>Dường Chảo Hả I: Đoạn từ đường Tân Thượng đến ranh giới xã Nghĩa Lợi</b>	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000	120.000
7	Các tuyến đường khác còn lại	4	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
IV	<b>PHƯỜNG TÂN AN</b>							
1	<b>Dường Nguyễn Thái Học (từ đường Ao Sen đến gập đường Điện Biên)</b>	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	
1.1	Từ đất ông Minh SN 01 đến hết đất bà Loan SN 17							
1.2	Ngõ 9 đường Nguyễn Thái Học: Từ đất bà Диệp SN 01 đến hết đất ông Hoàn SN 13	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000	
2	<b>Dường Ao Sen (Từ đường Điện Biên đi gập đường Nguyễn Quang Bích)</b>							
2.1	Từ đất ông Phong SN 02 đến hết đất ông Quang SN 08 và Từ đất ông Tiến SN 01 đến hết đất bà Thành SN 11 (Cá 2 bên đường)	4	4.300.000	1.720.000	1.290.000	860.000	430.000	
2.2	Từ đất ông Tùng SN 10 đến hết đất ông Ghin SN 44 và đất bà Hoài SN 13 đến hết đất ông Quang SN 71	4	3.700.000	1.480.000	1.110.000	740.000	370.000	
2.3	Từ giáp SN 44 và SN 71 đến hết đất ông Bắc SN 109	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
2.4	Ngõ 11 đường Ao Sen							
2.4.1	Từ đất ông Hoàn SN 02 đến hết đất ông Tình SN 08	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
2.4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Lan Lưu SN 12	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	
2.4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Viễn SN 42	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000	
2.4.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Năm Phụng SN 60	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000	
2.5	Ngõ 73 đường Ao Sen: Từ đất ông Tuyền SN 01 đến hết đất ông Lương SN 19 và Từ đất ông Đáo SN 02 đến hết đất ông Lợi SN 16	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
2.6	Ngách 6/Ngõ 73 đường Ao Sen: Từ đất ông Thắng SN 02 đến hết đất bà Thị SN 14	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000	
3	<b>Dường Nguyễn Du: Từ đất ông Chiến SN 02 đến hết đất bà Thép SN 32</b>	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000	
4	<b>Dường Lê Quý Đôn: Từ SN 01 Liên cơ quan khối nhà A1 đến hết đất ông Tiếp SN 49</b>	4	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000	

1		2		3	4	5	6
4.1	Ngõ 3 đường Lê Quý Đôn Từ đất ông Thùy SN 01 đến hết đất ông Bật SN 15	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
4.2	Ngõ 51 đường Lê Quý Đôn: Từ đất ông Diệp SN 01 đến hết đất ông Chí SN 29	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
5	<b>Dường An Hòa (Đường Điện Biên đến trụ sở HTX An Hòa)</b>						
5.1	Từ đất UBND thị xã SN 02 đến hết đất bà Hoa SN 14 (Ta luy dương)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
5.2	Từ đất ông Rụy SN 01 đến hết đất bà Cảnh SN 31 (Ta luy âm)	4	2.200.000	880.000	660.000	440.000	220.000
5.3	Từ đất Bà Tuất SN 16 đến hết đất ông Cười SN 72 và Từ đất bà Nga SN 33 đến hết đất ông Lân SN 99 (Cả hai bên đường)	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
5.4	Từ đất ông Ba SN 76 đến hết đất Trạm y tế (Ta luy dương) SN 98 (Đoạn tiếp theo đến kho Hợp tác xã An Hòa bên Taluy dương cũ)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
5.5	Từ đất bà Xuyên SN 95 đến hết đất ông Ngợi SN 115 (Đoạn đường rẽ vào kho Hợp tác xã An Hòa bên Taluy âm cũ)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
5.6	Ngõ 6 đường An Hòa						
5.6.1	Từ đất nhà ông Hải Liệu SN 01 đến hết đất Tâm Dậu SN 21	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
5.6.2	Từ giáp SN 21 đến hết đất ông Hắc SN 27	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
5.6.3	Ngách 6/Ngõ 6 đường An Hòa: Từ đất ông Hồng SN 01 đến hết đất ông Thùy SN 04 (Cả 2 bên đường)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
5.7	Ngõ 14 đường An Hòa (Đoạn từ đường An Hòa đến gấp đường Tông Co Đối diện trường Hoàng Văn Thụ cũ)						
5.7.1	Từ đất ông Thè SN 01 đến hết đất ông Sáng SN 02 và hết đất bà Sương SN 16 (Cả 2 bên đường)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.7.2	Từ giáp SN 16 đến hết đất bà Dao Thị Lan SN 46 và giáp đất ông Thọ SN 45 (gấp đường Tông Co)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
5.8	Ngõ 2 đường An Hòa : Đoạn từ đất bà Xuân đến hết đất bà Hương Hanh						
5.8.1	Từ đất bà Xuân SN 02 đến hết đất Đồng Nga SN 06	4	2.600.000	1.040.000	780.000	520.000	260.000
5.8.2	Từ đất ông Thuận SN 08 đến hết đất ông Nam SN 16	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.9	Ngõ 20 đường An Hòa: Từ đất bà Tháng SN 01 đến hết đất ông Tiềng SN 15	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000
5.10	Ngõ 36 đường An Hòa: Từ đất ông Thom 01 đến hết đất ông Kim SN 11	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000

	2	3	4	5	6	7	8
1							
5.11	Ngõ 54 đường An Hòa: Từ đất ông Tuấn SN 01 đến hết đất ông Đài SN 09	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
5.12	Ngõ 82 đường An Hòa: Từ đất ông Tiến SN 02A đến hết đất ông Thắng SN 06	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000
5.13	Ngõ 92 đường An Hòa: Từ đất ông Nối SN 01 đến hết đất ông Tiếp SN 13	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000
5.14	Ngõ 98A đường An Hòa: Từ đất ông Ánh SN 01 đến hết đất ông Nam SN 07	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6	<b>Đường 2/9 (từ đường Nguyễn Quang Bích gấp đường Tông Co)</b>						
6.1	Từ sau vị trí 1, đường Tông Co đến hết đất bà Hoa SN 28 (cà 2 bên đường)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
6.2	Từ đất ông Quang SN 30 đến hết đất bà Ngân SN 86 (cà 2 bên đường)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
6.3	Ngõ 2 đường 2/9: Từ đất ông Thường SN 05 đến hết đất ông Hòa SN 19	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6.4	Ngõ 16 đường 2/9: Từ đất ông Tiễn SN 01 đến hết đất ông Quyên SN 09	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6.5	Ngõ 13 đường 2/9: Từ đất ông Thúc SN 01 đến hết đất ông Bun SN 11	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
6.6	Ngõ 17 đường 2/9: Từ đất bà Nga SN 01 đến hết đất bà Liễn SN 07	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
7	<b>Đường 3/2 (Từ đường Nguyễn Quang Bích qua đường Tông Co đến đường An Hòa cũ)</b>						
7.1	Từ đất ông Xuân SN 05 đến hết đất ông Tinh SN 27 (cà 2 bên đường)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
7.2	Từ đất ông Đoàn SN 29 đến hết đất ông Quốc SN 69 (cà 2 bên đường)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
7.3	Từ đất ông Hanh SN 02 đến hết đất ông Nghĩa SN 18 (cà 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
7.4	Ngõ 49 đường 3/2: Từ đất ông Công SN 02 đến hết đất ông Tú SN 06	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
7.5	Ngõ 46 đường 3/2: Từ đất ông Bơ SN 02 đến hết đất bà Bu SN 07	4	250.000	120.000	120.000	120.000	120.000
7.6	Ngõ 40 đường 3/2: Từ đất ông Lanh SN 01 đến hết đất ông Cười SN 05	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
8	<b>Đường Tông Co (từ đường Lê Quý Đôn đi An Sơn)</b>						
8.1	Từ đất ông Chiến SN 01 đến hết đất ông Thịnh SN 14 và hết đất bà Thịnh SN 37 (Cà 2 bên đường)	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000
8.2	Từ giáp SN 14 và SN 37 đến hết đất ông Thợ SN 45	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
8.3	Từ giáp SN 45 đến hết đất ông Ánh - Mến SN 40 và ông Pành SN 59A	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
8.4	Từ giáp SN 40 và SN 59A đến hết đất ông Bánh SN 99	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
8.5	Ngõ 1 đường Tông Co (đường bê tông tô 2)						
8.5.1	Từ đất ông Cam SN 01 đến hết đất bà Thiện SN 09	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
8.5.2	Từ giáp SN 09 đến hết đất ông Cáp SN 47	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
8.5.3	Từ giáp SN 47 đến hết đất bà Hạnh SN 55	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
8.6	Ngõ 62 đường Tông Co; Từ đất ông Thè SN 02 đến hết đất ông Sóng SN 18	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000
8.7	Ngõ 93 đường Tông Co; Từ đất bà Sơn SN 01 đến hết đất ông Bình SN 13	4	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
9	Các ngõ, ngách đường Điện Biên						
9.1.	Ngõ 147 đường Điện Biên (đường Bê tông tô 4 - từ đường Điện Biên đến đường Ao Sen 3)						
9.1.1	Từ đất ông Minh SN 02 đến hết đất ông Hiền SN 22	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000
9.1.2	Từ giáp SN 22 đến hết đất ông Dũng SN 42	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
9.1.3	Từ giáp SN 42 đến hết đất ông Mến SN 58 (đường Ao Sen 3)	4	900.000	360.000	270.000	180.000	120.000
9.2	Ngõ 199 đường Điện Biên; Từ đất Đạo Hiền SN 01 đến đất bà Hợp SN 05 và Trạm quản lý thủy nông Nghĩa văn	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
10	Các tuyến đường khác còn lại	4	150.000	120.000	120.000	120.000	120.000

## B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

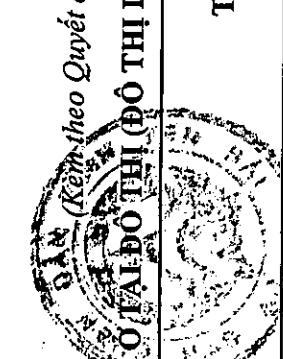
Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XÃ NGHĨA PHÚC						
	Khu vực 1						
1	Đường quốc lộ 32; Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải						
1.1	Đoạn giáp địa phận phường Pú Trạng (Thùy Toan) đến hết đất nhà ông Bàng	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	
1.3	Từ giáp đất ông Hà đến đường rẽ khu tái định cư	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000	
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vinh	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000	
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Thạch (cả hai bên đường)	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000	
1.6	Từ đất ông Thạch đến hết đất ông Nhàn	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000	
1.6.1	Từ đất ông Thạch đến hết đất ông Nhàn (ta luy dương)	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
1.6.2	Từ đất ông Thạch đến hết đất ông Nhàn (ta luy âm)	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000	
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Nghĩa Phúc	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000	
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Đồi						
	Khu vực 2						
2	Đường bê tông thôn Á Thượng từ ông Đặng Anh đến giáp vị trí 1 Quốc Lộ 32	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000	
3	Đường thôn Á Hạ						
3.1	Đường khu tái định cư thôn Á Hạ từ chợ đến hết đất ông Khánh	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000	
3.2	Đường khu tái định cư thôn Á Hạ của các đoạn còn lại	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000	
3.3	Đoạn từ ông Thiết đến hết đất ông Nguyên	200.000	80.000	60.000	55.000	55.000	
3.4	Đoạn từ ông Duân đến hết đất ông Dèm	150.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
4	Đường Á Hạ đi Nghĩa Sơn từ ông Chium đến hết đất nhà ông Bàng	250.000	100.000	75.000	55.000	55.000	
5	Đường bê tông liên thôn xã Nghĩa Phúc - Đường đi Bản Bay						
5.1	Đoạn từ QL 32 hết đất ông Hà Thuỷ						

TX. Nghĩa Lộ (ONT)

<i>J</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
5.1.1	Từ sau vị trí 1 QL 32 đến hết đất ông Hà Văn Toản		250.000	100.000	75.000	55.000	55.00
5.1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà Văn Thùy		200.000	80.000	60.000	55.000	55.00
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tinh (đầu cầu treo Bản Bay)		150.000	60.000	55.000	55.000	55.00
5.3	Từ cầu Bản Bay đến hết đất ông Trực		100.000	55.000	55.000	55.000	55.00
<b>Khu vực 3</b>							
<b>5</b>	Các tuyến đường khác còn lại		90.000	55.000	55.000	55.000	55.00
<b>6</b>	Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.00
<b>II</b>	<b>XÃ NGHĨA LỘ</b>						
<b>1</b>	<b>Đường liên huyện (thị xã Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)</b>						
1.1	Đoạn từ ranh giới phường Tân An, phuong Pú Trang đến đường vào nhà Văn hóa xã		900.000	360.000	270.000	180.000	90.00
1.2	Từ giáp đường vào Nhà văn hóa xã đến hết đất ông Chu Văn Độc - thôn Đầu 3		950.000	380.000	285.000	190.000	95.00
1.3	Từ giáp đất ông Độc đến hết đất ông Lò Văn Học - thôn Đầu 4		750.000	300.000	225.000	150.000	75.00
1.4	Từ giáp đất ông Học đến hết đất địa phận xã Nghĩa An - giáp xã Hạnh Sơn		650.000	260.000	195.000	130.000	65.00
<b>Khu vực 2</b>							
<b>2</b>	<b>Đường bê tông liên thôn Bản Vệ (giáp phường Cầu Thia đến xã Hạnh Sơn)</b>		400.000	160.000	120.000	80.000	55.00
<b>3</b>	<b>Đường bê tông liên thôn Đầu 2 -Bản Vệ (từ đường Nguyễn Quang Bích đến đường Bản Vệ)</b>						
3.1	Từ nhà ông Nghĩa thôn Đầu 2 đến hết nhà ông Hà Văn Sông Đầu 1 (cả hai bên đường)		400.000	160.000	120.000	80.000	55.00
3.2	Từ đất ông Hà Văn Ngược đến đường Bản Vệ		300.000	120.000	90.000	60.000	55.00
4	Đường dân sinh Đầu 4 - Đầu 1 từ đất ông Muôn Đầu 1 đến hết đất ông Sang thôn Đầu 4		350.000	140.000	105.000	70.000	55.00
5	Đường dân sinh Đầu 1 - Đầu 3 từ ngã tư Đầu 2-Bản vệ (nhà văn hóa) đến đường Nguyễn Quang Bích nhà ông Chu Văn Độc thôn Đầu 3		350.000	140.000	105.000	70.000	55.00
<b>6</b>	Đường dân sinh Đầu 2 từ ngã ba đường Đầu 2 - Bản vệ ( nhà ông Thiết) đến hết đất nhà bà Ngoan thôn Đầu 2		350.000	140.000	105.000	70.000	55.00

		2	3	4	5	6	7	8
1	<b>Đường bê tông</b> Đêu 1 từ ngã tư Bản Vẽ (nhà ông Hồ) đến hết đất nhà ông Tom		350.000	140.000	105.000	70.000	70.000	55.000
7	<b>Đường liên thôn</b> Đêu 1 - Đêu 4 từ ngã 3 đường Đêu 2 bùn Vệ nhà ông Cáng (thôn Đêu 1) đến hết đất nhà ông Đức Hợp (thôn Đêu 4)							
8	Từ nhà ông Cáng /đường Đêu 1 đến giáp đất nhà ông Kiêm thôn Đêu 4	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.1	Từ đất nhà ông Kiêm thôn Đêu 4 đến hết đất nhà ông Đức Hợp	150.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.2								
9	<b>Đường Nậm Đồng:</b> Từ đất nhà ông Dung Duyên đến hết địa phận xã							
9.1	Đoạn từ đất nhà ông Dung Duyên đến hết đất ông Chu Văn Tường	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000	60.000	60.000
9.2	Đoạn từ giáp nhà ông Tường đến hết đất ông Hoàng Văn May	450.000	180.000	135.000	90.000	90.000	55.000	55.000
9.3	Từ đất ông Hoàng Văn Bơ đến hết đất ông Trận	250.000	100.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thùy (Nà Vặng)	150.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.5	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Nậm Đồng	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Nghĩa An - Giáp xã Túc Đán (huyện Trạm Tấu)	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	<b>Đường dân sinh thôn Nà Vặng</b> từ ngã ba đường Nậm Đồng (đất ông Thiên) đến hết đất ông Hoàng Văn Biên thôn Nà Vặng	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	<b>Khu vực 3</b>							
11	Các tuyến đường khác còn lại	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12	Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III	<b>XÃ NGHĨA LỘI</b>							
	<b>Khu vực 2</b>							
1	<b>Đường liên thôn</b> Bản Phán Hạ + Phán Thượng + Sà Rèn							
1.1	Từ nhà ông Túm đến giáp đất nhà ông Ngân (Phán Thượng)	400.000	160.000	120.000	80.000	80.000	55.000	55.000
1.2	Từ đất ông Ngân đến hết đất ông Đinh Văn Chiếu (Phán Hạ)	300.000	120.000	90.000	60.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Từ giáp đất ông Ngân đến hết đất nhà ông Khòng (Sà Rèn)	250.000	100.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Bản Xá</b>							
2.1	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông Kem	1.100.000	440.000	330.000	220.000	220.000	110.000	110.000
2.2	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông Sơ		1.100.000	440.000	330.000	220.000	110.000	110.000
2.3	Từ giáp đất ông Sơ đến cầu treo Bản xa		700.000	280.000	210.000	140.000	70.000	70.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
2.4	Từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Pát	500.000	200.000	150.000	100.000	55.00	
<b>3</b>	<b>Đường Chao Hạ 1 (Giáp phường Cầu Thia đến nhà ông Thuận)</b>						
3.1	Từ giáp địa giới phường Cầu Thia đến hết đất nhà ông Thuận	800.000	320.000	240.000	180.000	120.000	60.00
3.2	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến ngã tư đường Sang Thái	600.000	240.000	180.000	120.000	100.000	55.00
3.3	Từ ngã tư đường Chao Hạ 1 đến hết đất nhà bà Nướn	500.000	200.000	150.000	100.000	60.000	55.00
3.4	Từ cầu Chao Hạ 1 đến hết đất nhà ông Nghĩa (Chao Hạ 2)	300.000	120.000	90.000	60.000	55.00	
<b>4</b>	<b>Đường Chao Hạ 2</b>						
4.1	Từ nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Sách	500.000	200.000	150.000	100.000	55.00	
4.2	Từ giáp đất ông Đinh đến hết đất nhà ông Cù (Sang Thái)	300.000	120.000	90.000	60.000	55.00	
<b>5</b>	<b>Đường Bản Nà Làng</b>						
5.1	Từ nhà ông Thìn đến Giáp đất bà Hiền	500.000	200.000	150.000	100.000	55.00	
5.2	Từ đất bà Hiền đến cổng bản Phản Thượng	300.000	120.000	90.000	60.000	55.00	
<b>6</b> ,	<b>Đường Sang Đóm</b>						
6.1	Từ cầu Sang Đóm đến nhà máy sắn	300.000	120.000	90.000	60.000	55.00	
6.2	Từ đất nhà ông Phòng (Sang Đóm) đến hết đất nhà ông E'	250.000	100.000	75.000	55.000	55.00	
<b>7</b>	<b>Đường khu tái định cư</b>						
7.1	Từ đường Chao Hạ 1 (giáp trường mầm non) đến ngã tư biển áp Sang Hán	300.000	120.000	90.000	60.000	55.00	
7.2	Từ ngã tư tạm biển áp đến hết đất nhà ông Chùm (Sang Thái)	300.000	120.000	90.000	60.000	55.00	
<b>Khu vực 3</b>							
<b>8</b>	<b>Các tuyến đường khác còn lại</b>						
<b>9</b>	<b>Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã</b>	100.000	55.000	55.000	55.000	55.00	



**BẢNG 4: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MÙ CANG CHẢI**

(Kèm theo Quyết định số: 47 /2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)**

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 32		3	4	5	6	7
1.1	Từ đất nhà ông Lùi đến hết đất của ông Cùa Dinh	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức Tâm	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cau Tâm	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hưng Chúc	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sáu Dàn	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dậu Liên	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Huy Thành (dầu cầu Nậm Mơ)	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà làm việc Bưu điện huyện	1	2.400.000	720.000	480.000	240.000	192.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dương Ngọc	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiên Dương	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoá Hàng	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảnh	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Thu	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Chính	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
2	<b>Đường nội huyện, đường nhánh</b>						
2.1	Từ nhà ông Thám Hoạt đến hết đất nhà ông Hải, Là	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
2.2	Đoạn tiếp theo đền giáp đất nhà ông Hú	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
2.3	Đoạn đường lên xã Mồ Đề (Từ nhà ông Khanh đến hết đất nhà ông Sử)	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
2.4	Từ đất nhà ông Thanh Luyễn đến hết đất nhà ông Thắng Hương (Bưu điện)	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Quân Som đến hết đất nhà ông Sanh	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.6	Khu vực bờ Thái	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn đường từ nhà Trụ sở phòng Văn hoá và Thông tin đến hết đất nhà ông Trang A Chủ	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000

**B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	XÃ PÚNG LƯÔNG		3	4	5	6	7
1	Quốc lộ 32 từ Mù Cang Chải đi Văn chấn						
1.1	Từ nhà ông Phan Anh Tuấn đến hết đất nhà bà Thoa	750.000	375.000	225.000	75.000	60.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Thanh Dinh	1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng Yên	2.200.000	1.100.000	660.000	220.000	176.000	
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thắng Phi	1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000	
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quý Quέ	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000	
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chua	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Luyện (Đội I)	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
2	Các đường nhánh						
2.1	Đoạn từ nhà bà Thanh Dinh đến đầu cầu Ngã Ba Kim	1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000	
2.2	Đoạn từ cầu Ngã Ba Kim đến hết khu nhà ông Cớ	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000	
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết trụ sở UBND xã Púng Luông	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
2.4	Đoạn từ cổng Ban quản lý rừng phòng hộ đi xã La Pán Tẩn (đến truyền hình)	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
2.5	Đoạn đường lên trường Lê Văn Tám (ĐTNT số 2 cũ)	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
3	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	
II	XÃ CAO PHẠ						

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quốc lộ 32 (Từ Mù Cang Chải đi Văn Chấn)						
1.1	Từ đất nhà ông Dê đến hết đất Trường mầm non	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm Y tế (cũ)	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
1.3	Đoạn tiếp đến hết đất trạm Tiểu khu I	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
2	Đường bắn Lìm Thái						
2.1	Từ nhà ông Sinh đến hết đất nhà ông Đôi	110.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Rùa	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2.3	Đường liên thôn còn lại	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
III	XÃ KHAO MANG						
1	Quốc lộ 32 (Từ Mù Cang Chải đi Than Uyên)						
1.1	Từ cầu xây đến hết khu vực phòng khám đa khoa Khaو Mang	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lâm Y Tế	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyết	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000	
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tom	450.000	225.000	135.000	55.000	55.000	
2	Các khu vực còn lại						
2.1	Khu vực trụ sở UBND xã Khaо Mang	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	
2.2	Khu vực Trạm xá Khaо Mang (Trung Tu)	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
3	Đường liên thôn còn lại	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
IV	XÃ HỒ BỐN						
1	Quốc lộ 32 (Từ Mù Cang Chải đi Than Uyên)						
1.1	Đoạn từ nhà ban quản lý Thuỷ điện Hồ Bồn đến hết đất nhà ông Hoà	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bản Thái	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	

1		2	3	4	5	6	7	8
<b>2</b>	<b>Dường liên thôn còn lại</b>		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>V</b>	<b>XÃ CHẾ TÁO</b>							
1	Khu trung tam		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Từ khu trung tam đến hết đất nhà ông Giàng Pàng Nù		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Từ khu trung tam đến hết đất nhà ông Sùng Bua São		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Dường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>VI</b>	<b>XÃ NAM KHẮT</b>							
1	Từ đất nhà ông Sàng đến hết đất trường tiêu học xã Nâm Khắt		700.000	350.000	210.000	70.000	70.000	56.000
2	Dường nhánh còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Dường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>VII</b>	<b>XÃ NAM CÓ</b>							
1	Đoạn từ Trường PTCS Lý Tụ Trọng đến hết đất nhà ông Cang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thủ Duyên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn từ Trạm thuỷ điện đến giáp cầu treo		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ nhà ông Trang A Cùa đến hết đất nhà ông Vàng A Đồng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các khu vực còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Dường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>VIII</b>	<b>XÃ CHẾ CU NHÀ</b>							
1	Quốc lộ 32							
1.1	Đoạn từ cầu trắng hat 7 đến hết đất Trường PT cơ sở		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành Ngọc		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Khang Nù Súa		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường liên thôn còn lại		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX	XÃ LÀ PÁN TÂN						
1	Đoạn từ đất nhà ông Lập Hương đến hết đất Trường THCS xã Quốc lộ 32	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000	
2.1	Đoạn từ đất nhà bà Thoan đến hết đất nhà ông Quang	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000	
2.2	Các đoạn khác còn lại	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
3	Đường liên thôn còn lại	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
X	XÃ ĐỀ XU PHÌNH						
1	Từ nhà ông Sưu đến hết đất trường PTCS xã	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000	
2	Đường liên thôn còn lại	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
XI	XÃ MỎ ĐÈ						
1	Quốc lộ 32						
1.1	Đoạn từ cầu trảng (hạt 7) đến hết đất nhà bà Hoài	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn từ nhà ông Chinh đến hết Trường tiểu học (cung 11)	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
2	Đường liên thôn còn lại	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
XII	CÁC XÃ CÒN LẠI						
1	Khu trung tâm xã	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2	Khu vực các điểm trung tâm dân cư	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
3	Các khu vực khác dọc theo đường Quốc lộ 32 còn lại	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
4	Đường liên thôn còn lại	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	

**BẢNG 5: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẠM TÀU**  
 SƠN (Kèm theo Quyết định số: 47 /2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)  
**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)**

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	<b>Trục đường từ Cầu Vòm - Cầu máng (hết đất thị trấn)</b>						
1.1	Đoạn từ Cầu vòm đến hết đất trụ sở Thị hành án	3	1.440.000	432.000	288.000	144.000	115.200
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đầu cầu Trạm Tàu (Cầu cúng)	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bưu điện huyện	3	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Chi Cục thuế	3	3.500.000	1.050.000	700.000	350.000	280.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	3	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Ông Phật	3	1.980.000	594.000	396.000	198.000	158.400
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Quý	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm biến áp khu IV	3	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Máng (hết đất thị trấn)	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2	<b>Đường Trạm Tàu - Bắc Yên</b>						
2.1	Đoạn từ ngã ba cầu Trạm Tàu đến giáp đất Bản Công (đường bê tông)	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
2.2	Đoạn từ giáp đất Bản Công (nhà ông Lử) đến đường dân sinh đi xuống cầu Ông Phật	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Các đoạn khác còn lại	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	<b>Trục đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết ngã tư Sân Vận động</b>	3	1.260.000	378.000	252.000	126.000	100.800
4	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến Búng Tàu	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
5	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết đất thị trấn đi thôn Bản Công	3	540.000	162.000	108.000	100.000	100.000
6	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết đất Phòng Văn hoá thông tin	3	720.000	216.000	144.000	100.000	100.000

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
7 Trục đường từ Cống xã lũ đến Trạm biến áp (hết đất ông Su)	3	1.260.000	378.000	252.000	126.000	100.800	
8 Trục đường từ Cửa hàng được đến hết Suối con							
8.1 Từ Cửa hàng được đến hết đất nhà ông Sơn	3	1.980.000	594.000	396.000	198.000	158.400	
8.2 Đoạn tiếp theo đến hết Suối con	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000	
9 Trục đường từ ngã ba Công an đi trường Võ Thị Sáu	3	—1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000	
10 Đường vào Khu dân cư mới cạnh Trạm thuỷ điện	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000	
11 Đường vào Khu dân cư mới Ao-kho-bac cũ	3	1.620.000	486.000	324.000	162.000	129.600	
12 Đường 05/10 (Từ Chợ đến Ban Quản lý rừng phòng hộ)	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000	
13 Đoạn đường từ ngã tư Lâm trường đến hết đất nhà Tiêu Lý	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000	
14 Các đoạn đường còn lại	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1 XÃ XÀ HỒ	3	4	5	6	7	8
1.1	Đoạn từ cầu Nậm Hát đến hết trường PTCS Xà Hồ	280.000	140.000	84.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Km 5	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn cách trụ sở UBND xã 200 m về 2 phía	110.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Các đoạn đường còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	2 XÃ PHÌNH HỒ						
2.1	Đường Phình Hồ - Làng Nhì (Cách trung tâm chợ 200 m về 2 phía)	280.000	140.000	84.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Các đoạn đường còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	3 XÃ TRẠM TẦU						
3.1	Đường Nghĩa Lộ-Trạm Tầu (đoạn giáp đất Văn Chấn đến Km 14)	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Pá Hu	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Km 17	240.000	120.000	72.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến Km 21	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Các đoạn đường còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	4 XÃ BẢN MÙ						
4.1	Từ trung tâm xã về 02 phía cách 300 m	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Các đoạn đường còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	5 XÃ HẮT LÙU						

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
5.1	Từ cầu Máng đến hết Trường Tiểu học Lê Hồng Phong		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu treo Lưu II		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn đường từ ngã ba Chợ Hát Lùu đến Cầu Cúng (đường đi xã Bản Mù)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.4	Đoạn đường từ Cầu vòm đến đất Nhà văn hóa thôn Hát II		240.000	120.000	72.000	55.000	55.000
5.5	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>6</b>	<b>XÃ BẢN CÔNG</b>						
6.1	Từ đường rẽ đi thôn Khẩu Chu đến hết đất Trường PTCS Bản Công		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà máy nước		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
<b>6.3</b>	<b>Đường Trạm Táu - Bắc Yên</b>						
6.3.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến đường rẽ đi thôn Khẩu Chu (đọc đường bê tông)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
6.3.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (đường đất) đến giáp đất thị trấn		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
6.3.3	Các đoạn khác còn lại		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.4	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>7</b>	<b>XÃ TÚC ĐÁN</b>						
7.1	Đoạn từ trụ sở UBND xã về 2 phía cách 50m		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.2	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>8</b>	<b>CÁC XÃ CÒN LẠI</b>						
	Các đoạn đường còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

**BẢNG 6: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN CHÂN**

(Kèm theo Quyết định số: 47 /2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)**



Số thứ tự	Hình ảnh	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>I THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG TRÀN PHÚ</b>								
<b>1 Trục đường Quốc lộ 37</b>								
1.1	Đoạn từ Đập tràn (giáp ranh xã Cát Thịnh) đến hết đất nhà ông Hiền	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	200.000	160.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thọ	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Đoạn giáp đất nhà ông Thành (xã Cát Thịnh) đến hết đất nhà ông Dương (Hiền)	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tu	3	180.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Thượng Bằng La	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>2 Trục đường nội thị</b>								
2.1	Từ dốc đèo cách 100m đến hết đất nhà ông Khiết	3	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lãm	3	240.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cao	3	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỳ		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.5	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện nông trường đến hết đất nhà bà Dung		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.6	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Khiên) đến hết đất nhà ông Thùy		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn từ ngã ba đồi 7 (từ nhà ông Minh) đến hết đất nhà Ông Bắc (giáp xã Minh An)		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.8	Đoạn từ đất nhà ông Viễn đến hết đất nhà ông Điều (Nhẫn)		120.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>3 Các đường liên thôn khác còn lại</b>								
<b>II THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG NGHĨA LỘ</b>								
<b>1 Trục đường Quốc lộ 32 (hướng Nghĩa Lộ - Yên Bái)</b>								

<i>J</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Lương đến đường rẽ vào công ty chè Nghĩa Lộ	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Minh Sen	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiền Vượng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Huynh	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phạm Minh Tuyền	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Sơn Thịnh	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
<b>2</b>	<b>Các đoạn đường trực chính</b>						
2.1	Đoạn QL 32 rẽ đi Thanh Lương đến hết đất nhà bà Năm Đức		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Đoạn từ QL 32 đến hết đất nhà bà Thái Tuôi		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu vực trạm xá		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>3</b>	<b>Đoạn từ QL32 rẽ đến khu chẽ biển</b>						
3.1	Đoạn từ QL32 rẽ đến hết trường cấp 2		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến công khu chẽ biển		150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>4</b>	<b>Đoạn từ QL32 rẽ Phù Nham (đường giáp bờ hồ)</b>						
4.1	Đoạn từ QL32 đến hết đất nhà ông Bách		180.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phù Nham		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>5</b>	<b>Đoạn từ QL32 rẽ Đồng Lú</b>						
5.1	Đoạn từ QL32 đến ngã ba nhà ông Mạnh Lã		180.000	100.000	100.000	100.000	100.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đất nhà ông Túa		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>6</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>III</b>	<b>THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG LIÊN SƠN</b>						
<b>1</b>	<b>Trục đường QL32</b>						
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Lương đến hết đất nhà ông Dương (Hoa) Tô 1	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Xóm (My) Tô 2	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sơn (Huong) Tô 10	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1.4 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyền (Thảo) Tô 9		3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.5 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đào Tô 5A		3	220.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.6 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiên (Sâm) (Cầu Cài) Tô 5B		3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.7 Đoạn tiếp theo đến hết đất cây xăng nhà bà Dung Tô 8B		3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.8 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trúc (Thông)(giáp nghĩa địa) Tô 8A		3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
<b>2 Các đoạn đường trực chính</b>							
2.1 Đoạn từ QL 32 đến hết đất nhà bà Chiên (Chiến) Tô 3			150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng (Hiền) Tô 4			120.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Sơn A (Tô 6 Bản Bon)			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>3 Các đường liên thôn khác còn lại</b>			100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

**B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	XÃ TÂN THỊNH	Đường	2	3	4	5	6	7
1	Trục đường QL37 (Yên Bài - Nghĩa Lộ)							
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã (giáp Hưng Khánh) đến hết đất nhà ông Triệu		3	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào Khe Ma		3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hàn		3	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất Lâm trường Ngòi Lao		3	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến chân dốc Mỹ		3	1.800.000	900.000	540.000	180.000	144.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cát Thịnh		3	1.200.000	600.000	360.000	120.000	96.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cát Thịnh		3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2	Trục đường tỉnh lộ 172							
2.1	Đoạn từ ngã ba Mỹ (giáp QL 37) đến hết đất phòng khám đa khoa		4	1.800.000	900.000	540.000	180.000	144.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hưng		4	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đắc		4	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
2.4	Đoạn từ sau nhà ông Đắc đến hết ranh giới xã (giáp Đại Lịch)		4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Trục đường huyên lộ							
3.1	Đoạn từ ngã ba (sau nhà ông Đắc) đến hết đất nhà bà Thanh			250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp xã Chấn Thịnh)			300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
4	Đường trục chính xã Tân Thịnh							
4.1	Đoạn từ chân dốc Mỹ đến hết ranh giới xã (giáp TTNT Trần Phú)			300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn từ cầu treo (giáp TTNT Trần Phú) đến cầu Thôn 10			250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
4.3	Đoạn từ hội trường thôn 12 đến hết ranh giới xã (giáp xã Cát Thịnh)			250.000	125.000	75.000	55.000	55.000

I	2.	3	4	5	6	7	8
5 Các đường liên thôn khác còn lại		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II XÃ ĐẠI LỊCH							
1 Đoạn từ ngã ba cầu chợ đến các tuyến 100m	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
2 Trục đường ngã ba cầu chợ đến giáp ranh xã Chán Thịnh							
2.1 Đoạn từ ngã ba cầu chợ 100m đến hết đất nhà ông Hải	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
2.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất công nhà máy chè	4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lực	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Chán Thịnh	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3 Trục đường xã Việt Hồng (Trần Yên) đến ngã ba cầu chợ							
3.1 Từ ranh giới xã Việt Hồng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn	4	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyết	4	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thịnh	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
3.4 Đoạn tiếp theo đến cách ngã ba cầu chợ 100m	4	550.000	275.000	165.000	55.000	55.000	55.000
4 Trục đường ngã ba cầu chợ đến giáp ranh xã Tân Thịnh							
4.1 Đoạn từ ngã ba cầu chợ 100m đến hết đất nhà ông Tú	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
4.2 Đoạn tiếp theo đến công lâm trường đội 6 (hết đất nhà ông Thịnh)	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngữ	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.4 Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kè	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
4.5 Đoạn tiếp theo đến cầu Gốc Mỵ	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
4.6 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tình	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
4.7 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh	4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5 Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
III XÃ CHÁN THỊNH							
1 Trục đường Đại Lịch - Minh An							

- I		- 2		3	4	5	6	7
1.1	Đoạn giáp xã Đại Lịch đến hết đất nhà ông Tú		4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long		4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn		4	420.000	210.000	126.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đặng		4	430.000	215.000	129.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghĩa		4	450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Xuân		4	440.000	220.000	132.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Linh		4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhâm		4	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Yến		4	220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mơ (giáp xã Bình Thuận)		4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Trục đường Chấn Thịnh - Mỹ							
2.1	Đoạn tiếp giáp đường Đại Lịch - Minh An đến hết đất Chấn Thịnh (giáp Mỹ)	4	270.000	135.000	81.000	55.000	55.000	55.000
3	Trục đường nội bộ liên khu vực							
3.1	Đoạn từ nhà ông Khải đến hết đất nhà bà Hợp		4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường Đại Lịch - Minh An (nhà ông Cầm) đến hết đất nhà ông Thùy (Huong)		4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lộc (Hiệp) (đoạn qua khu trung tâm chợ Chùa)		4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tâm (Lý)		4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Uông		4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Chấn Thịnh		4	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại			60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV	XÃ BÌNH THUẬN							
1	Trục đường tinh lộ							
1.1	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Tân (khe 10) đến hết đất nhà ông Tới		4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
1.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lung		4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vân		4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lâm		4	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.5 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mơ (giáp xã Chấn Thịnh)		4	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2 Các đường liên thôn khác còn lại</b>			60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>V XÃ NGHĨA TÂM</b>							
<b>1 Trục đường tĩnh lộ</b>							
1.1 Đoạn từ ngã ba chợ Tho (đồi điện trụ sở UBND xã) đi xã Minh An đến hết đất trường THPT, đi xã Bình Thuận đến hết đất ông Vinh		4	650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
1.2 Đoạn tiếp theo đi xã Minh An đến hết đất nhà bà Ngọ, đi xã Bình Thuận đến đường rẽ vào trường Mầm non		4	550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
1.3 Đoạn tiếp theo đến công trường tiểu học Nghĩa Tâm B		4	370.000	185.000	111.000	55.000	55.000
1.4 Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nghĩa Hưng		4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5 Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đến hội trường thôn 14		4	170.000	85.000	55.000	55.000	55.000
1.6 Đoạn tiếp theo đến xã Bình Thuận		4	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.7 Nghĩa Hùng 13				130.000	65.000	55.000	55.000
1.8 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Minh An				100.000	55.000	55.000	55.000
<b>2 Tuyến liên thôn</b>							
2.1 Đoạn từ ngã ba chợ Tho đi xã Trung Sơn (Tỉnh Phú Thọ) đến hết đất Trạm y tế xã			550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
2.2 Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Tho				300.000	150.000	90.000	55.000
2.3 Đoạn tiếp theo đến công trường cấp II				200.000	100.000	60.000	55.000
2.4 Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân dốc Diêm					100.000	55.000	55.000
2.5 Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung Sơn - Phú Thọ					75.000	55.000	55.000
<b>3 Các đường liên thôn khác còn lại</b>					60.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>VI</b>	<b>XÃ MINH AN</b>						
<b>1</b>	<b>Trục đường Quốc lộ 32 A</b>						
1.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết đất nhà ông Cản (Mậu)	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Mòn	3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất của xã (giáp ranh giới huyện Tân Sơn - Phú Thọ)	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Trục đường Minh An - Nghĩa Tâm</b>						
2.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết đất nhà ông Chiên	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nghĩa Tâm	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Đoạn từ nhà bà Vuốt đến hết đất nhà ông Đậu</b>						
3.1	Đoạn từ UBND xã đến đất nhà bà Mến	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Các đường liên thôn khác còn lại	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>VII</b>	<b>XÃ THƯỢNG BẰNG LA</b>						
<b>1</b>	<b>Trục đường QL 32 (Trần Phú - Thành Sơn tỉnh Phú Thọ)</b>						
1.1	Đoạn từ Trạm Kiểm lâm (cầu gỗ) đến hết đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Minh An)	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La</b>						
2.1	Đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến hết đất trạm kiểm lâm Cầu Gỗ	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn từ cầu Gỗ đến hết đất nhà ông Pháp (Lý)	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hòa (Thắng) (đoạn qua khu trung tâm chợ xã)	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình (Hiên) thôn Dạ	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Thượng Bằng La	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La</b>						
3.1	Đoạn từ chợ vào trường trung học cơ sở Thượng Bằng La	4	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000

		2	3	4	5	6	7	8
1	Đoạn tiếp trường Trung học cơ sở Thuận Biên La đến hết đất nhà ông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Cường thôn Cướm		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại							
VIII	XÃ CÁT THỊNH							
1	Trục đường Quốc lộ 32							
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Sú phía đối diện đất nhà ông Thủ (Nga) đến đất nhà ông Thủ	3	2.200.000	1.100.000	660.000	220.000	176.000	176.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghĩa (Na) (giáp công thoát nước) phía đối diện đất nhà ông Cường Vân	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000	80.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hui (Lýa) phía đối diện đất nhà ông Sú (Anh)	3	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sơn Quy (giáp công thoát nước)	3	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phụng	3	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Văn	3	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bút	3	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Toán	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Suối Bu	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Trục đường Quốc lộ 37							
2.1	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến hết đất nhà ông Tròn (Hạnh)	3	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hải	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang (Quý)	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sứ	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn từ Ngã Ba khe (Buru điện) và phía đối diện( từ đất nhà bà Mai) đến Đập tràn (cầu Ngòi Phà) giáp ranh giới TTNT Trần Phú	3	2.800.000	1.400.000	840.000	280.000	224.000	224.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân - Nụ	3	2.500.000	1.250.000	750.000	250.000	200.000	200.000
2.7	Đoạn từ đất nhà bà Tuyết đến qua cầu Ngòi Lao (hết đất nhà ông Tráng)	3	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000	55.000

I	2	3	4	5	6	7	8
2.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Viễn (TTNT Trần Phú) đến hết đất nhà ông Bình xã Cát Thịnh	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>IX</b>	<b>XÃ ĐÔNG KHÊ</b>						
<b>1</b>	<b>Trục đường Quốc lộ 32</b>						
1.1.5	Đoạn từ giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến lối rẽ nhà ông Cù	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước (nhà ông Lăng)	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 18	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước (nhà ông Sơn)	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 19	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu bến Hốc	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Đông Khê	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>X</b>	<b>XÃ SƠN THỊNH</b>						
<b>1</b>	<b>Trục đường Quốc lộ 32</b>						
1.1	Đoạn từ giáp Đồng Khê đến giáp đất nhà ông Trần Thái Hòa	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Cái	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thập	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Suối Giàng	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang Liễu	3	1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Thác Hoa	3	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến Cầu Nhì	3	1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 193	3	1.600.000	800.000	480.000	160.000	128.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến đất Trạm thu tiền điện Sơn Thịnh (đối diện Viện kiểm sát)	3	1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhạn (Hồng Sơn)	3	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp TTNT Nghĩa Lộ)	3	550.000	275.000	165.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>2 Các đoạn đường khác</b>							
2.1	Trục đường B (đoạn từ rẽ bến Lòng đến đường đi Suối Giàng) Đường Bán Mòn (đoạn từ lối rẽ Ban Lòng đến hết đê nha ong Lê Cao Đau - Hòn)	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.2		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
2.3	Trục đường C (đường nhánh 1, 2, 3, 4, 5, 6.)	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.4	Trục đường C (đường nhánh 7 (đoạn đầu đường rẽ QL.32 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị))	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000	
<b>3 Khu Hồng Sơn</b>							
3.1	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết trục đường C (nhánh 8-9)	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000	
3.2	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết đất Bảo hiểm xã hội (nhánh 10-11)	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
3.3	Trục đường C	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	
3.4	Trục đường D-D nhánh 9-11	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	
3.5	Đoạn từ Trung tâm y tế đến suối nước nóng Bản Hốc	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
<b>4 Khu Thác Hoa</b>							
4.1	Đoạn từ cầu Thác Hoa đến hết đất Trường nội trú	4	850.000	425.000	255.000	85.000	68.000
4.2	Đoạn từ ngã tư đến giáp suối Nhì	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
4.3	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Phạm Văn Hùng	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
4.4	Đoạn từ rẽ nhà chè của đội Thác Hoa 3 đến hết đất nhà bà Vũ Thị Thuần	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
4.5	Đoạn từ QL 32 đi Đồng Ban đến cầu treo Thác Hoa	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
<b>5 Đường Suối Giàng</b>							
5.1	Đoạn từ QL 32 đến đầu trục đường B	4	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà Văn Thể	4	600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu tráng Văn Thi III	4	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Sơn Thịnh	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
5.5	Đoạn đường vào thôn An Thịnh	4	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5.6	Đoạn từ cầu Phù Sơn đến trung tâm thôn Phù Sơn	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>XI</b>	<b>XÃ PHÙ NHAM</b>							
1	Trục đường Quốc lộ 32 (Yên Bài - Nghĩa Lộ)							
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Thanh Luong đến giáp đất nhà ông Thắng	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Thia	3	2.500.000	1.250.000	750.000	250.000	200.000	
2.1	Các đường liên xã	1	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	
2.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cùn treo bản Chanh	1	550.000	275.000	165.000	55.000	55.000	
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thuật (bản Dao)	1	220.000	110.000	66.000	55.000	55.000	
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Đài	1	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Chán	1	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông	1	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
2.7	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nép đến giáp nhà máy gạch tufyne Văn Chán	1	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
3	Các đường liên thôn khác còn lại	1	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>XII</b>	<b>XÃ THẠCH LUONG</b>							
1	Các đường liên thôn	1	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Luong đến ngã ba nhà ông Tô	4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tô đến giáp ranh TTNT Nghĩa Lộ	1	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà ông Tô đến hết trạm Thuỷ điện	4	110.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Bản Cố	1	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
2	Các đường liên thôn khác còn lại	1	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>XIII</b>	<b>XÃ THANH LUONG</b>	1	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
1	Trục đường Quốc lộ 32	1	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
1.1	Đoạn từ giáp TTNT Nghĩa Lộ đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phù Nham	3	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
2	Đường liên thôn	1	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
2.1	Đoạn từ QL 32 đến giáp ranh giáp xã Thạch Luong	1	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	

		2	3	4	5	6	7	8
1	Đoạn từ trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thanh Lương đến giáp ranh		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	giới xã Phù Nhâm		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Các đường liên thôn khác còn lại							
XIV	XÃ HẠNH SƠN							
1	Trục đường Tỉnh lộ 379 (Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)							
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Nghĩa An đến cảng UBND xã	4	420.000	210.000	126.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Pàng	4	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc Sơn	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XV	XÃ PHÚC SON							
1	Trục đường Tỉnh lộ 379 (Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)							
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Hạnh Sơn đến hết đất nhà ông Át	4	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa	4	230.000	115.000	69.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp huyện Trạm Tấu)	4	110.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVI	XÃ SON A							
1	Trục đường QL 32 (Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải)							
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Khâm	3	900.000	450.000	270.000	90.000	72.000	72.000
1.2	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS đến hết thôn Cò Cọi 2	3	900.000	450.000	270.000	90.000	72.000	72.000
1.3	Các đoạn còn lại trên tuyến Quốc lộ 32	3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
2	Các trục đường nhánh							
2.1	Đoạn từ lối rẽ QL 32 đến hết thôn Gốc Bực		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn từ lối rẽ QL 32 đến suối nước nóng (Bản Bon)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>XVII XÃ SƠN LƯƠNG</b>							
1 Trục đường Quốc lộ 32							
1.1 Đoạn từ giáp TTNT Liên Sơn đến đường rẽ đi bản Nậm Mười	3	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2 Đoạn tiếp theo từ nhà ông Bầu đến hết ranh giới xã (giáp xã Nậm Lành)	3	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2 Đường liên thôn							
2.1 Đoạn từ QL32 (nhà ông Bầu) rẽ đi bản Muối đến tiếp giáp đất xã Nậm Mười	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2 Đoạn từ QL32 (nhà ông Hắc) rẽ đi hết ranh giới xã (giáp xã Nậm Lành)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3 Đoạn từ QL32 (từ nhà ông Sa Văn Hòa) đến đầu cầu thuỷ điện Văn Chán	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3 Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XVIII XÃ GIA HỘI</b>							
1 Trục đường QL 32							
1.1 Đoạn từ Km 226 đến hết đất nhà ông Lò Trung Viên	3	160.000	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Băng	3	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Hải Chấn	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4 Các đoạn đường còn lại của QL 32	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2 Đoạn đường từ QL32 đến giáp ranh đất thôn 6 xã Phong Dụ Thượng huyện Văn Yên (đường đi thủy điện Ngòi Hút 1)	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3 Các đường liên thôn khác còn lại	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XIX XÃ NAM BÚNG</b>							
1 Trục đường Quốc lộ 32							
1.1 Đoạn giáp xã Gia Hội (đầu thôn Nậm Cuồng) đến hết đất nhà ông Vinh	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2 Đoạn tiếp theo đến nhà phổ cập thôn 5	3	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Thuận	3	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
1.4 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tường Nguyên	3	170.000	85.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.5 Đoạn tiếp theo đến đường vào mỏ 3 Hà Quang thôn Nậm Châu	3	110.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

I	2	3	4	5	6	7	8
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Triệu Y Đắc	3	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Búng	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn còn lại của QL 32	3	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XX	XÃ TƯ LỆ						
1	Trục đường Quốc lộ 32						
1.1	Đoạn từ giáp ranh huyện Mù Cang Chải đến đất nhà ông Giang Sơn	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Việt Ôn	3	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Vũ	3	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà Văn Đàm	3	1.600.000	800.000	480.000	160.000	128.000
1.5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Hà Văn Đàm đến hết đất ông Tầm (Sươi)(đoạn qua khu trung tâm xã, chợ)	3	2.000.000	1.000.000	600.000	200.000	160.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dong (đoạn qua khu vườn ươm)	3	1.500.000	750.000	450.000	150.000	120.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyên (Dương)	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nậm Búng	3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường liên xã đi vào xã Nậm Cố						
2.1	Từ trung tâm xã Tú Lệ đến giáp suối (Nậm Lùng)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khái (Bản Phạ)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tú Lệ (giáp xã Nậm Cố, Mù Cang Chải)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXI	XÃ NÂM LÀNH						
1	Đoạn từ giáp xã Sơn Luong đến giáp đất nhà ông Hoàng Phúc Hung		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Văn Ngân		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu treo Sòng Pành		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ Km 16 QL 32 đến giáp xã Gia Hội		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

		2	3	4	5	6	7	8
- I								
5	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXII</b>	<b>XÃ NAM MƯỜI</b>							
1	Đoạn giáp xã Sơn Lương đến hết đất nhà ông Bàn Thùa Định (Ông Hiện)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dương		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXIII</b>	<b>XÃ SỦNG ĐÔ</b>		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XIV</b>	<b>XÃ SUỐI QUYỀN</b>		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXV</b>	<b>XÃ SUỐI GIÀNG</b>							
1	Đoạn từ giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến hết đất nhà ông Vàng Xáy Sùng	4	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp đến Ngã ba Giàng A, Giàng B	4	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp đến hết đất nhà ông Sóng A Phong	5	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ cổng Làng văn hóa Pang Cáng đến hết đất nhà ông Vàng Nhà Khua	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoạn từ nhà văn hóa truyền thống xã đến hết đất nhà ông Tráng A Lâu	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đoạn từ ngã ba Cang Kỷ đến hết đất nhà ông Mùa A Lâu	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXVI</b>	<b>XÃ SUỐI BU</b>							
1	Đoạn giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến hết đất nhà ông Trần Định Cương	3	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Bu	3	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo giáp ranh thôn Bản Hốc đến hết ranh giới xã (Đèo Ách)	3	90.000	1,55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ thôn Bản Hốc (Đèo Khê) đến hết đất nhà ông Vàng Giồng Dê thuộc thôn Ba Cầu	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoạn từ Cổng Làng Văn hóa thôn Bu Tháp đến hết đất nhà ông Mùa A Chu thuộc thôn Bu Cao	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>6</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXVII XÃ NGHĨA SƠN</b>							
<b>1</b>	<b>Trục đường bê tông từ giáp ranh xã Nghĩa Phúc (TX Nghĩa Lộ) đến hết bản Nõong Khoang 1</b>						
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Quốc Trung đến hết đất nhà ông An Thé Quầy	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ đất ông Quầy đến hết đất nhà ông Vũ Quang Nam	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo từ đất ông Nam đến hết đất nhà ông Lò Văn Đoàn	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>						
<b>XXVIII XÃ AN LƯƠNG</b>							
1	Đoạn từ lối rẽ Mầm 2 đến gốc Khe Mạ	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo từ gốc Khe Mạ đi đến đường rẽ Khe Cam	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo từ lối rẽ Khe Cam đi đến ngã Ba Sài Lương	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ nhà ông Sơ đến Trạm Y tế cũ	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>5</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

**BẢNG 7 : GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN YÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 47 /2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>THỊ TRẤN MẬU A</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Lý Thường Kiệt</b>						
1.1	Đoạn từ cầu A đến đường rẽ Vành Đai	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện Đội	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết công trường Lương Thế Vinh	3	2.200.000	660.000	440.000	220.000	176.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà	2	3.500.000	1.050.000	700.000	350.000	280.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Công an	1	5.500.000	1.650.000	1.100.000	550.000	440.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện Uỷ	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện	1	5.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	400.000
<b>2</b>	<b>Đường Trần Hưng Đạo</b>						
2.1	Đoạn từ Ngã tư Bưu Điện đến hết đất nhà ông Hạnh	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thuỷ	2	3.300.000	990.000	660.000	330.000	264.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến công nhà ông Tùng	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm điện	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất cây xăng	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vị	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến đường Ngang	4	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng	4	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000

Văn Yên (ODT)

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
2.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Thái		4	300.000	100.000	100.000	100.000
<b>3</b>	<b>Đường Lương Thế Vinh</b>						
3.1	Đoạn từ đường rẽ lô đá đi Huyện đội		3	1.000.000	300.000	200.000	100.000
<b>4</b>	<b>Đường Tuệ Tinh</b>						
4.1	Đoạn từ ngã tư công an đến hết đất nhà bà Phương	1	8.040.000	2.412.000	1.608.000	804.000	643.200
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Độ	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Việt Trinh	1	7.000.000	2.100.000	1.400.000	700.000	560.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Lô Đá	1	6.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	480.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Len	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bệnh viện	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
4.8	Đoạn tiếp theo đến Bến phà	3	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
<b>5</b>	<b>Đường Hoàng Hoa Thám</b>						
5.1	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà ông Cảm	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiến	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hà (Thái)	3	440.000	132.000	100.000	100.000	100.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến đường Lý Thường Kiệt	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
<b>6</b>	<b>Đường bến xe khách đi Xưởng cơ khí đường sắt</b>						
6.1	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà bà Tịnh	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
<b>7</b>	<b>Đường Lý Tự Trọng</b>						
7.1	Đoạn từ Ngã tư Công an đến ngã tư đường sắt	1	8.040.000	2.412.000	1.608.000	804.000	643.200
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Doanh	3	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thìn	3	2.400.000	720.000	480.000	240.000	192.000
7.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Bàng	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	100.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
7.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngòi A	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>8</b>	<b>Đường Ngô Gia Tự</b>						
8.1	Đoạn từ Cộng Đồng Việt Trinh đi Thi hành án	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
<b>9</b>	<b>Đường Trần Quốc Toản</b>						
9.1	Đoạn từ ga Mau A đến giáp đất nhà ông Phúc	3	2.200.000	660.000	440.000	220.000	176.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bùi Điện	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
9.3	Đoạn ngã tư Bùi Điện đến công nhà ông Hải (Mình)	2	3.200.000	960.000	640.000	320.000	256.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Võ Thị Sáu (ông Bang)	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
9.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đิ Trường Nội trú	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
9.6	Đoạn tiếp theo đến cây Đa	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
9.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giang	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
9.8	Đoạn tiếp theo đến đường Vành Đai	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
<b>10</b>	<b>Đường Võ Thị Sáu</b>						
10.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Quốc Toản đến giáp đất nhà ông Minh	4	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến công Trường Võ Thị Sáu	4	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
10.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn	4	550.000	165.000	110.000	100.000	100.000
10.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trinh	4	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
10.5	Đoạn tiếp theo đến đường Vành đai	4	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>11</b>	<b>Đường Thành Niên</b>						
11.1	Đoạn từ đất nhà ông Xuyên đến hết đất nhà ông Khải	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Quốc Toản	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
<b>12</b>	<b>Đường Gốc Sở</b>						
12.1	Đoạn từ H44 đến hết đất nhà ông Toàn - Phung	4	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Gốc sở	4	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ruộng nhà ông Tháp	4	330.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bản	3	750.000	225.000	150.000	100.000	100.000
12.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Hiền (Ngã tư đường sắt)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000

		2	3	4	5	6	7	8
13	<b>Đường Ga Nhâm</b>							
13.1	Đoạn từ Ngã tư đường sắt đến đường rẽ Làng Minh	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000	100.000
13.2	Đoạn tiếp theo đến công Lương thực cũ	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000	100.000
13.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chiểu (ông Quy)	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000	100.000
13.4	Đoạn tiếp theo đến đường sắt (rẽ chè 2)	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
13.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Lâm trường	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000	100.000
14	<b>Đường Lê Hồng Phong</b>							
14.1	Đoạn từ Kho bạc đến hết đất nhà ông Biên	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000	200.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến hết công Thị hành án	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000	160.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Mơ	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000	100.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trại cá	3	850.000	255.000	170.000	100.000	100.000	100.000
15	<b>Đường Chu Văn An</b>							
15.1	Đoạn từ ngã tư Thư viện đến trường Chu Văn An	3	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000	320.000
15.2	Đoạn tiếp theo đến đường Thanh Niên	4	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000	160.000
16	<b>Đường Trần Phú</b>							
16.1	Đoạn từ ngã tư Thư viện đến hết đất Huyện ủy	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000	160.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long (Kiên)	4	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000	100.000
17	<b>Đường Hồng Hà</b>							
17.1	Đoạn từ đầu Cầu A đến giáp đất nhà Văn hoá	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000	100.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thành	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000	100.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000	120.000
17.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ngọc	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000	160.000
17.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000	184.000
17.6	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Trại Cá (hết đất nhà ông Ngũ)	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000	160.000
17.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000	104.000
17.8	Đoạn tiếp theo đến Xưởng Chè	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000	100.000

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
17.9	Đoạn tiếp theo đến đường Yên Bai - Khe Sang	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
<b>18</b>	<b>Đường Triệu Tài Lộc</b>						
18.1	Đoạn từ nhà Ông Ký đến đường Vành đai	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>19</b>	<b>Đường Nguyễn Du</b>						
19.1	Đoạn từ nhà Ông Giang đến hết đất nhà ông Thịnh	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiu	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>20</b>	<b>Đường Làng Minh đến Ga Mậu A</b>						
20.1	Đoạn từ làng Minh đến ga Mậu A	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>21</b>	<b>Đường Quyết Tiến</b>						
21.1	Đoạn từ đường sắt Lâm trường đến hết đất nhà ông Bút	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hữu	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến đường Phan trì	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>22</b>	<b>Đường Bùi Thị Xuân</b>						
22.1	Đoạn từ nhà ông Toản đến đất nhà ông Thiện	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>23</b>	<b>Đường Kim Đồng</b>						
23.1	Đoạn từ Ngã 4 Lâm trường đến đất nhà ông Khánh	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000	100.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chinh	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000	100.000
23.3	Đoạn tiếp theo đến đường Vành Đai	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>24</b>	<b>Đường Trần Huy Liệu</b>						
24.1	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đất nhà ông Tuy	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000	100.000
24.2	Đoạn tiếp theo đến đường Ga Nhâm	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>25</b>	<b>Đường Khu phố 2</b>						
25.1	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường rẽ ra Trạm khuyển nông	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000	100.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Soạn	850.000	255.000	170.000	100.000	100.000	100.000
<b>26</b>	<b>Đường Tô 5 đi Tô 6 khu phố 2</b>						
26.1	Đoạn từ nhà bà Mơ đến hết đất nhà bà Miện	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000	100.000

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )							
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XÃ LÂM GIANG						
1	Đường An Bình - Lâm Giang						
1.1	Đoạn từ Khe Xé đến nhà ông Trung Tịnh	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn từ nhà Trung Tịnh đến Cầu Cài	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bằng Thiệp	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tư Linh	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiên	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh Bích	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hoá thôn 6	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo vào Hố thôn 11	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến ngầm Ngòi Khay	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết Thôn 13	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường vào ga Lang Khay						
2.1	Đoạn từ ngã ba ngầm Trần đến ga Lang Khay và khu chợ	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường đến trung tâm xã.						
3.1	Từ đường Ngang đến hết đất khu tái định cư thôn 14	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến xã Lang Thíp	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường liên thôn						
4.1	Đoạn các thôn 1;2;3;4;5;6;7; 8; 10;11;12;13;14;18	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II	XÃ AN BÌNH						
1	Đường Yên Bái - Khe Sang						

Văn Yên (ONT)

I	2	3	4	5	6	7	8
1.1	Đoạn từ Barie đến hết đất cây xăng		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công Công an		2.000.000	1.000.000	600.000	200.000	160.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Cà Lò		2.500.000	1.250.000	750.000	250.000	200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Trái Hút		1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000
<b>2</b>	<b>Đường An Bình - Lâm Giang</b>						
2.1	Đoạn từ cầu Trái Hút đến cổng trường cấp II An Bình		1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngang (ông Hương)		1.250.000	625.000	375.000	125.000	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Trồ		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đất nhà bà Việt		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất An Bình		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Đường liên thôn</b>						
3.1	Đoạn từ cổng nhà ông Hương đến cửa ga Trái Hút		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Quý đến đất nhà bà Thực		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Núi (thôn Tân Ninh - Hoa Nam)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Luyến (Khe Ly - Khe Trang)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Đoạn từ cầu 72 đến cầu 77		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>III</b>	<b>XÃ ĐÔNG CUÔNG</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Yên Bài - Khe Sang</b>						
(Khu Công nghiệp phía bắc - Xã Đông Cuông)							
1.1	Đoạn từ Cầu Khai đến KM 50 + 200		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường Yên Bài - Khe Sang</b>						
2.1	Từ Km 50 + 200 đến giáp đất nhà ông Khanh Bắc		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoàn Sơn		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Dũng Viễn		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Lăm		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường ngang An Bình		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Đường vào đền Đồng Cuông</b>						
3.1	Ngã ba cầu 10 đến đất nhà ông Tiến Thơm		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến công viên Đồng Cuông		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Đường Đồng Cuông - Quang Minh</b>						
4.1	Đoạn từ ngã ba đường ngang đến đất nhà ông Tuyền		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Quang Minh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>5</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>						
<b>IV</b>	<b>XÃ MẬU ĐÔNG</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Yên Bá - Khe Sang</b>						
1.1	Đoạn từ Cầu A đến hết đất nhà ông Bút		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công UBND xã		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến công nhà ông Khánh		270.000	135.000	81.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường ra bến đò Tân Hợp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Khai		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường Ngòi A - Mậu Đông - Quang Minh</b>						
2.1	Đoạn từ giáp đất Ngòi A đến đất nhà ông Viên		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Sỹ (thôn 4)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Quang Minh		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Các đường liên thôn</b>						
3.1	Đường liên thôn 2; 5; 6; 7; 8; 10; 11		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đường liên thôn 1; 3; 4; 9; 12		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>V</b>	<b>XÃ YÊN HƯNG</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Yên Bá - Khe Sang</b>						

1	2	3	4	5	6	7	8
1.1	Đoạn từ giáp đất Trần Yên đến hết đất nhà ông Hưng Thuận		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mẫn Khang		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thái Tân		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hải Thành		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Tây		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cống ông Bảo		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến định Dốc Trạng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường liên xã Yên Hưng - Yên Thái						
2.1	Đoạn ngã ba đường Yên Báu - Khe Sang đến cầu Duy Tu		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Thái		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn						
3.1	Đường thôn 1 (đoạn từ nhà ông Tư đến nhà ông Luân)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đường thôn 2 (đoạn từ nhà ông Tới đến hết đất nhà ông Phúc)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đường thôn 3 (đoạn từ nhà ông Bình đến hết đất nhà bà Sinh)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đường thôn 5 - 6 - 7 (đoạn từ nhà ông Thuỷ đến hết đất nhà ông Nhuờng)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI	XÃ YÊN THÁI						
1	Đường Yên Báu - Khe Sang						
1.1	Đoạn từ đúc 6000 đến đúc Lu		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	Đường liên xã Yên Thái - Mậu A						
2.1	Đoạn giáp đất Yên Hưng đến hết ngã ba nhà ông Hiển		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Cáp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Ngòi A		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 nhà ông Cáp đến đúc Lu		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
VII XÃ NGÒA							
1 Đường Mậu A - Tân Nguyên							
1.1 Đoạn giáp đất Mậu A đến hết đất nhà ông Bay		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
1.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Toàn		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000	
1.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
1.4 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phái		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
1.5 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Tuoi		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
1.6 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chúc		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2 Đường Yên Thái - Ngòi A - Quang Minh							
2.1 Đoạn từ Khe Vài đến đường Mậu A - Tân Nguyên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2.2 Đoạn từ ngầm Sơn Bình đến hết đất nhà ông Tuynh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất Ủy ban cũ		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2.4 Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Sơn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2.5 Đoạn tiếp theo đến Quạch		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
3 Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
VIII XÃ XUÂN ÁI							
1 Đường bến đò Hóp đi Viễn Sơn							
1.1 Từ đất nhà ông Nghêp đến cầu Xi Măng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
1.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (Cao)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
1.3 Đoạn tiếp theo đến công Trường cấp II		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
1.4 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phong		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
1.5 Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường tiểu học		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	
1.6 Đoạn tiếp theo đến ngã tư cổng UBND xã		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
1.7 Đoạn tiếp theo đến hết nhà Đội thuế số 2		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	
1.8 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cường Thúy		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	

I	2	3	4	5	6	7	8
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hương Minh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng Hợp		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long Nghị		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến suối Lâm Sinh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>C.3.2</b>							
<b>2 ~ Đường Quy Mông - Đông An</b>							
2.1	Đoạn giáp xã Hoàng Thắng đến Ngòi Viễn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn từ Ngòi Viễn đến hết đất nhà ông Khánh Huế		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Yên		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hân		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu tái định cư		360.000	180.000	108.000	55.000	55.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết ngã tư cảng UBND xã		650.000	325.000	195.000	65.000	55.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn Xuân Thịnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Hợp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>IX XÃ AN THỊNH</b>							
<b>1 Đường An Thịnh - Đại Sơn</b>							
1.1	Đoạn đường rẽ Quy Mông - Đông An đến khu Ngoại thương		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Gò Mã thôn Đồng Vật		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Trung Duy		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đất công đập nhà ông Điều		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hòa vật tư		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Đen		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến trạm Kiểm lâm		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Đại Phá		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trung		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1.10 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hung		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.11 Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Đại Sơn		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2 Đường liên xã (An Thịnh - Yên Phú)</b>							
2.1 Đoạn ngã ba di Yên Phú đến hết đất trại Y tế xã		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000	64.000
2.2 Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên phú		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3 Các đường liên thôn khác còn lại</b>							
* Khu quy hoạch phía Tây cầu Mậu A (xã An Thịnh)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4 Đường Quy Mông - Đông An</b>							
4.1 Đoạn từ giáp xã Yên Hợp đến hết đất nhà ông Đoan		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000	55.000
4.2 Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Mậu A		1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000	88.000
4.3 Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Bục		1.300.000	650.000	390.000	130.000	104.000	104.000
4.4 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Túc		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
4.5 Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Hợp		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
<b>X XÃ ĐẠI PHÁC</b>							
<b>1 Đường An Thịnh đi Đại Phác</b>							
1.1 Đoạn từ công nhà ông Nội đến đất nhà ông Quý thôn An Thành		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
1.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất UBND xã Đại Phác		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà trẻ thôn Đại Thắng		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.4 Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Sinh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2 Các đường liên thôn</b>							
2.1 Từ nhà ông Thủ thôn An Thành đi nhà ông Sụ thôn Tân Thành đi nhà ông Bằng thôn Hoàn Thành		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2 Từ Nhà văn hóa thôn Tân Thành đi nhà ông Yên thôn Tân An đi nhà bà Kiệm thôn Hoàn Thành		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3 Từ nhà ông Lực đến Nhà văn hóa thôn Đại Thành		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
2.4	Từ nhà ông Tú thôn An Thành đến Nhà văn hoá An Thành đến nhà ông Điện đến nhà ông Kỳ thôn Tân An		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XI</b>	<b>XÃ ĐẠI SƠN</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng</b>						
1.1	Đoạn giáp đất xã An Thịnh đến công Mã Làng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất Đầu mối thôn 2		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thúy		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Mỏ Vàng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường Đại Sơn - Nà Hầu</b>						
2.1	Đoạn từ trường THCS đến nhà ông Lâm (thôn 4)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XII</b>	<b>XÃ CHÂU QUÉ HẠ</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Yên Bài - Khe Sang</b>						
1.1	Từ giáp đất Đông An đến Khe Cạn		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi		230.000	115.000	69.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sát		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Châu Quέ Thuượng		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XIII</b>	<b>XÃ PHONG DỤ HẠ</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Đông An - Phong Dụ</b>						
1.1	Đoạn từ khe Quang đến khe Màng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Tiệp		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đất ông Lãm		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Khe Cóm		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chuyển		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.6	Đoạn tiếp theo đến khe nhà ông Nhuượng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường UBND xã Phong Dü Hạ đi Cầu Treo</b>		550.000	275.000	165.000	55.000	55.000
2.1	Từ công UBND xã đến Cầu treo						
<b>3</b>	<b>Đường thôn 2</b>						
3.1	Từ đất nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XIV</b>	<b>XÃ MÓ VÀNG</b>						
1	Đường Đại Sơn - Mô Vàng - An Lương						
1.1	Đoạn từ Đại Sơn đến cầu Treo cũ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lớ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Đàm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XV</b>	<b>XÃ CHÂU QUÉ THƯỢNG</b>						
1	Đường Yên Bai - Khe Sang						
1.1	Đoạn từ giáp đất Châu Qué Hạ đến giáp đất Văn Bán (Lào Cai)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường từ khu công chợ đến khu Tái định cư</b>						
2.1	Đoạn từ khu công chợ đến khu Tái định cư		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XVI</b>	<b>XÃ ĐÔNG AN</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Yên Bai - Khe Sang</b>						
1.1	Đoạn từ giáp xã Châu Qué Hạ đến hết đất nhà ông Vé		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thành Ngà		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhân		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thịnh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Hút		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường Quy Mông - Đồng An</b>						
2.1	Đoạn từ giáp đất Tân Hợp đến hết đất nhà ông Lý		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000

	1	2	3	4	5	6	7	8
2.2	Đoạn tiếp theo đền đất nhà ông Quyền		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đền Cầu Ngòi Hút		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường Đồng An - Phong Dü</b>							
3.1	Đoạn từ đền nhà ông Lý Nga đến hết đất nhà ông Minh Hà		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Bình Châm		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đền Đèo But		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường Đồng An - Khe Nép (xã Xuân Tầm)</b>							
4.1	Đoạn từ Ngã 3 khe Quyền đến hết đất nhà ông Hà		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Đường liên thôn Tam Quan đi Khe Cạn</b>							
5.1	Đoạn từ Ngã 3 đến hết đất Nhà văn hoá thôn Tam Quan		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đền hết đất ông Dòn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVII	<b>XÃ YÊN PHÚ</b>							
1	<b>Đường An Thịnh - Yên Hợp I</b>							
1.1	Đoạn từ đền nhà ông Thúc đến giáp đất nhà ông Lợi		95.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đền đất nhà ông Đạt		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đền giáp đất Yên Hợp I		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Yên Phú - Yên Hợp II</b>							
2.1	Đoạn từ đền nhà ông Thảo đến đất nhà ông Tòng		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đền giáp đất Yên Hợp II		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường Yên Phú - Viễn Sơn</b>							
3.1	Đoạn từ đền nhà ông Dương đến giáp đất nhà ông Duy		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đền giáp đất nhà ông Quý		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đền giáp đất nhà ông Chiến		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn tiếp theo đền giáp đất xã Viễn Sơn		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn							

1	2	3	4	5	6	7	8
4.1	Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Càn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn từ nhà ông Định đến nhà ông Tuệ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XVIII XÃ HOÀNG THÁNG</b>							
1	Đường Quy Mông - Đông An						
1.1	Đoạn từ Quỳ.Mông đến cầu Vật Dùng	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công khe nhà ông Nghĩa	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạc	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cầu	140.000	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Ái	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường Hoàng Tháng - Kiên Thành - Viễn Sơn						
2.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Vật Dùng đến hết đất nhà ông Duy	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Viễn Sơn	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường Khe Dứa - Mỏ Than						
3.1	Đoạn từ đất nhà ông Dũng đến ngã 3 nhà ông Phẩm	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường liên thôn						
4.1	Đoạn từ công UBND xã đến Đập số 2 (Đầm Bèo Con)	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại						
<b>XIX XÃ TÂN HỢP</b>							
1	Đường Quy Mông - Đông An						
1.1	Đoạn từ giáp đất An Thịnh đến công nhà ông Dũng	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Nhà thờ	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu treo	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Ông Thông	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Đông An	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
<b>2</b>	<b>Đường Tân Hợp - An Thịnh</b>						
2.1	Đoạn từ Nhà thờ đến Đá Bia		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Đường Đông Xuân - Hạnh Phúc</b>						
3.1	Đoạn từ Cầu treo đến hết thôn 14		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Đường Cầu Đạo</b>						
4.1	Đoạn từ Gốc Khê đến hết thôn 11		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>5</b>	<b>Đường Khe Hoả</b>						
5.1	Đoạn từ Cầu treo đi bến đò		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>6</b>	<b>Đường Ghềng Gai</b>						
6.1	Đoạn từ Cầu Máng đến đền Đức Ông		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>7</b>	<b>Đường đi thôn Làng Mới</b>						
7.1	Đoạn từ nhà ông Co đến hết thôn 15		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>8</b>	<b>Đường vào khu Tái định cư</b>						
8.1	Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến Nhà văn hoá thôn 7		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
<b>9</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XX</b>	<b>XÃ LANG THÍP</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Lâm Giang - Lang Thíp cũ</b>						
1.1	Đoạn từ giáp xã Lâm Giang đến hết đất nhà ông Mai Văn Tiên thôn Nghĩa Văn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng gần nhà ông Phạm Văn Dần thôn Ly Ngoài		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Cao Ngọc Khánh thôn Liên Kết		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến tròn Ngòi Thíp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Hải		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Km 231 (đường sắt)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường Lâm Giang - Lang Thíp (đoạn mở mới)</b>						
2.1	Từ giáp xã Lâm Giang đến cầu Bo gần nhà ông Đỗ Văn Doanh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngang thôn Nghĩa Văn		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>3</b>	<b>Đường liên thôn</b>						
3.1	Đoạn từ nhà ông Phong đến đất nhà ông Khanh (Thôn Tiên Phong)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Hậu Văn thôn Liên Kết đến Trường Mầm non thôn Nghĩa Đường		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn từ nhà bà Thảo thôn Đoàn Kết đến Trần Mỏ Đá		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn khu nhà ga Lang Thíp (Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Thắng) áp dụng chỗ cả hai bên đường sắt		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXI</b>	<b>XÃ QUANG MINH</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Trung tâm xã</b>						
1.1	Đoạn từ nhà ông Huy đến hết đất nhà ông Gám		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Khe Hen		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường TH Khe Ván		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Tạo đến trường học trung tâm xã		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Đường Trung tâm xã đi thôn 6</b>						
3.1	Đoạn từ nhà ông Tham đến hết đất nhà ông Vượng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất thôn 6		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Đường ra Ga Mậu Đồng</b>						
4.1	Đoạn từ nhà bà Huệ đến giáp đất xã Mậu Đồng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>5</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXII</b>	<b>XÃ VIỄN SƠN</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Yên Phú - Viễn Sơn</b>						
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Yên Phú đến giáp đất UBND xã Viễn Sơn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non xã Viễn Sơn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXIII</b>	<b>XÃ XUÂN TÀM</b>						

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
<b>1</b>	<b>Đường liên xã Dụ Hợp - Xuân Tâm</b>						
1.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đất Nhà văn hóa Thôn 1		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm Y tế xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Nhà văn hóa thôn 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>C2022</b>	<b>Đường Đồng An - Phong Dü</b>						
2.1	Đoạn từ Đồng An đến nhà ông Khà		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thúy		65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đất Phong Dü Hợp		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXIV</b>	<b>XÃ PHONG DỰ THƯỢNG</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Đồng An - Giao Hội</b>						
1.1	Đoạn từ cổng Khe Chặp đến hết cổng UBND xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp sân trường học cấp I, II		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường liên thôn</b>						
2.1	Đường đi thôn 10		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại (Thôn 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 11)</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXV</b>	<b>XÃ NÀ HẦU</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Đại Sơn - Nà Hầu</b>						
1.1	Đoạn từ nhà ông Lý Seo Sư đến UBND xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXVI</b>	<b>XÃ YÊN HỌP</b>						
<b>1</b>	<b>Đường Quy Mông - Đồng An</b>						
1.1	Đoạn giáp Xuân Ái đến hết đất nhà ông Tính		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
1.4 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hán		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	55.000
1.5 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Như		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000	55.000
1.6 Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7 Đoạn tiếp theo đến giáp xã An Thịnh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
<b>2 Đường Yên Hợp - Yên Phú - Viễn Sơn</b>							
2.1 Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Nghiêm		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	55.000
2.2 Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Phú		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
<b>3 Đường Yên Hợp - Yên Phú</b>							
3.1 Đoạn từ Ngã 3 thôn Chăn Nuôi đến đất ông Địch		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2 Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Phú		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4 Các đường liên thôn khác còn lại</b>		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

**BẢNG 8: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẦN YÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 47 /2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai)

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**



Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
1	<b>Đường Yên Bài - Khe Sang</b>						
1.1	Đoạn tiếp giáp xã Nga Quán đến đường sắt cát đường bô	2	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng thị trấn Cố Phúc	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đất trụ sở UBND thị trấn Cố Phúc	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiến thôn 2	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương (Cầu Đất)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long thôn 4	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Việt Thành	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
2	<b>Đường nhựa trực bờ sông (Đường Yên Bài - Khe Sang cũ)</b>						
2.1	Đoạn ngã ba Chi cục thuế đến hết đất nhà ông Phúc (khu phố 5)	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp phòng Giáo dục	1	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến phòng Tài chính- Kế hoạch	1	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
2.4	Đoạn tiếp theo đi ngược đến hết sân vận động trường TH Lê Quý Đôn	2	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Cảnh (Khu phố 2)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ Việt Thành	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Huân thôn 2	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
3	<b>Đường nhánh cống chợ dưới đến ngã tư Công an</b>	2	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>4</b>	<b>Đoạn đường nhánh cống chợ trên đến ngã ba ông Tiến Hợp</b>	<b>2</b>	<b>2.800.000</b>	<b>840.000</b>	<b>560.000</b>	<b>280.000</b>	<b>224.000</b>
<b>5</b>	<b>Đường nhánh phòng Giáo dục đến ngã tư UBND huyện</b>	<b>2</b>	<b>2.800.000</b>	<b>840.000</b>	<b>560.000</b>	<b>280.000</b>	<b>224.000</b>
<b>6</b>	<b>Đường nhánh từ trạm viễn thông Trần Văn đến ngã tư bưu điện</b>	<b>2</b>	<b>2.000.000</b>	<b>600.000</b>	<b>400.000</b>	<b>200.000</b>	<b>160.000</b>
<b>7</b>	<b>Đường nhánh sân vận động trường Lê Quý Đôn đến ngã ba cây xăng</b>	<b>2</b>	<b>1.800.000</b>	<b>540.000</b>	<b>360.000</b>	<b>180.000</b>	<b>144.000</b>
<b>8</b>	<b>Đường từ Trường THCS thị trấn đến ngã tư ông Long Vân</b>	<b>3</b>	<b>1.200.000</b>	<b>360.000</b>	<b>240.000</b>	<b>120.000</b>	<b>100.000</b>
<b>9</b>	<b>Đường nhánh từ cổng Công an huyện đến trạm Thủ Y</b>	<b>3</b>	<b>2.000.000</b>	<b>600.000</b>	<b>400.000</b>	<b>200.000</b>	<b>160.000</b>
<b>9.1</b>	<b>Đoạn từ cổng Công an đến hết đất Tòa án huyện</b>	<b>3</b>	<b>2.000.000</b>	<b>600.000</b>	<b>400.000</b>	<b>200.000</b>	<b>160.000</b>
<b>9.2</b>	<b>Đoạn tiếp theo đến trạm Thủ Y</b>	<b>3</b>	<b>1.500.000</b>	<b>450.000</b>	<b>300.000</b>	<b>150.000</b>	<b>120.000</b>
<b>10</b>	<b>Đường nhánh UBND huyện đi xã Minh Quán</b>	<b>3</b>	<b>1.500.000</b>	<b>450.000</b>	<b>300.000</b>	<b>150.000</b>	<b>120.000</b>
<b>10.1</b>	<b>Đoạn từ UBND huyện đến đường sắt cắt đường bộ</b>	<b>3</b>	<b>800.000</b>	<b>240.000</b>	<b>160.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>
<b>11</b>	<b>Đường nhánh từ ngã tư Bưu điện đến trường nội trú</b>	<b>3</b>	<b>1.800.000</b>	<b>540.000</b>	<b>360.000</b>	<b>180.000</b>	<b>144.000</b>
<b>12</b>	<b>Đoạn từ trường nội trú đến ngã tư ông Long Vân</b>	<b>3</b>	<b>1.200.000</b>	<b>360.000</b>	<b>240.000</b>	<b>120.000</b>	<b>100.000</b>
<b>13</b>	<b>Đường nhánh từ trạm biến áp 35KVA đến ga Cỗ Phúc</b>	<b>3</b>	<b>1.200.000</b>	<b>360.000</b>	<b>240.000</b>	<b>120.000</b>	<b>100.000</b>
<b>14</b>	<b>Đường từ ga Cỗ Phúc đến trường Tiểu học số 1</b>	<b>3</b>	<b>300.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>
<b>15</b>	<b>Đoạn tiếp theo đến cổng trường Nội trú</b>	<b>3</b>	<b>800.000</b>	<b>240.000</b>	<b>160.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>
<b>16</b>	<b>Đường nhánh cổng chợ dưới ra sông (bên đờ Minh Tiến)</b>	<b>3</b>	<b>1.500.000</b>	<b>450.000</b>	<b>300.000</b>	<b>150.000</b>	<b>120.000</b>
<b>17</b>	<b>Đường bê tông Cỗ Phúc đi Việt Thành đến giáp ranh xã Việt Thành</b>	<b>3</b>	<b>1.500.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>
<b>18</b>	<b>Đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh xã Hòa Cuông</b>	<b>3</b>	<b>300.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>
<b>19</b>	<b>Đường nhánh đồi Thương Nghiệp</b>	<b>3</b>	<b>1.500.000</b>	<b>450.000</b>	<b>300.000</b>	<b>150.000</b>	<b>120.000</b>
<b>20</b>	<b>Đường nhánh bê tông khu phố 5 đoạn giáp đất nhà ông Trung Liên đến hết đất nhà ông Lộc Khu phố 5</b>	<b>3</b>	<b>1.000.000</b>	<b>300.000</b>	<b>200.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>
<b>21</b>	<b>Đường nhánh từ bên đờ Y Can đến ngã tư nhà ông Dương Thơm</b>	<b>3</b>	<b>1.500.000</b>	<b>450.000</b>	<b>300.000</b>	<b>150.000</b>	<b>120.000</b>

1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đoạn đường bê tông từ nhà văn hoá thôn 3 đến hết nhà bà Thảo	3	130.000	100.000	100.000	100.000	100.000
22	Đoạn đường bê tông từ nhà văn hoá thôn 4 đến hết nhà bà Thảo	3	130.000	100.000	100.000	100.000	100.000
22.1	Đường hành từ đường Yên Bai - Khe Sang đến trạm biến áp 35 KVA						
23	Đường Yên Bai - Khe Sang đến hết đất nhà ông Tiến	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
23.1	Đoạn tiếp theo đến Trạm biến áp	1.200.000	360.000	240.000	120.000	100.000	
23.2							

**B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

Số thứ tự	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.		3	4	5	6	7	8
1.1.	XÃ NGA QUÁN						
1.1.1.	Đường Yên Bá - Khe Sang						
1.1.1.1.	Đoạn giáp ranh xã Tuy Lộc đến cách trụ sở UBND xã 100m		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.1.1.2.	Đoạn tiếp theo đến cầu Nga Quán		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.1.1.3.	Đoạn tiếp theo đến ranh giới cây xăng		800.000	400.000	240.000	80.000	64.000
1.1.1.4.	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thị trấn Cồ Phúc		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000
1.2.	Đường Yên Bá - Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Khu trung đoàn cũ)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3.	Đường Yên Bá - Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Đường giáp TT Cồ Phúc)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.	Đường Nga Quán - Cường Thịnh						
4.1.	Đoạn từ đường Yên Bá - Khe Sang đến ngã ba Dung Hạnh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4.2.	Đoạn từ ngã ba Dung Hạnh đến giáp ranh sân bay		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.3.	Đoạn từ ngã ba Dung Hạnh đến giáp ranh xã Cường Thịnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.4.	Đoạn từ ngã ba Dung Hạnh đến hết đất ở nhà ông Lực		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.	Đường Yên Bá - Khe Sang rẽ thôn Hồng Hà đến nhà ông Dũng Thoan		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
6.	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
II.	XÃ VIỆT THÀNH						
1.	Đường Yên Bá - Khe Sang						
1.1.	Đoạn từ giáp thi trấn Cồ Phúc đến cống tiêu nước (giáp nhà ông Hải thôn 5)		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.2.	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Điện thôn 6		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3.	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đào Thịnh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.	Đường Yên Bá - Khe Sang rẽ Lan Định						
	Từ đường Yên Bá - Khe Sang đến giáp đất thị trấn Cồ Phúc		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.	Đường Yên Bá - Khe Sang rẽ Đồng Phúc						
3.1.	Đoạn từ đường Yên Bá - Khe Sang đến đường sắt		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.2	Đoạn tiếp theo đến công trường học		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hòa Cuông		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường ra Đến đê Việt Thành</b>		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
5	<b>Đường Tân Định đi Thôn 11</b>						
5.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn 6 (Đi gò Mốc) đến nhà ông Sơn thôn 11		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tiến thôn 8 đến nhà ông Tấn thôn 11		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp theo nhà ông Tiến thôn 11 đến nhà ông Hung thôn 11		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	<b>Đường Đồng Phúc từ nhà ông Chiến đến nhà ông Hợi</b>		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>III. XÃ ĐÀO THỊNH</b>							
1	<b>Đường Yên Bá - Khe Sang</b>						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Việt Thành đến hết đất nhà ông Doãn Văn Hạnh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Bùi Văn Kính		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường vào nhà ông Lê Lâm Tiên		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo qua đường ra khu tái định cư dự án đường sắt đến giáp nhà ông Phạm Văn Khánh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Đào Thịnh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Đào Thịnh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ra bến đò		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo qua cầu Thác Thủ đến giáp ranh xã Báo Đáp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Yên Bá - Khe Sang đi Khe Sáu</b>						
2.1	Đường Yên Bá - Khe Sang đến đường sắt		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà văn hóa thôn 3		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Măng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà bà Đạt thôn 5		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Nguyễn Quang Trung		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.6	Đoạn tiếp theo qua ngã ba nhà máy chè đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đình Cả thôn 6 và đến cầu bà Kỷ (thôn 7)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000

	1	2	3	4	5	6	7	8
2.7	Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Đình Cả đến cầu ông Hội (thôn 6)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.8	Đoạn từ cầu ông Hội đến hết đất ở nhà ông Trần Hưng Hải (thôn 6)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.9	Đoạn từ cầu bà Kỷ đến cầu ông Viêm (thôn 7)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Lê Văn Đức (thôn 7)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.11	Đường thôn 5 rẽ xóm Đàm sen đến hết nhà ông Trần Văn Quân		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.12	Đường thôn 6 rẽ xóm Bồ Đề (đến cầu bà Lưu)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.13	Đường thôn 7 rẽ xóm Phai Giữa (đến hết đất ở nhà ông Đinh Ngọc Sứ)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Mỹ</b>							
3.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quế		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đặng Đình Vinh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu ông Trai		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh</b>							
4.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến hết đất nhà ông Dương Ngọc Hải		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Vinh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Đường ra khu tái định cư Dự án đường sắt</b>		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IV.	<b>XÃ BÁO ĐÁP</b>							
1	<b>Đường Yên Bái - Khe Sang</b>							
1.1	Đoạn giáp ranh xã Đào Thịnh đến công nhà ông Lê Văn Sơn thôn 12		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công nhà ông Nguyễn Đức Nghi thôn 14		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt đường bộ		700.000	350.000	210.000	70.000	56.000	56.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Hợp		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000	80.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bưu Cục Ngôi Hợp		1.700.000	850.000	510.000	170.000	136.000	136.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngọc Tiện thôn Phố Hợp		1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000	80.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Văn Yên		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Xí nghiệp chè qua ga Hợp đi thôn Nhân Nghĩa</b>							

<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
2.1	Đoạn trục công xi nghiệp chè đến ga H López		1.100.000	550.000	330.000	110.000	88.000
2.2	Đoạn tiếp theo cầu Gốc Sung		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
3	Đoạn từ giáp đường Yên Bai - Khe Sang đến giáp ranh xã Tân Đồng		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000
4	Dương ngã ba Xí nghiệp chè đi nhà thờ Nhân Nghĩa		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
5	Đoạn từ Cầu López đến Hội trường Thôn 4		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
V.	XÃ TÂN ĐỒNG						
1	Dường trực chính xã Tân Đồng						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Báo Đáp đến rẽ khe Nhài		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba Khe Giang đến ngầm tràn số 4		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thảo		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn Đồng Đát đi Khe Lóng, Khe Đát						
2.1	Đoạn từ Đồng Đát đến ngã ba		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn từ ngã ba đi Khe Lóng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn từ ngã ba đi Khe Đát		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VI.	XÃ LƯƠNG THỊNH						
1	Quốc lộ 37						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến hết đất nhà ông Tuấn thôn Đồng Bàng		750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Định Nhân thôn Khe Lụa		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua cầu Đá Trắng 100m		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Cửa Thiên		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đất nhà bà Lan thôn Đoàn Kết		750.000	375.000	225.000	75.000	60.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	Dường Phương Đạo - Hồng Ca						

1	2	3	4	5	6	7	8
2.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 đi Phượng Đạo 300m		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Phượng Đạo II		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường đi thôn Chấn Hưng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường đi thôn Khe Bát		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường Khe Vái đi Phượng Đạo III		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường từ QL37 đến giáp ranh xã Y Can						
6.1	Đoạn từ QL37 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chiều		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Quán		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đường đi thôn Đồng Bằng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	Đường đi thôn Lương Tàm, Đồng Hào, Khe Cá		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	Các đường liên thôn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>VII. XÃ HƯNG THỊNH</b>							
1	Quốc lộ 37						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Lương Thịnh đến cột mốc K19+500m (QL 37)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công giáp ranh nhà ông Quyết		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Văn Doanh thôn Yên Định		600.000	-300.000	180.000	60.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 6 xã Hưng Khánh		-150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường vào trung tâm xã						
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Hưng Thịnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến công trường cấp I Hưng Thịnh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 6 xã Hưng Khánh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường từ trung tâm xã đi Hưng Khánh						
3.1	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến nhà ông Hoàn Ánh		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

I	2	3	4	5	6	7	8
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Khánh	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.1	<b>Đường Trục Chính đi Trực Khang</b>						
4.2	Đoạn từ ngã ba đến nhà ông Năm	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Trực Khang	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.	<b>Đường từ trung tâm xã đi thôn Quang Vinh</b>						
5.1	Đoạn từ trung tâm xã đến nhà ông Thé	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Quang Vinh	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Mạo đi thôn Kim Bình	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	<b>Đường từ Trạm biến áp thôn Yên Bình đi nhà ông Cường thôn Yên Bình</b>	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	<b>VIII. XÃ HƯNG KHÁNH</b>						
1	<b>Quốc lộ 37</b>						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hưng Thịnh đến hết đất nhà ông Cối thôn 4 (Đinh Thác Thiến)	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Trụ sở UBND xã Hưng Khánh	900.000	450.000	270.000	90.000	72.000	72.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Nhà bà Âu Thôn 4.	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000	64.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Hồng Ca	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến công trại giam Hồng Ca	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang thôn 8	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh (Văn Chấn)	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Quốc lộ 37 đi Hưng Thịnh</b>						
2.1	Quốc lộ 37 đến Ngầm Trần thôn 3	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến công nhà ông Chúa	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Quốc lộ 37 đi Hồng Ca</b>						
3.1	Đoạn từ QL 37 đến cầu thôn 5	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Hồng Ca	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Quốc lộ 37 đi Phượng Đạo							
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Tân thôn 1		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường liên thôn từ QL37 đi xóm 3 thôn 1		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đường liên thôn từ QL 37 đi xóm Đồng Danh thôn 8		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi xóm 3 thôn 8		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	Đường liên thôn từ QL 37 đi Phá Thooc thôn 11		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	Quốc lộ 37 Nga ba thôn 7 Hưng Khánh đến giáp ranh Hưng Thịnh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	Đường nhánh Hưng Khánh- Hưng Thịnh đi thôn 2 (Khu dân cư mới)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
IX.	XÃ HỒNG CA							
1	Đường Hưng Khánh - Hồng Ca							
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hưng Khánh đến cách UBND xã 500m		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công UBND xã		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường trung tâm xã:							
2.1	Đoạn từ công tru sở UBND xã qua chợ đến cầu Máng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn từ Cầu Máng đến nhà ông Thiệp thôn Đồng Định		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn từ công tru sở UBND xã đến trạm biển áp trung tâm		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ao Rùa Bản Chiềng		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Ron		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường từ trạm biển áp trung tâm đi thôn Chi Vụ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn đường cách công UBND xã 800 m đi thôn Hồng Hải		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoạn từ ngã ba Bản Chiềng đến nhà ông Cường thôn Nam Thái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Đoạn từ Hội trường thôn Trung Nam đến nhà ông Hòa (Bản Chiềng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
X.	XÃ MINH QUÂN							
1	Quốc lộ 32C							
1.1	Đoạn giáp xã Phúc Lộc đến trạm biển áp Gò Bông		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Xè	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp (Đức Quán)	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến lăng Cụ Hội	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến ghềnh Vật Lợn	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hiền Lương	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Quốc lộ 32C đi đập Đá Mài	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Quốc lộ 32C đi xóm Long Bao (Hòa Quân)	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.1	Đoạn từ QL 32C đến nhà ông Viễn	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ty	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Quốc lộ 32C đi thôn Liên Hiệp	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.1	Đoạn từ QL 32C đến nhà ông Loan	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bảo Hưng	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Quốc lộ 32C đi Bảo Hưng	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
5.1	Đoạn Quốc lộ 32C đến trường Mầm non thôn Linh Đức (tái định cư đường cao tốc)	170.000	85.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cáp thôn Linh Đức	140.000	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp từ nhà ông Cáp đến nhà ông Cường thôn Đồng Danh	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.4	Đoạn tiếp đến giáp xã Bảo Hưng	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Quốc lộ 32C đến giáp hù Đàm Hậu	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Đường nối từ Quốc lộ 32C vào khu tái định cư thôn Hòa Quân	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI.	XÃ MINH TIỀN						
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến đất nhà ông Lương thôn 3	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất Hội trường thôn 2	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường Âu Lâu - Quy Mông qua trường cấp I-II đi thôn Hồng Tiến.						
2.1	Đoạn từ Âu Lâu - Quy Mông qua trường cấp I, II đến hết đất nhà bà Tĩnh	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đi thôn Hồng Tiến	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>3</b>	<b>Đường đi thôn 2</b>						
3.1	Đoạn từ Hội trường thôn Quang Minh đến hết đất nhà ông Toàn		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Đường đi thôn 6: Đoạn từ cổng nhà ông Hiền đi Khe Chàm</b>			70.000	55.000	55.000	55.000
<b>5</b>	<b>Đường đi thôn 4</b>						
5.1	Đoạn từ ngã tư nhà ông Bình đi qua cổng nhà ông Hồng đến hội trường thôn 4		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn từ ngã tư nhà ông Kiều qua nghĩa địa thôn 4 đến đất ở nhà ông Cường		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>6</b>	<b>Đường đi thôn 1</b>						
6.1	Đường đi thôn 1: Đoạn từ ngã bá công nhà bà Nguyễn đến cổng nhà ông Khoa		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>7</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XII. XÃ Y CAN</b>							
<b>1</b>	<b>Đường Âu Lâu - Quy Mông</b>						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Minh Tiến đến qua nhà ông Đông ra bên đò (trạm Biển áp thôn Hạnh Phúc)	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Hội trường thôn Hòa Bình	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Gùa	220.000	110.000	66.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Quốc lộ 37 đi Cầu Rào: Đoạn tiếp giáp xã Lương Thịnh đến giáp xã Quy Mông	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Ngã ba Minh An (nhà ông Định) qua thôn Hạnh Phúc đến giáp ranh đường Âu Lâu - Quy Mông</b>						
3.1	Đoạn từ ngã ba Minh An (nhà ông Định) qua thôn Hạnh Phúc đến nhà ông Chân	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Âu Lâu- Quy Mông	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Ngã 3 Minh An qua nhà ông Khoa tới Thôn Đồng Song (Kiên Thành)</b>	55.000	55.000	55.000	155.000	55.000	55.000
<b>5</b>	<b>Đường Âu Lâu - Quy Mông đi qua trường tiểu học Y Can đến nhà bà Lý (thôn Bình Minh)</b>	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>6</b>	<b>Đoạn từ nhà ông Luong thôn Bình Minh đến giáp đường ra bến đò thôn Hạnh Phúc</b>	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>7</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>XII. XÃ QUY MÔNG</b>							
<b>Đường Âu Lâu - Quy Mông</b>							
1.1	Đoạn giáp ranh xã Y Can đến Cầu Rào	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn tiếp theo qua chợ đến cầu Bản Chム	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến Gốc Thị	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hoàng Thắng (Văn Yên)	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
<b>2 Đường Quy Mông - Kiên Thành</b>							
2.1	Đoạn cầu Ngòi Rào đến qua ngã 3 Quy Mông đến giáp đất ông Bình thôn 11	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>3 Đường ngã ba đến giáp ranh xã Y Can (đường đi Km 9)</b>							
<b>4 Đường Tân An đi Tân Cường đến giáp xã Kiên Thành</b>							
4.1	Đoạn rẽ từ đường Âu Lâu - Quy Mông đến trường tiêu học Quy Mông	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thảo	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>5 Đường Âu Lâu - Quy Mông qua UBND xã đi Lập Thành</b>							
5.1	Đoạn từ nhà ông Mai qua UBND xã đến hết đất ở nhà bà Tịnh thôn 8	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Lập Thành	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>6 Đoạn từ ngã 3 Lập Thành đi thôn 1 Thịnh Bình đến giáp Hoàng Thắng</b>							
7	Đoạn từ ngã 3 Lập Thành đi thôn 6 Hợp Thành	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
8	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>XIV. XÃ KIÊN THÀNH</b>							
<b>1. Đường Quy Mông - Kiên Thành</b>							
1.1	Đoạn giáp xã Quy Mông đến Ngầm Đôi	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn từ Ngầm Đôi đến ngã ba chợ	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	
<b>2 Ngã ba Ngầm đôi đi Đồng Song</b>							
<b>3 Đường ngã ba chợ đi xã Hoàng Thắng (Văn Yên)</b>							
3.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến công trạm Y Té	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
3.2	Đoạn từ trạm Y tế đến nhà ông Khâu thôn Đồng Cát	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	

	1	2	3	4	5	6	7	8
3.3	Đoạn tiếp theo đến xã Hoàng Thắng (Văn Yên)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường ngã ba chợ đi bản Đồng Ruộng</b>							
4.1	Đoạn từ ngã 3 chợ đến hết đất ở nhà ông Thuỷ thôn Yên Thịnh		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XV. XÃ VIỆT CƯỜNG</b>								
1	<b>Đường Hợp Minh - Mỹ</b>							
2.1	Đoạn giáp ranh xã Hợp Minh đến ngã ba ông Phương		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Tâm Cường thôn 3A		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến hết đất ở nhà ông Yên thôn 3A		220.000	110.000	66.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Hội		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi Đồng Tâm</b>							
2.1	Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Dũng Lan		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đầm Hiền Lương		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi Đồng Thiều</b>							
3.1	Đoạn từ ngã ba ông Chấp đến nhà ông Quế		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Văn Hội		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường Hợp Minh - Mỹ đi Khe Đồ</b>							
4.1	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến ngã ba nhà ông Cảnh Trí		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Đường Đồng Phú đi Đồng Mây</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	<b>Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi đường 7 cây 9</b>							
6.1	Đoạn từ ngã ba ông Phương đến hết đất ở ông Thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn 8A		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XVI. XÃ VÂN HỘI</b>								
1	<b>Đường Hợp Minh - Mỹ</b>							
1.1	Đoạn giáp ranh xã Việt Cường đến giáp ranh xã Việt Hồng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Vân Hội - Quân Khê</b>							

I	2	3	4	5	6	7	8
2.1	Đoạn từ ngã ba đi Việt Hồng đến giáp đất nhà ông Lộc	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến cầu Vân Hội	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Linh	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến Quận Khê	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường từ ngã ba nhà ông Lộc đến cầu treo Thôn 9	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ nhà Ngọc Thuỷ đến cống trường PTCS	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đường Vân Hội - Quận Khê qua Đài tưởng niệm di thôn 7	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XVII. XÃ VIỆT HỒNG</b>							
1	Đường Hợp Minh - Mỹ						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Vân Hội đến trạm Kiểm Lâm	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến trạm xã xã Việt Hồng	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp đến hết đất ở nhà ông Hà (bản Dìn)	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đại Lịch	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường đi Hang Đoi						
2.1	Từ cầu Việt Hồng đến hết đất ở nhà ông Công (bản Vân)	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thịnh (bản Nà)	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Hang Đoi	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường Việt Hồng di dời						
3.1	Đường bản Quán đến hết giáp ranh xã Hưng Thịnh.	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường bản Quán đi đình Trong (bản Chao)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XVIII XÃ HOÀ CUỘNG</b>							
1	Đường Yên Bài - Khe Sang di Hòa Cuông						
1.1	Đoạn giáp ranh thị trấn Cố Phúc đến hết đất nhà bà Hồng thôn 4	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Láng	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Ngã 3 ông Láng thôn 5 (ông Toàn) di giáp ranh Minh Quán						
2.1	Ngã 3 ông Toàn đến cống ông Trà thôn 5	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000

I	2	3	4	5	6	7	8
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Ngã 3 ông Láng đi thôn 1 đến giáp Đồng Phúc Việt Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Ngã 3 ông Láng đi thôn 2 đến giáp Tân Hương Yên Bình		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIX.	XÃ MINH QUÁN						
1.	Đường Uỷ ban nhân dân huyện đi nhà máy Z 183						
1.1	Đoạn giáp ranh Thị trấn Cổ Phúc đến giáp đất ở hộ bà Thúy Vân		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở hộ bà Sinh		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183		330.000	165.000	99.000	55.000	55.000
2	Đường Minh Quán - Cường Thịnh						
2.1	Đoạn từ hang Dơi đến giáp xã Cường Thịnh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn ngã ba khe Đá đến Nhà máy Z183		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn Ngã ba Đá 1 đi Ngọn Nguồn đi nhà máy Z 183		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đường Minh Quán - đi giáp ranh xã Hòa Cường		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XX.	XÃ CƯỜNG THỊNH						
1	Đường Nga Quán - Cường Thịnh						
1.1	Đoạn giáp ranh xã Nga Quán - đến ngã ba đồi Cọ (thôn 1)		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn từ ngã ba đồi cọ thôn 1 đến ngã ba Trồ Đá (giáp ranh xã Nam Cường)		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn từ ngã ba đồi Cọ đi qua UBND xã đến trường cấp I - II		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn từ cổng trường cấp I - II đến ngã ba nhà ông Đông		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Đông đến nhà ông Bình Bàn giáp ranh xã Minh Quán		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn từ ngã ba UBND xã đến nhà ông Nhất thôn 3		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn từ nhà bà Vinh đến nhà ông Tất		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn rẽ vào đình Cường Thịnh đến giáp ranh xã Minh Bảo		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.9	Đoạn từ ngã ba ông Cự đến cổng ông Định		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Đoạn từ ngã ba ông Đông đến ngã ba ông Tuấn		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
1.114 (nha Ông Bình Dàn)	Đoạn nhà ông Thuận qua ngã ba nhà ông Tuấn đến giáp ranh xã Minh Quân	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.12	Đoạn ngã ba ông Kiên đến công nhà bà Chất	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.13	Đoạn từ nha Ông Kiều thôn 6 đi đến đập Chóp Dù	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.14	Đoạn từ Cửa Rồng đến nhà ông Thành thôn 7	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Các đường liên thôn còn lại	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XXII. XÃ BẢO HƯNG</b>							
1	<b>Quốc lộ 32C đi Bảo Hưng</b>						
1.1	Đoạn ngã ba Bảo Hưng đi ngã ba Bờ Đáy đến giáp ranh xã Hợp Minh	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Hợp Minh - Mỹ đi Bảo Hưng</b>						
2.1	Đoạn giáp ranh xã Hợp Minh đến ngã ba Bảo Hưng	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường Bảo Hưng - Minh Quân</b>						
3.1	Đoạn ngã ba Bảo Hưng đến giáp đất nhà ông Đạt thôn Bảo Lâm	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba UBND xã đến cầu ông Văn thôn Bảo Lâm	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Trực Thanh giáp thôn Hoà Quân xã Minh Quân	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn ngã ba ông Quốc thôn Bảo Lâm đi thôn Ngòi Dong đến công làng văn hóa thôn Trực Thanh	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Đoạn ngã 3 nhà ông Biên thôn Đồng Quýt qua khu tái định cư thôn Đồng Quýt đến hết đất nhà ông Sơn thôn Chiến Khu	240.000	120.000	72.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường ngã ba Bẩy Bịch đi xã Phúc Lộc</b>						
5	<b>Đường ngã ba UBND xã đi thôn Ngọn Ngòi xã Minh Quân</b>						
5.1	Đoạn ngã ba trung tâm xã đến hộ bà Ngọc thôn Khe Ngay (giáp đường vào nhà Ông Lành)	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Dũng thôn Khe Ngay (đến hết đất ở nhà Ông Dũng)	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngọn Ngòi xã Minh Quân	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	<b>Đường ngã ba nhà ông Dũng đi thôn Liên Hiệp xã Minh Quân</b>						
7	Đoạn từ ngã ba Nhà Thờ đi nhà văn hoá thôn Chiến Khu đến thôn Bảo Lâm giáp với nhà văn hoá thôn Bảo Lâm	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

**BẢNG 9: GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN YÊN BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: 47 /2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**A. ĐẤT Ở THỊ TRẤM (ĐÔ THỊ LOẠI V)**



Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. THỊ TRẤM YÊN BÌNH</b>							
<b>1. Đường Nguyễn Tất Thành</b>							
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 đến cống qua đường (giáp nhà bà Bảm)	1	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh	1	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
<b>2. Đường từ giáp thành phố Yên Bài đến ngã ba Km 9</b>							
2.1	Đoạn từ Km 8+600 đến hết đất Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học tinh	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
<b>3. Quốc lộ 70 qua thị trấn Yên Bình</b>							
3.1	Từ giáp xã Đại Đồng đến hết đất Chi nhánh điện Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110KV	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Công ty ga Tân An Bình	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến công nghĩa trang Km 10	2	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào trường Dân tộc nội trú	2	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến Km 11	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến đường lên trạm Khuyển nông	1	3.200.000	960.000	640.000	320.000	256.000
3.8	Đoạn tiếp theo đến giáp cổng (nhà ông Cường Đại)	1	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
3.9	Đoạn tiếp theo đến cổng lento đội Thi hành án	1	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
3.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà tình nghĩa	1	3.600.000	1.080.000	720.000	360.000	288.000
3.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất Cửa hàng dược Km14 Yên Bài	1	3.800.000	1.140.000	760.000	380.000	304.000

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
3.12	Đoạn tiếp theo đến trạm Kiểm lâm Km14 + 80m (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thè)	3	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
3.13	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang tờ 15	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
3.14	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
<b>4</b>	<b>Đường đá cũ từ Km 14 đi Văn Phú</b>						
4.1	Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 (trạm Kiểm lâm Km14) theo đường đá đến sau vị trí 1 đường cảng Hương Lý	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>5</b>	<b>Đường Cảng Hương Lý đi Văn Phú</b>						
5.1	Từ ngã 3 đường cảng rẽ đi nhà nghỉ Công đoàn	4	360.000	108.000	100.000	100.000	100.000
5.2	Từ bến cảng Hương Lý đến giáp đất đối VSMT	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến công Nhà máy xi măng	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 Quốc lộ 70 về phía công Nhà máy xi măng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
5.5	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
5.6	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (giáp nhà ông Sư)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
<b>6</b>	<b>Đường từ chợ Km 12 qua cầu Bản đi xã Tân Thịnh (Đường 7C)</b>						
6.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 (Chợ km12) đến cầu Bản	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất phòng Giáo dục và Đào tạo	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
7	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đường nhựa vào bến hồ Km12	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
<b>8</b>	<b>Đường dài (sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến công UBND huyện)</b>	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
9	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 rẽ đi bến Km 11 (phần đường nhựa)	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
10	Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình	4	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
11	Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đường vào trường Dân tộc nội trú	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
12	Đường vào Nhà máy xi măng Yên Bình (Km10)						
12.1	Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất trạm 110Kv (Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc)	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000

I	2	3	4	5	6	7	8
12.2	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (Giáp đất nhà ông Toàn Эн)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
13	<b>Đường bê tông cạn nhà tình nghĩa đến đường cảng Hương Lý - Văn Phú</b>						
	Đoạn từ công qua đường đến sau vị trí 1 đường cảng Hương Lý - Văn Phú						
14	<b>Đường bê tông (công làng văn hóa tổ 7- thị trấn Yên Bình)</b>						
14.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Lê Sỹ Chán	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000	100.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Bê tông	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
15	<b>Các đoạn đường chưa xếp loại</b>						
		200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>II THỊ TRẤN THÁC BÀ</b>							
1	<b>Đường từ Nhà máy thuỷ điện Thác Bà đi ngã ba Cát Lem</b>						
1.1	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Thác Ông	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn từ cầu Thác Ông (đọc theo bờ sông) đến ngã ba (rap ngoài trời)	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Từ ngã ba (rap ngoài trời) đến nhà điều hành Công ty CP Thuỷ điện Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Từ ngã ba (sân bóng) đến nhà điều hành Công ty CP Thuỷ điện Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.5	Từ ngã ba (rap ngoài trời) đến công Phân viện Thác Bà	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.6	Từ ngã ba (Nhà điều hành) đến bến ca nô	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cột điện cao thế (hết đất nhà bà Nhụng khu 1)	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến công trường cấp II	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (hết đất nhà ông Sưu)	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phà Hiên	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
1.11	Đoạn từ ngã ba đi Phà Hiên đến hết địa giới thị trấn Thác Bà (giáp ranh xã Hán Đà)	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
2	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 (ngã ba đi Phà Hiên) đến bến phà cũ	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3	Đoạn từ công phân viện Thác Bà đi ngã 3 Hồ Xanh đến kho đá đụt trữ của Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà (Khu 7, thị trấn Thác Bà)						

**B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:**

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
			3	4	5
I	XÃ PHÚ THỊNH				
1	<b>Đường cảng Hương Lý - Văn Phú</b>				
1.1	Đoạn giáp thị trấn Yên Bình đến cảng Làng văn hoá Đăng Thọ	400.000	200.000	120.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh	300.000	150.000	90.000	55.000
2	<b>Đường 7C</b>				
2.1	Đoạn từ giáp thị trấn Yên Bình đến đường rẽ vào khu tái định cư	300.000	150.000	90.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến công qua đường giáp nhà ông Mai Văn Khánh	400.000	200.000	120.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh	250.000	125.000	75.000	55.000
3	<b>Đường bê tông từ đường cảng Hương Lý - Văn Phú đi thôn Hợp Thịnh</b>				
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường cảng Hương Lý - Văn Phú đến nghĩa trang thôn Hợp Thịnh	70.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>				
II	<b>XÃ THỊNH HƯNG</b>				
1	<b>Quốc lộ 70</b>				
1.1	Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km16	400.000	200.000	120.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Miếu Hạ	300.000	150.000	90.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào Văn Lãng (Km19)	200.000	100.000	60.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Thịnh Hưng	130.000	65.000	55.000	55.000
2	<b>Đường liên xã Thịnh Hưng - Văn Lãng</b>				
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đơn vị C25, Trung đoàn 174	130.000	65.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum	100.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Thịnh Hưng	70.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>				
III	<b>XÃ ĐẠI MINH</b>				

Yên Bình (ONT)

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 37</b>						
1.1	Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ qua trụ sở UBND xã 100m	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thành)	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Minh	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
<b>2</b>	<b>Đường bê tông vào thôn Khà Lính</b>						
2.1	Đoạn từ cổng Đồng Cáp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>3</b>	<b>Đường bê tông Cầu Mơ đi Phai Tung</b>						
3.1	Đoạn từ cổng Bản đến hết đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuận)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>4</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>						
<b>IV</b>	<b>XÃ HÀN ĐÀ</b>						
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 37</b>						
1.1	Từ giáp ranh xã Đại Minh đến đường rẽ nhà bia tưởng niệm	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào trường THCS	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ cầu Cầu	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hán Đà	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
<b>2</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>						
<b>V</b>	<b>XÃ ĐẠI ĐÔNG</b>						
<b>I</b>	<b>Quốc lộ 70</b>						
1.1	Từ giáp thị trấn Yên Bình đến mốc Km1 thôn Làng Đát	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Lâm trường Yên Bình	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Hương Giang	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Minh Bảo	160.000	80.000	55.000	55.000	55.000	
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Chóp Dù	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Đồng	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>2</b>	<b>Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đi xã Minh Bảo đến hết địa phận xã Đại Đồng</b>	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>3</b>	<b>Đường vào thôn Độc Tr่าน</b>						
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã ba (rẽ vào nhà ông Quý)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>4</b>	<b>Đường vào trường THCS xã Đại Đồng</b>						
4.1	Đoạn từ cầu Thượng Bình đến công nhà ông Vượng	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>VII</b>	<b>XÃ TÂN HƯƠNG</b>						
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 70:</b>						
1.1	Từ giáp ranh xã Đại Đồng qua 50m đi về phía Lào Cai	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến mốc Km11	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến mốc Km13	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến mốc Km15	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo qua công làng văn hóa thôn Yên Thắng 50m (hết đất nhà ông Phan Văn Năm)	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 2	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Hương	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn (Chợ Cq)</b>						
<b>3</b>	<b>Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà</b>						
<b>4</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>						
<b>VIII</b>	<b>XÃ CẨM ÂN</b>						
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 70</b>						
1.1	Từ giáp ranh xã Tân Hương đến công qua đường (đồi điện nhà ông Lương Ngọc Hải)	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cảm Ân đi Tân Đồng	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (đồi điện nhà ông Ngo)	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (đồi điện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn</b>						
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến công qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc)	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
2.2	Đoạn tiếp theo đến công trường Mầm non		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngầm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường liên xã Cảm Ân - xã Tân Đồng (huyện Trần Yên)</b>						
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến công qua đường (nhà ông Bút)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cảm Ân		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VII	<b>XÃ BẢO ÁI</b>						
1.1	Từ giáp ranh xã Cảm Ân đến mốc Km22		180.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cách công chợ Bảo Ái 50m về phía xã Cảm Ân.		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lụ		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Km26		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa (nhà ông Yên)		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến công rẽ vào nhà máy chè Văn Hưng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngu</b>						
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Khang		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Chán</b>						
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến công trường THCS		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nam (trường thôn)	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An Bình	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường số Quốc lộ 70 đi thôn Đoàn Kết</b>						
4.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Cường	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết hội trường thôn	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>						
	<b>IX XÃ TÂN NGUYỄN</b>						
1	<b>Quốc lộ 70</b>						
1.1	Từ giáp ranh xã Bảo Ái đến công qua đường (nhà ông Long)	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (công UBND xã cũ)	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Km32	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến công qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Đô	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến mốc Km34	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (nhà bà Trinh)	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Tuyến Mậu A - Tân Nguyên</b>						
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa địa thôn Tân Phong	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trinh II	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường vào thôn Đèo Thao</b>						
3.1	Đoạn từ cầu đến công trường Tiểu học	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường vào thôn Đông Ké</b>						
4.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến Hội trường thôn	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Đường vào thôn Khe Cạ</b>						
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến công qua đường (nhà ông Hùng)	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
6	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
X	<b>XÃ MÔNG SƠN</b>						
1	Từ giáp xã Tân Hương đến cống qua đường (gần nhà ông Trưởng Thao)	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sở</b>	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá</b>	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường vào thôn Tân Tiến-Núi Ny</b>						
4.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến cống vào nhà bà Thực	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Ny	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Đường vào đập Khe Sén</b>						
5.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến bờ đập Khe Sén	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đệ	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	<b>Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông</b>	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	<b>Đường vào thôn Tân Minh</b>						
7.1	Từ 60m tiếp theo cửa đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến cống nhà bà Tâm	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường thôn Tân Minh	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8	<b>Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh</b>						
8.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đường (giáp hẻm Thác Bà)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9	<b>Đường vào thôn Trung Sơn</b>						
9.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến đập Lò Voi	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.2	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến mỏ đá thôn Trung Sơn	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.3	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến nhà ông Thuần	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10	<b>Đường vào thôn Làng Cận</b>						
10.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Định Văn Sư	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

		2	3	4	5	6	7	8
1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà Ông Tiền đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.2								
11	<b>Đường vào thôn Làng Mới</b>							
11.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến diềm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết đất nhà ông Kiêm)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11.2	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12	<b>Đường vào thôn Thủy Sơn</b>							
12.1	Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến hết đất nhà ông Sang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13	<b>Từ sau vị trí 1 đường liên xã Cảm Ân-Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XI	<b>XÃ VĨNH KIÊN</b>							
1	<b>Quốc lộ 37</b>							
1.1	Từ cầu Thác Ông cũ đi về phía Vĩnh Kiên 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống trường mầm non thôn Phúc Khánh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Bình		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế</b>							
2.1	Đoạn từ ngã 3 đi Yên Thế đến cống qua đường (nhà ông Toàn Hải)		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến trạm biến thế thôn Ba Chẳng		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến Ngầm trán		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vũ Linh		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường bê tông vào Đội Lâm Sinh thôn Mạ</b>							
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến cống qua đường (giáp nhà ông Ty)		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đường bê tông từ doanh trại bộ đội đến hội trường thôn Mạ</b>		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Đường liên xã Vĩnh Kiên -Yên Bình (đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế đến giáp ranh xã Yên Bình )</b>		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

I	- - - - -	- 2	3	4	5	6	7	8
6	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XII	<b>XÃ VŨ LINH</b>							
1	<b>Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế</b>							
1.1	Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến cống đôi (nhà ông Vũ Văn Hiển)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Ngàm trán thôn Quyên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cống đôi (giáp đất ông Thành)		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến công trường Tiểu học số 1 xã Vũ Linh		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đình đốc (ông Nguy) cách trạm biến thế 100m về phía Phúc An		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc An		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường liên xã Vũ Linh - Bạch Hà</b>							
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thế đến cầu Ngòi Phúc		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bạch Hà		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn từ ngầm thôn Quyên đến Bên gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIII	<b>XÃ PHÚC AN</b>							
1	<b>Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế</b>							
1.1	Đoạn từ giáp xã Vũ Linh đến cách UBND xã 300m về phía Vũ Linh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua cổng UBND xã 300m		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường tránh đi cầu treo</b>							
2.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến cầu treo		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV	<b>XÃ YÊN THÀNH (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế)</b>							

		2	3	4	5	6	7	8
1	Từ giáp xã Phúc An đến chợ trung tâm xã Yên Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến cống trường Tiểu học số 2		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Lai		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<u>Đường liên xã Yên Thành - Hồng Đức (Hàm Yên - Tuyên Quang)</u>							
4.1	Đoạn từ công UBND xã Yên Thành đến giáp địa phận xã Hồng Đức		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XV	<u>XÃ XUÂN LAI</u>							
1	<u>Đường Vĩnh Kiên - Yên Thé</u>							
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến cống qua đường (thôn Trung Tâm)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đát Trí (cạnh nhà ông Liên)		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường trung tâm đi thôn Mái Đứng xã Yên Thành (hết đường dài nhựa)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVI	<u>XÃ MỸ GIA</u>							
1	<u>Đường Vĩnh Kiên - Yên Thé</u>							
1.1	Từ giáp xã Xuân Lai đến nhà bà Hà Thị Tới (thôn 4)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống suối cạn (thôn 1)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà ông Vũ Văn Lương thôn 5)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Nhân		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn từ UBND xã đi bến Cảng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh (giáp ranh xã Cẩm Nhân đến giáp xã Phúc Ninh)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XVII	<u>XÃ CẨM NHÂN</u>							
1	<u>Đường Vĩnh Kiên - Yên Thé</u>							

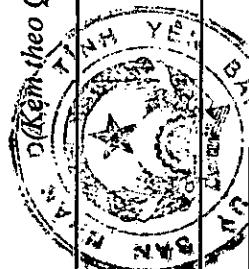
	1	2	3	4	5	6	7	8
1.1	Đoạn từ giáp xã Mỹ Gia đến Cầu Sát		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi xã Tích Cốc		150.000	75.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường xuống đồng Gò Chè		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến trạm Vật tư Nông nghiệp		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất chợ Ngọc		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Chán		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2</b>	<b>Đường liên xã Cẩm Nhân - Tích Cốc</b>							
2.1	Đoạn từ Ngã 3 (trường THPT Cẩm Nhân) đến công qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Làng Rẫy		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Bạch Thượng		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến Đài tưởng niệm		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến xã Tích Cốc		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3</b>	<b>Đường vào thôn Làng Hùng</b>							
3.1	Đoạn từ ngã ba đến sân vận động		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua cổng trường THCS 100m		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Đường vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông)</b>							
4.1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hung đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bầu		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>5</b>	<b>Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh</b>							
5.1	Đoạn từ ngã 3 chân Đèo Tảng Sinh + 100m đường đi xã Phúc Ninh		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia (đường Cẩm Nhân - Phúc Ninh)		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>6</b>	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>XVIII</b>	<b>XÃ TÍCH CỐC</b>							
1	Từ giáp xã Cẩm Nhân đến cách ngã ba 50m (nhà bà Huyền)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế xã Tích Cốc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

I	2	3	4	5	6	7	8
4	Các đường liên thôn khác còn lại						
XIX	XA NGỌC CHÂN						
	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế						
1	Từ giáp đất xã Cẩm Nhân đến cống qua đường (cạnh nhà ông Hùng)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Đoạn tiếp theo qua UBND xã Ngọc Chân đến công qua đường (cạnh nhà ông Thông)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Xuân Long	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Đường vào thôn 1 (từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thế) đến giáp xã Cẩm Nhân	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại						
XX	XA XUÂN LONG						
1	Từ giáp xã Ngọc Chân đến cách đường rẽ vào UBND xã 150m (nhà ông Tăng)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến công trường THCS + 200 m	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo đến cách đường đi Bên Giang 50m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long +100m	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Minh Tiến - huyện Lục Yên	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXI	XA PHÚC NINH						
1	Từ giáp đất thôn 6 xã Mỹ Gia đến nhà ông Vũ Ngọc Chán	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hứa Ngọc Diễm	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại						
XXII	XA YÊN BÌNH						
1	Quốc lộ 37						
1.1	Từ giáp xã Vĩnh Kiên đến giáp tỉnh Tuyên Quang	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
2	Đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà						
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến ngầm tràn Liên Hiệp (ngầm Bỗng)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

		2	3	4	5	6	7	8
2.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Yên Bình	1	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Đoạn tiếp theo qua chợ 100m về phía xã Bạch Hà		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	<b>Đường liên xã Yên Bình - Vĩnh Kiên</b>							
3.1	Đoạn ngã tư (giáp chợ) đến cầu Đức Tiến		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vĩnh Kiên		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	<b>Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Tầu (Đội 15 cũ)</b>							
4.1	Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Tầu (Đội 15 cũ)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 37		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	<b>Các đường liên thôn khác còn lại</b>							
XXIII	<b>XÃ BẠCH HÀ</b>							
1	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến ngầm tràn Thống Nhất		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	Đoạn tiếp theo đến qua đài tưởng niệm 50m		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vũ Linh		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4	Đoạn từ trạm biến áp cầu Đát Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tòng Thôn		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Ngôi Lên								
6	Đoạn từ trạm Y tế đến công Nhà thờ		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XXIV	<b>XÃ VĂN LĂNG</b>							
1	<b>Đường Phú Thịnh đi Văn Lăng - Văn Tiến</b>							
1.1	Đoạn giáp ranh xã Phú Thịnh đến nhà ông Lập (thôn 2)		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành (thôn 4)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Văn Lăng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2	<b>Đường Văn Lăng đi Thịnh Hưng</b>							
2.1	Đoạn từ nhà ông Tĩnh (thôn 2) đến hết địa phận xã Văn Lăng		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
Đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã Đại Phạm đến hết địa phận xã		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Văn Lãng							
Dương bê tông sau vị trí 1 của đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đi xã							
Đại Phạm, đến hết địa phận xã Văn Lãng đi vào thôn 6 (từ nhà ông		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Hưng đến nhà ông Thoa)							
Đoạn ngã ba nhà ông Hùng đi Phú Thịnh đến hết địa phận xã Văn Lãng		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

**BẢNG 10: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN LỰC YÊN**



Đi kèm theo Quyết định số: 47/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	1 Đường Nguyễn Tất Thành	5	6			7	8
1.1	Từ giáp đất Tân Lĩnh đến công qua đường gần nhà ông Ninh	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới thị trấn Yên Thế cũ	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Luật	3	400.000	120.000	100.000	100.000	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cao	3	550.000	165.000	110.000	100.000	100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Liêu	3	900.000	270.000	180.000	100.000	100.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến công qua đường cạnh nhà ông Lực	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
1.7	Đoạn tiếp theo qua ngã 3 đến công cạnh nhà ông Phương và hết đất quầy sách Phòng Giáo dục	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp công cạnh nhà ông Tôn	2	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp cửa hàng Vàng bạc Đá quý	1	5.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	400.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sên	1	7.500.000	2.250.000	1.500.000	750.000	600.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm Vật tư nông nghiệp cũ	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu lương thực cũ	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tăng Văn Thảo	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà ông Đạt	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
1.15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Luyện Chung	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.16	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (gần đường rẽ vào thôn Đồng Phú)	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
1.17	Đoạn tiếp theo đến hết đất thị trấn Yên Thế	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>2</b>	<b>Đường Võ thị Sáu</b>						
2.1	Từ giáp đất nhà ông Cao đến hết đất nhà bà Tuoi	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang Hướng	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Phú Yên	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>3</b>	<b>Đường Phú Yên</b>						
3.1	Từ công sau đất nhà ông Biên đến hết đất nhà ông Quân	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Võ Thị Sáu	3	150.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khoa Dung	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000
<b>4</b>	<b>Đường Nguyễn Thị Tuyết Mai</b>						
	Từ giáp đất nhà bà Hué đến hết đất nhà ông Hiệu	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
<b>5</b>	<b>Đường Vũ Công Mật</b>						
5.1	Từ giáp đất nhà bà Hué đến hết đất nhà ông Hiệu	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bàng	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chương	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Son	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>6</b>	<b>Đường Phạm Văn Đồng</b>						
6.1	Từ đất nhà ông Thon đến giáp đường Trần Phú	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
6.2	Đoạn từ ngã tư Huyện đoàn đến hết đất Bên xe mới	2	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
6.3	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Hoa Thám đến đường rẽ vào khu tái định cư (Đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
<b>7</b>	<b>Đường Nguyễn Hữu Minh</b>						
	Từ giáp đất phòng Tài chính - Kế hoạch đến giáp đất nhà ông Cường	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>8 Đường Kinh Động (Đường Kho bạc - Phòng Tài chính)</b>							
8.1 Từ giáp đất nhà bà Phòng đến giáp đất Kho bạc Lục Yên	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000	
8.2 Các Vết lõi sau UBND huyện:							
8.2.1 Đoạn từ hết đất nhà ông Tuấn Nguyệt đến giáp đất nhà bà Viện	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000	
8.2.2 Đoạn từ hết đất nhà ông Mạnh Chính đến giáp đất nhà ông Tân Xuân	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000	
8.2.3 Đoạn từ hết đất nhà ông Nhi đến hết đất nhà bà Năm	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000	
8.2.4 Đoạn từ hết đất nhà ông Đạo đến hết đất nhà ông Ngọc	3	500.000	150.000	100.000	100.000	100.000	
<b>9 Đường Bà Triệu</b>							
9.1 Từ đất nhà ông Triều Nhạn đến công qua đường cạnh nhà ông Phượng	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000	
9.2 Từ giáp công cạnh nhà ông Phượng đến hết đất nhà ông Long	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000	
9.3 Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thị trấn Yên Thế	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000	
<b>10 Đường Bệnh viện - Mô đá tô 16</b>							
10.1 Từ hết đất nhà bà Vạn đến hết đất nhà ông Thắng	3	350.000	105.000	100.000	100.000	100.000	
10.2 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tập và nhà ông Cảnh	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
<b>11 Đường từ nhà ông Cường đi nhà ông Nội</b>							
11.1 Từ đất nhà ông Cường đến ngã 3 đường đi tô 16	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
11.2 Đoạn tiếp theo đến hết công qua đường	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
<b>12 Đường Trần Phú</b>							
12.1 Từ đất nhà ông Tiến Bồng đến công thoát nước	2	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000	
12.2 Từ Kho bạc đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000	
12.3 Từ đất nhà Tuấn Thùy đến hết đất nhà ông Sụ và bà Viễn	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000	
12.4 Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chinh	3	650.000	195.000	130.000	100.000	100.000	
12.5 Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường vào mỏ đá Nước Ngập	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
<b>13</b>	<b>Dường vào trường Lê Hồng Phong</b>						
	Từ hết đất nhà ông Cù Ngân đến hết đất nhà bà Phương	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	100.000
<b>14</b>	<b>Dường Khu Lầu</b>						
<b>14.1</b>	Từ giáp đất nhà ông Tiến Bòng đến giáp đất nhà ông Thạch	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
<b>14.2</b>	Đoạn tiếp theo đến nга ba đường đi Cầu Máng	3	250.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>14.3</b>	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khanh	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>14.4</b>	Đoạn từ nhà ông Vi Tiến Dũng đến giáp đất nhà Dịch vụ nông nghiệp	3	600.000	180.000	120.000	100.000	100.000
<b>14.5</b>	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng Hồng vòng sau chợ đến hết đất nhà ông Đồng Xuân Dũng	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
<b>15</b>	<b>Dường Cầu Máng - Thoóc Phura</b>						
	Từ đất nhà ông Chử đến giáp đất nhà bà Chiên	3	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
<b>16</b>	<b>Dường Lý Tự Trọng</b>						
	Từ đất nhà ông Hùng đến giáp đất trường mầm non Hồng Ngọc	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
<b>17</b>	<b>Dường nhà bà Tâm đi nhà ông Đạo</b>						
<b>17.1</b>	Từ hết đất nhà bà Tâm đến hết đất nhà ông Minh	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
<b>17.2</b>	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đạo	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	100.000
<b>18</b>	<b>Dường Hoàng Hoa Thám</b>						
<b>18.1</b>	Từ hết đất nhà ông Sên đến đường xóm trước của nhà ông Tiến	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
<b>18.2</b>	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tuyên	3	700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
<b>19</b>	<b>Dường Hoàng Văn Thụ</b>						
<b>19.1</b>	Từ đất nhà ông Sơn đến hết trường Hoàng Văn Thụ	3	800.000	240.000	160.000	100.000	100.000
<b>19.2</b>	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỳ	3	450.000	135.000	100.000	100.000	100.000
<b>19.3</b>	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp 0,4 KV	3	300.000	100.000	100.000	100.000	100.000

1	2	5	6			7	8
19.4	Đoạn <del>đường</del> <del>đèn</del> <del>hết</del> đất nhà ông Đỗ Chí Thúc	3	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
20	<del>Đường</del> <del>mới</del> <del>tô</del> <del>đất</del> <del>phố</del> 17		700.000	210.000	140.000	100.000	100.000
21	<del>Đường</del> <del>cánh</del> <del>Chương</del> <del>tiểu</del> <del>học</del> <del>Trần Phú</del>		250.000	100.000	100.000	100.000	100.000



**B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1 XÃ MAI SƠN</b>							
1.1	Từ giáp đất xã Yên Thắng đến cảng trường mầm non Sơn Ca		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Lớp		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh		400.000	200.000	120.000	55.000	55.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiếu		500.000	250.000	150.000	55.000	55.000
1.5	Đường đi xã Lâm Thuượng (Từ nhà ông Cách đến nhà ông Ngôn (đồi điện trường cấp 3) và từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Tân)		600.000	300.000	180.000	60.000	55.000
1.6	Đoạn từ nhà ông Tiếu đến hết đất nhà ông Sinh		110.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.7	Đường đi xã Lâm Thuượng - Đoạn từ giáp đất nhà ông Ngôn đến hết đất nhà ông Trịnh		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Lâm Thuượng		90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.9	Đường đi xã Khánh Thiện - Đoạn từ nhà ông Sinh đến giáp đất xã Khánh Thiện		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1.10	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>2 XÃ TÂN PHƯỢNG</b>							
2.1	Từ cổng số 1 đình đốc đến ngã 3 Bờ Mi 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.2	Từ đất nhà ông Thương đến hết đất nhà ông Chu		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.3	Từ cổng làng Văn hoá Khiêng Khun đến đầu cầu gỗ Khiêng Khun 2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2.4	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>3 XÃ LÂM THƯỢNG</b>							
3.1	Từ đầu xã Lâm Thuượng đến giáp đất nhà ông Thành		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Viễn		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Du bùn Hin Lan A	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.4	Đoạn tiếp đến nhà ông Thận	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3.5	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>XÃ YÊN THẮNG</b>						
4.1	Từ giáp đất thị trấn Yên Thế đến hết đất nhà ông Ngoặt	1.000.000	500.000	300.000	100.000	80.000	80.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nam (ngã ba đi Minh Xuân)	450.000	225.000	135.000	55.000	55.000	55.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Minh Xuân	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4.4	Từ ngã 3 (đi Hà Giang) đến hết nhà ông Mông Văn Chanh	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.5	Từ nhà ông Quân đến hết nhà ông Tuân	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghè (giáp ranh giới xã Mai Sơn)	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
4.8	Từ ranh giới thị trấn đến hết đất nhà ông Phạm Đắc Ninh	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
4.9	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Lĩnh	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
4.10	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>5</b>	<b>XÃ VĨNH LẠC</b>						
5.1	Từ đất nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Lực	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết cầu sắt	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nhật	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Liêm	220.000	110.000	66.000	55.000	55.000	55.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.6	Đoạn từ đất nhà ông Trường đến hết đất nhà ông Thực	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Vĩnh Lạc	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
5.8	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>6</b>	<b>XÃ KHÁNH THIỆN</b>						
6.1	Đường từ giáp đất xã Mai Sơn đến hết đất nhà ông Hồng	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

	1	2	3	4	5	6	7	8
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sát		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bón		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6.5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>7 XÃ LIELU ĐÔ</b>								
7.1	Từ giáp thị trấn Yên Thế đến cột mốc Km5 đường Yên Thế - Vĩnh Kiên		300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lanh		160.000	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Liễu Đô (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.4	Đường Liễu Đô - Mường Lai		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.5	Đường Liễu Đô - An Phú		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.6	Đường đi Làng Lạnh (từ nhà ông Kiên đến hết phần hiệu Trường TH Lý Tự Trọng)		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.7	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn Đồng Tâm đến hết đất nhà ông Lâm thôn Tiên Phong		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
7.8	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>8 XÃ AN PHÚ</b>								
8.1	Từ cột mốc Minh Tiến đến cảng làng văn hoá thôn Nà Lại		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba bàng tin đường xuống trạm Y tế		75.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Phúc		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lộc Văn Luận		60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
8.5	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>9 XÃ MINH TIỀN</b>								
9.1	Từ giáp đất xã Vĩnh Lạc đến hết đất nhà ông Cường		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thủ		140.000	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sáng		85.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
9.5	Tuyến Đường Mòn số 51 đến đi An Phú	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
9.6	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>10</b>	<b>XÃ MUONG DAI</b>						
10.1	Công Trạm Y tế đến cầu Ngầm Bản Thủ	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến cột điện số 51	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.3	Từ ngầm Cốc Kè đến công trường cấp 1	240.000	120.000	72.000	55.000	55.000	55.000
10.4	Từ công trường cấp 1 đến cột điện số 23 (đến Từ Hiếu)	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.5	Từ ngã tư truyên hình đến công trạm Y tế xã	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	55.000
10.6	Từ ngầm Cốc Kè đến cạnh nhà Văn hoá thôn 18	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
10.7	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>11</b>	<b>XÃ MINH XUÂN</b>						
11.1	Từ giáp đất tỉnh Hà Giang đến hết đất nhà Ông Lưu	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11.2	Từ giáp đất nhà Ông Lưu đến hết đất nhà Ông Dần	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
11.3	Từ giáp đất nhà Ông Dần đến hết đất nhà Ông Hinh (Giáp ranh xã Yên Thắng)	230.000	115.000	69.000	55.000	55.000	55.000
11.4	Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên (Khu ngã ba đường đi Làng Át)	800.000	400.000	240.000	80.000	64.000	
11.5	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>12</b>	<b>XÃ MINH CHUẨN</b>						
12.1	Từ giáp đất xã Tân Lĩnh đến công giàn nhà ông Ro	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Toàn	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.3	Từ công Đồng Kè đến hết đất của Ông Luong Văn Vè	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà Ông Nguyễn Tiến Huệ	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.5	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp thôn 5	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
12.6	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>13</b>	<b>XÃ TÂN LẬP</b>						
13.1	Từ giáp đất xã Tân Lĩnh đến hết đất nhà Ông Đào Duy Môn	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

		2	3	4	5	6	7	8
13.2	Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Trung đến hết đất ông Lương Đức Diệu	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.3	Từ giáp đất nhà ông Hứa Bôn đến hết đất ông Nguyễn Hữu Tình	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.4	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Cư đến hết đất ông Nguyễn Văn Trực	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.5	Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Ôn đến giáp đất xã Phan Thành	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
13.6	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14	<b>XÃ PHAN THÀNH</b>							
14.1	Từ Ngầm tràn Tân Lập đến hết đất nhà ông Bé Văn Mai	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Được (Bản Chang)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoà	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngoan	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Huy	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.6	Từ ngã ba nhà ông Quyết đến hết đất ông Phòng	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.7	Đường đi bến đò nhà ông Thịnh (Từ nhà ông Ngoan đến nhà ông Thịnh)	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
14.8	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
15	<b>XÃ KHAI TRUNG</b>							
15.1	Từ cổng làng văn hoá đến hết đất nhà ông Phùng Văn Lý	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
15.2	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16	<b>XÃ TÔ MẬU</b>							
16.1	Từ đầu cầu Tô Mậu đến hết đất nhà bà Nga (Tỉnh lộ 171)	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đông	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ninh	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chiền	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Rọi	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bôn	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
16.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dịch	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

I	2	3	4	5	6	7	8
16.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Khanh Hoà		120.000	60.000	55.000	55.000	55.000
16.9	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>17</b>	<b>XÃ TÀN LINH</b>						
17.1	Từ cầu Tô Mẫu đến hết đất nhà ông Sang (Tỉnh lộ 171)	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hào	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông HẠ	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
17.4	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Lạp	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thực	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.6	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hoà	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.7	Từ đất nhà ông Tây đến hết đất nhà ông Tường	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000
17.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Thắng	180.000	90.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.11	Đường Tân Lĩnh - Khai Trung (Cầu Tân Lĩnh đi ngã 3 đường rẽ Minh Chuẩn)	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
17.12	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>18</b>	<b>XÃ PHÚC LỢI</b>						
18.1	Từ giáp đất xã Trúc Lâu đến hết đất nhà ông Lù Văn Độ	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đặng Văn Pham	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.3	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Triệu Văn Ngân	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.4	Từ nhà ông Phùng Xuân Thuỷ đến cầu Ngòi Thuồng	70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.5	Từ cầu Ngòi Thuồng đến hết đất nhà ông Lý Hữu Đường	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	55.000
18.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Hữu Trinh	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tú	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sơn	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Tiên Phú	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

	1	2	3	4	5	6	7	8
18.10	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Hẹp		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.11	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Hoàng Văn Đón		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.12	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Dung Đồng		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.13	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Vũ Xuân Khái		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	55.000
18.14	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Toàn Hậu		130.000	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.15	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Diệp		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.16	Đoạn tiếp theo đền giáp đất xã Trung Tâm		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
18.17	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19	XÃ TRÚC LÂU							
19.1	Từ ranh giới xã Phúc Lợi đến hết đất nhà ông Trì		80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.2	Đoạn tiếp theo đền giáp đất nhà bà Giàng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.3	Đoạn tiếp theo đền giáp đất nhà bà Lập		200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
19.4	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Chung		450.000	225.000	135.000	55.000	55.000	55.000
19.5	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Nghiêu		250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
19.6	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Tuyên		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.7	Đoạn tiếp theo đền giáp đất xã Đông Quan		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.8	Tuyến đường liên thôn từ Quốc Lộ 70 đi thôn Tu Trạng		150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.9	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Trịnh		100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.10	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Quảng		70.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.11	Đoạn tiếp theo đền hết đất nhà ông Chính		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
19.12	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
20	XÃ AN LẠC							
20.1	Từ giáp ranh xã Khánh Hòa đến Cầu Ngầm thôn 3		650.000	325.000	195.000	65.000	55.000	55.000
20.2	Từ cầu Ngầm ngược Lào Cai đến đường vào nghĩa địa thôn 3		350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	55.000

1	2	3	4	5	6	7	8
20.3	Từ đường Võng Nguồn địa thôn 3 ngược Lào Cai đến đường vào Đung+100 m	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
20.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cơ (Thôn 6)	220.000	110.000	66.000	55.000	55.000	55.000
20.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất tỉnh Lào Cai (Cầu Km 75)	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	55.000
20.6	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>21 XÃ TRUNG TÂM</b>							
21.1	Từ giáp đất Yên Bình đến hết đất nhà ông Khương	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Cây Xăng	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Ngòi Thủ	700.000	350.000	210.000	70.000	56.000	56.000
21.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phung	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
21.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sỹ	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sài	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phúc Lợi	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.8	Đường từ giáp đất nhà ông Luong Tiêm đến hết đất nhà bà Dệt (đường đi thôn Sâm Dưới)	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
21.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngò	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.10	Từ đầu cầu đến hết đất nhà ông Tuyên (đường đi Khe Hùm)	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	55.000
21.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ban Bắc	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21.12	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
<b>22 XÃ KHÁNH HOÀ</b>							
22.1	Đoạn từ cột mốc Km 62 đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hùng	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	55.000
22.2	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 63	350.000	175.000	105.000	55.000	55.000	55.000
22.3	Từ cột mốc Km 63 đến giáp đất nhà ông Ký	750.000	375.000	225.000	75.000	60.000	60.000
22.4	Từ ngã 3 Khánh Hoà dọc Quốc lộ 70 mỗi phía 150 mét (từ nhà ông Ký đến giáp cầu tráng)	1.550.000	775.000	465.000	155.000	124.000	124.000
22.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã An Lạc	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	55.000

<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
22.6	Từ ngã 3 Khánh Hòa đường đi vào huyện 50 m (hết đất nhà ông Dũng)	850.000	425.000	255.000	85.000	68.000	
22.7	Từ nhà ông Nghĩa đến giáp công qua đường cạnh nhà ông Thiên	400.000	200.000	120.000	55.000	55.000	
22.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tô Mậu	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	
22.9	Từ ngã ba Khánh Hòa đến giáp hành lang lưới điện 35 KV (đường đi làng Chợ)	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
22.10	Đoạn tiếp theo đến giáp hành lang đường điện 110KV	100.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
22.11	Đường trung tâm xã Khánh Hòa	250.000	125.000	75.000	55.000	55.000	
22.12	Ngã ba Làng Chợ (bản 2) dọc mỗi phía 200m	80.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
22.13	Đoạn tiếp theo đến Khe Giang	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
22.14	Đoạn từ hành lang đường điện đến suối Lâm Sinh	60.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
22.15	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
22.16	Các đường liên thôn khác còn lại	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
<b>23</b>	<b>XÃ ĐỘNG QUAN</b>						
23.1	Từ giáp đất xã Trúc Lâu đến đầu cầu Km 54	140.000	70.000	55.000	55.000	55.000	
23.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào Khe Nàng	120.000	60.000	55.000	55.000	55.000	
23.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Gia	140.000	70.000	55.000	55.000	55.000	
23.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vũ Đình Tân	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
23.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Luân	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
23.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tiến	130.000	65.000	55.000	55.000	55.000	
23.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kha	200.000	100.000	60.000	55.000	55.000	
23.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thuỷ	300.000	150.000	90.000	55.000	55.000	
23.9	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 62	500.000	250.000	150.000	55.000	55.000	
23.10	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 62	150.000	75.000	55.000	55.000	55.000	
23.11	Đường từ Cầu Treo thôn 3 đến hết đất nhà ông Thư	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
23.12 Đường đi bộ qua Hòn Quang (Từ Hội trường thôn 16 đến hết đất nhà Bà Thoát)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
23.13 Các đường liên thôn, khác cồn lại		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

